

NGUYỄN HIẾN LÊ

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC



MỤC LỤC

[TỰA 1](#)

[TỰA 2](#)

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 8](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

Chương 11

Chương 12

Chương 13

KẾT

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC III

SÁCH THAM KHẢO

TỰA

Chúng ta thường tự hào là một dân tộc có bốn ngàn năm văn hiến. Bốn ngàn năm văn hiến và giá có gom lại hết những sách vở tài liệu bằng chữ Hán, chữ Nôm trong bốn ngàn năm văn hiến đó rồi để riêng ra những tài liệu về các ông vua bà chúa – tức những tài liệu thường vô ích cho văn hóa - còn lại bao nhiêu, có chất lên một chiếc xe cam nhông, cũng không đầy! Dù có chất đầy mười chiếc xe đi nữa thì so với những tài liệu của Pháp cũng chẳng thấm vào đâu: chỉ riêng những tài liệu về thi sĩ Victor Hugo đã chật cả một viện bảo tàng, tức viện Victor Hugo ở Paris rồi. Mà người Pháp không có được bốn ngàn năm văn hiến như ta.

Chắc có độc giả trách tôi là tự ti mặc cảm, mà quá tôn sùng người. Trách tôi tôi xin nhận, nhưng làm sao tôi không tôn sùng người ta, khi người ta hơn mình xa quá đi. Vả lại, tự nhận là mình kém rồi cố theo cho kịp người, hơn người, còn có lợi hơn là tự cao tự đại mà

chẳng chịu gắng sức để tiến tới.

Vâng, về phương diện văn hóa, ta đã kém xa Trung Hoa mà cũng thua xa cả Pháp. Hai ngàn rưỡi năm trước, Trung Hoa đã biết đặt ra một chức quan chuyên đi lượm những bài ca, bài hát trong dân gian, nhờ vậy họ mới có được một tập thi vào hàng cổ nhất thế giới. Tới thế kỷ 18, vua Càn Long cho chép lại hết các sách, lập thành bộ "*Tứ khố toàn thư*" (^[1]), một công việc sưu tầm tài liệu không tiền trong lịch sử nhân loại. Nước Pháp thì chẳng những nhà cầm quyền mà đến thường dân cũng biết trọng tài liệu. Trong cuộc cách mạng 1789, những anh thợ xay bột, những chú lính của họ, viết còn sai be bét mà cũng chịu ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, rồi chính phủ trân tàng tất cả những tài liệu đó. Nói chi tới những di bút của các danh nhân thì họ quý hơn vàng.

Trong Thư khố Quốc gia của Pháp, ta thấy cả những toa mua hàng, sổ chi tiêu của các văn hào, nhạc sĩ.

Còn ở nước mình, có được bao nhiêu nhà nho chép lại những tai biến cùng cảnh sinh hoạt trong thời

Nguyễn, Trịnh xung đột, hoặc trong chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn? Mà thôi, hãy nói chuyện gần đây. Chúng ta có muốn chép tiểu sử của Nguyễn Khuyến hoặc Chu Mạnh Trinh để dạy học sinh ban Tú tài, cũng không biết tra cứu ở đâu, và nếu không tán hươu tán vượn thì may lắm về tiểu sử mỗi cụ, ta viết được độ một trang.

Đồ trọn lỗi cho tánh lười viết, không biết trọng tài liệu của cổ nhân thì cũng oan cho các cụ. Thực ta, còn nhiều nguyên nhân khác: nghề in thời xưa không phát triển, rồi cái nạn binh đao (thành Thăng Long biết mấy lần bị tàn phá), cái họa văn tự (hễ sơ ý một chút mà nói phạm tới nhà cầm quyền thì có thể bị tru di tam tộc; lại thêm triều đình chẳng khuyến khích những công việc sưu tầm khảo cứu; vua chúa đều chỉ thích mỗi một món thơ, kẻ làm thơ mà có tài điêu trùng khắc triện thì được thưởng, còn người cặm cụi tra khảo soạn sách thì cơ hồ không vị vua chúa nào ngó tới ([\[2\]](#))).

Cái tinh thần không biết trọng tài liệu, xưa như vậy mà nay cũng không hơn gì mấy. Các việc bác cổ và thư viện của mình ngày nay, mở ra cho có với đời vậy, chứ

thực ra đã làm được những việc gì quan trọng cho văn hóa? Trong bài "Bàn về vấn đề dịch sách cổ của ta" tôi đã đề nghị một phương pháp làm việc tập thể để dịch ra Việt ngữ hết thảy những văn thơ cổ, bất kể về loại gì, để những người không biết chữ Hán có thể dùng những tài liệu đó mà nghiên cứu về văn hóa thời xưa. ([3]) Vấn đề đó, mười lăm năm trước, Vũ Ngọc Phan đã nghĩ tới, nhưng từ đó tới nay, những cơ quan Văn hóa của chính phủ đã làm được gì chưa? Mà có bao giờ người ta nghĩ tới cái việc thu thập tài liệu trong dân gian không? Chẳng hạn khi một danh nhân trong nước qua đời, phải một người tìm thân nhân hoặc bè bạn của người mất, để gom góp hoặc ghi chép những bút tích cùng vật sự về vị ấy, rồi đem về giữ trong các thư khố làm tài liệu cho đời sau. Công việc có khó khăn tốn kém gì đâu, mà lợi cho văn hóa biết bao. Có như vậy các người cầm bút mới có tài liệu để soạn sách, còn như bây giờ đây thì một nhà văn Việt viết tiểu sử Tản Đà còn khó hơn viết tiểu sử của Molière, của Shakespeare, của Tolstoi. Thực là ngược đời, nhưng rất dễ hiểu. Vì tra cứu ở đâu bây giờ để viết về đời sống của Tản Đà? Chỉ có cách đọc

những báo mà cụ đã viết hoặc người khác viết về cụ. Nhưng chính những số báo đó, kiếm được cũng là thiên nan, vạn nan. Ngay những tạp chí có giá trị như Thanh Nghị, Tri Tân mà thư viện Nam Việt cũng không có đủ, và những nhật báo Việt xuất bản ở Sài gòn trước 1945 cũng thiếu nữa. Chắc nhiều độc giả không ngờ được nỗi khổ tâm đó của những người muốn khảo cứu về văn hóa nước nhà.

Muốn tránh những khó khăn ấy cho thế hệ mai sau, ai lưu tâm đến văn hóa cũng nên thu thập hết những tài liệu về mỗi phong trào chính trị, kinh tế hoặc văn chương ngay từ khi phong trào vừa tắt và như vậy, ta có thể có một khái niệm tổng quát về nó được.

*

* *

Trong những năm 1949 - 1951, nhờ thời cơ thuận tiện, nhiều người đã chép lại lịch sử cách mạng của ta từ đầu thế kỷ tới cuộc đại chiến vừa rồi. Trước sau được khoảng hai chục cuốn, nhưng tiếc thay, không có cuốn nào nói rõ về phong trào Duy tân đầu tiên do cụ Lương Văn Can (^[4]) làm chủ động năm 1907. Thành thử, tới

bây giờ chúng ta chỉ mới có cuốn **Đông kinh nghĩa thực** của Đào Trinh Nhất (Mai Lĩnh xuất bản năm 1938), mà trong cuốn này có lẽ vì tị hiềm ([5]) Đào quân không nhắc gì tới cụ Lương cả, gần như chỉ chuyên kể tiểu sử của cụ Nguyễn Quyền, một viên học giám, chứ không phải là thực trưởng của Nghĩa thực như hiểu người tưởng lầm ([6])

Tôi may mắn được vào hàng con cháu một vị lão nho đã hoạt động cho Nghĩa thực, thường được nghe cụ kể lịch sử của Nghĩa thực nên được biết cuốn của Đào quân có nhiều chỗ sơ sót và mười sáu, mười bảy năm trước, tôi đã có ý đợi cuốn của Đào quân bán hết, sẽ viết một cuốn khác để bổ túc, song thời đó, sự "kị húy" còn quá nghiêm, có viết xong, xuất bản cũng khó, nên mãi đến ngày nay mới thực hành được ý muốn.

Tôi xin thưa ngay, cuốn sách nhỏ độc giả đang đọc đây không phải là một cuốn lịch sử, nó chỉ chứa những tài liệu về sử thôi. Tôi chưa dám chắc rằng những tài liệu tôi đưa ra đã đúng hết, vì ba lẽ:

Lẽ thứ nhất, cụ lão nho ([7]) đã kể chuyện Nghĩa

thực cho tôi nghe là người trong cuộc - chính cụ dạy học và soạn sách cho trường, lại là con rể cụ Lương - nên sự nhận xét, phán đoán dù có công tâm tới mấy, cũng không sao tránh được đôi chỗ thiên lệch.

Lẽ thứ nhì là những việc cụ cho tôi biết đều do ký ức mà kể lại chứ không được ghi chép ngay từ khi mới xảy ra. Cụ rất cường ký nhưng dù nhớ dai tới đâu thì cũng phải quên nhiều chi tiết, nhất là những chi tiết về thời gian của những việc đã qua trên bốn chục năm rồi.

Lẽ thứ ba là tôi đã rán kiểm soát những lời của cụ, song chỉ kiểm soát được một phần nào thôi. Trong công việc kiểm soát ấy tôi dùng cuốn **Ngục trung thư** của cụ Phao Bội Châu (Đào Tấn Nhất dịch và Tân Việt xuất bản năm 1950) làm căn bản vì tôi nghĩ những tài liệu trong cuốn đó có phần đúng hơn cả. Trước hết, cụ Phan rất thông minh và nhũn nhặn, tất nhớ nhiều và trọng sự thực, khi viết cuốn đó năm 1913, cụ mới 46 tuổi (^[8]), tinh thần còn cường tráng, lại thêm, cụ chép những việc mới xảy ra mười năm trước (từ 1903)

thì tất phải ít sai (^[9]). Ngoài ra, tôi còn tham khảo nhiều sách khác của cụ Huỳnh Thúc Kháng, và các tác

giả Thế Nguyên, Phương Hữu, Anh Minh...(coi bản kê tên ở cuối sách), song những tài liệu trong các cuốn đó nhiều khi mâu thuẫn nhau, và đáng tin hơn cả chỉ có cuối **Thi tù tùng thoại** của cụ Huỳnh Thúc Kháng và những cuốn của ông Anh Minh viết theo di cảo của cụ Phan Bội Châu.

Chủ ý của tôi là chép về Đông Kinh nghĩa thực, nhưng tôi nghĩ không thể tách riêng phong trào duy tân đó ra được mà phải đặt vào phong trào cách mạng của dân tộc trong 25 năm đầu thế kỷ, nên tôi đã ghi thêm - nhưng chỉ vắn tắt thôi - những vận động cách mạng trước và sau Đông Kinh nghĩa thực để độc giả hiểu rõ nguồn gốc và ảnh hưởng của nó.

Ba nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử cách mạng hồi đầu thế kỷ là cụ Lương Văn Can (cụ cao niên hơn cả) cụ Phan Bội Châu và cụ Phai Châu Trinh, nhưng sở dĩ tôi chép tiểu sử cụ Lương nhiều hơn của hai cụ Phan chỉ vì tiểu sử của hai cụ này trong nước không ai không biết, còn đời sống cụ Lương thì chưa sách vào nhắc tới.

Lại có nhiều nhân vật phụ mà tôi chép lại dật sự cũng kỹ càng.([10])

Như vậy có hai lỗi, một là mang tiếng thiên lệch, hai là làm mất tính cách nhất trí của sách, song tôi nghĩ đã không có ý viết một cuốn sử, chỉ có ghi chép tài liệu thì tôi có thể - mà cũng nên - ghi càng nhiều càng tốt, biết đâu ghi đầy, nhất là những tài liệu chưa ai nhắc tới mà có tính cách làm vui câu chuyện, lại giúp độc giả rõ thêm tâm trạng cùng cách làm việc của các cụ thời đó. Dám mong độc giả hiểu cho chỗ ấy mà lượng thứ.

Sài gòn ngày 9 tháng 9 năm 1955.

TỰA

(in lần thứ nhì)

Các ông bạn tôi đi xa về đều nói: có ra nước ngoài mới thấy dân tộc mình về sự thông minh, nhanh nhẹn, kiên nhẫn, không kém một dân tộc nào khác. Đừng nói Ấn Độ, Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân, đến ngay như Trung Hoa, Nhật Bản, Gia Nã Đại, Huê Kỳ... cũng không hơn mình được". Những nhận xét đó thường có tính cách chủ quan và hấp tấp, chỉ đáng tự một phần nào thôi. Nhưng ôn lại lịch sử của tổ tiên thì nhiều khi chúng ta cũng đáng tự hào về nòi giống của mình lắm. Những vũ công oanh liệt phá Nguyên, diệt Thanh thì ai cũng biết cả rồi, chúng tôi không muốn nhắc lại, hôm nay chỉ xin so sánh công cuộc duy tân của ta với công cuộc của Trung quốc.

Nước ta chỉ nhỏ bằng một tỉnh của Trung Hoa, dân số của ta chỉ bằng một phần hai mươi hay một phần ba mươi của họ, ta lại ở trong một hoàn cảnh khó khăn hơn họ nhiều - ta hoàn toàn mất chủ quyền, chỉ là một bán thuộc địa - vậy mà cuộc vận động duy tân của nhóm

Đông Kinh Nghĩa Thục oanh liệt và có ảnh hưởng không kém gì cuộc duy tân của nhóm Khang, Lương thời cuối triều Mãn Thanh.

Phong trào của ta phát động sau họ khoảng mười năm - họ năm 1898, ta năm 1907 - nhưng như vậy không nhất định có nghĩa rằng ta giác ngộ sau họ; có thể là vì cho tới cuối thế kỷ trước, các nhà ái quốc của ta vẫn chưa chịu bỏ khí giới, và nhất quyết sống mái với quân xâm lăng; tới đầu thế kỷ này thấy con đường xả thân đó khó thành công được, mới chuyển hướng qua một đường lối khác, mở mang dân trí, bồi dưỡng dân khí, tức con đường duy tân.

Vì phát động sau Trung Hoa tất nhiên chúng ta rút được kinh nghiệm của họ, chịu ảnh hưởng ít nhiều của họ - những sách báo của Khang, Lương, các cụ trong Đông Kinh Nghĩa Thục đều có đọc cả - nhưng chúng ta vẫn có những hoàn cảnh riêng, một chủ trương riêng.

Khang, Lương còn cầu hợp tác với triều đình Mãn Thanh - vua Quang Tự ; các cụ trong Nghĩa Thục không chịu hợp tác với nhà Nguyễn, cơ hồ như không biết đến triều đình Huế nữa - các cụ Sào Nam, Tây Hồ, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... đều chửi thẳng vào

mặt bọn vua quan "phường chèo" ở Huế - và tuy phải sống dưới chế độ dã man của thực dân, các cụ cũng không khi nào hợp tác với thực dân, giữ một thái độ bất khuất, làm cho chính thực dân cũng phải kính nể.

Khang, Lương hô hào bãi bỏ khoa cử, bỏ lối văn tám vế trong các kỳ thi thời, nhưng vẫn giữ cổ văn, và mãi đến năm 1917, bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú mới đề nghị dùng bạch thoại; các cụ trong Nghĩa Thục ngay từ 1907 đã đề cao "quốc ngữ", dùng nó làm phương tiện khai hóa quốc dân, dịch sách ra quốc ngữ, làm thơ cảnh tỉnh đồng bào bằng quốc ngữ. Ta cứ nghĩ hiện nay sống

sau các cụ sáu chục năm ([\[11\]](#)) mà một bọn giáo sư Đại học của ta còn nghi ngờ khả năng của Việt ngữ, ngăn cản bằng mọi sự phát triển của nó thì ta sẽ phải khâm phục các cụ sáng suốt, nhiệt tâm yêu nước ra sao. Người ta thường nhắc những câu bất hủ của Nguyễn Văn Vĩnh: "Tiếng nước ta còn thì nước ta còn", hoặc của Phạm Quỳnh: "Truyện Kiều còn thì nước ta còn", nhưng ít ai nhớ rằng hai ông đó chỉ lập lại chủ trương từ mười lăm hai mươi năm trước của các cụ trong Nghĩa Thục.

Khang, Lương đề cao khoa học, cái học thực dụng của phương Tây, nhưng cả nhóm Khang, Lương không có một người nào đứng ra lo việc kinh doanh, như mở xưởng dệt, mở tiệm buôn, khẩn ruộng, khai mỏ, hô hào dùng đồ nội hóa...như các cụ trong Nghĩa Thục. Khang, Lương chỉ lý thuyết, các cụ mới thực hành.

Nhóm Khang, Lương có khi đi quá xa, chẳng hạn Khang Hữu Vi đề nghị sự phân biệt quốc gia, nhân biệt trai gái, phân biệt sản nghiệp..., còn Đàm Tự Đồng có hoài muốn phá tung cái lưới luân thường, các cụ trong Nghĩa Thục không cuồng nhiệt như vậy, chủ trương hấp thụ tân học, nhưng vẫn phát huy cổ học.

Từ đây phải nhận cho tinh,
Học Tây học Hán có rành mới hay.

Học đủ cả, nhưng phải cho rành, để phục vụ quốc gia cho đắc lực, vẫn trọng luân thường, vẫn phân biệt trai gái, nhưng nhận rằng gái bình đẳng với trai và cũng có nhiệm vụ với xã hội, nhân quần như trai.

Xét về đức hy sinh thì nhóm Khang, Lương có lực quân tử ([\[12\]](#)), còn chúng ta có hàng chục cụ bị đày ra Côn Đảo, và hàng chục cụ khác bôn ba hải ngoại để rồi

lén chở khí giới về nước mà chiến đấu với quân xâm lăng cho tới chết.

Về ảnh hưởng của phong trào thì chúng ta có thể tin rằng khắp thế giới, không có cuộc vận động nào trong những hoàn cảnh khó khăn mà chỉ có mấy tháng lan tràn khắp trong nước, thành đề tài cho biết bao bài ca ái quốc được dân thuộc lòng như công cuộc duy tân của Nghĩa Thực.

Như vậy các cụ trong Nghĩa Thực có kém gì bọn Khang, Lương đâu, dân tộc chúng ta có kém gì dân tộc Trung Hoa đâu. Tôi thấy rằng các cụ còn có phần sáng suốt, có nhiều lương tri hơn các nhà cách mạng của họ nữa, mà dân tộc ta có tinh thần đoàn kết, tiến bộ hơn họ nữa: các cụ khuyên dân cắt búi tóc, dân thấy phải nghe liền, còn dân tộc Trung Hoa cả chục năm sau Cách mạng Tân Hợi vẫn còn giữ cái đuôi sam. Điều đó làm cho tôi phấn khởi vô cùng. Mỗi lần ôn lại lịch sử là mỗi lần vững thêm được niềm tin. Chiến tranh bi thảm hiện nay mà kết thúc, chủ quyền mà đòi lại được hết, mọi người mà có tinh thần tự lập, hăng trí thức mà biết noi gương các cụ trong Nghĩa Thực, hết lòng dắt díu khai hóa đồng bào, thì không có lý gì tương lai của

chúng ta không rục rờ vào bậc nhất nhì ở Đông Á.

Nhân đến kỳ đệ lục thập chu niên của Đông Kinh Nghĩa Thục chúng tôi sửa chữa kỹ lưỡng cuốn này, thêm khá nhiều tài liệu để gây lại niềm tự hào trong lòng độc giả, nhất là thanh niên, diệt cái tâm trạng hoang mang nó làm suy nhụt chí khí của dân tộc. Hoàn cảnh, phương tiện của ta lúc này đều hơn các cụ hồi xưa. Chúng ta chỉ thiếu sự đồng tâm và lòng hy sinh thôi. Mà những đức này chỉ có thể tìm lại được bằng sự tự giác, bằng cách ôn lại hành động của cổ nhân.

Chúng tôi tự biết tài liệu còn thiếu nhiều lắm, cho nên dám mong độc giả mọi nơi hãy biết thêm được tài liệu nào, nghe thêm được một chuyện nào liên quan tới Đông Kinh Nghĩa Thục, thì xin vui lòng chỉ bảo cho, để chúng tôi bổ túc thêm vì công việc phát huy văn hóa dân tộc phải tiếp tục hoài không lúc nào ngừng được.

Sài gòn ngày 23- 2-1967

(Thượng nguyên năm Đinh Mùi).

Chương 1

TÌNH HÌNH NƯỚC NHÀ Ở ĐẦU THẾ KỶ

*Cơn mây gió trời Nam bãng lảng
Bước anh hùng nhiều chặng gian truân.*

(Khuyết danh) [\[13\]](#)

Cuối thế kỷ trước là thời kỳ hắc ám nhất trong lịch sử cách mạng chống Pháp của ta: các cuộc khởi nghĩa nối nhau tan rã gần hết.

Năm 1887, nghĩa quân ở Bình Định, Phú Yên bị Trần Bá Lộc dẹp, chủ tướng là Mai Xuân Thưởng bị bắt và hành hình.

Tám năm sau Phan Đình Phùng bị bệnh lị và mất ở miền Hà Tĩnh. Do Việt gian chỉ, Pháp quân đào được thầy của người, Nguyễn Thân đem hỏa thiêu, trộn tro vào thuốc súng, bắn. Một số nghĩa quân tuân tiết hoặc trốn qua nước ngoài, còn thì phải đầu thú, mong được yên thân lo cho gia đình, không ngờ bị người Pháp giết gần hết.

Hai năm sau (1897) , tiếng súng im hẳn ở Bãi Sậy,

Nguyễn Thiện Thuật phải lên qua Trung Hoa.

Cũng cuối năm đó, Đề Thám tạm giảng hòa với Pháp, lập ấp ở gần Nhã Nam rồi năm sau bị Pháp bắt ở Nhã Nam.

Thế là khắp trong nước không còn cuộc phản kháng nào nữa. Người Pháp mừng rằng công việc bình định đã kết liễu và bọn tay sai đắc lực của họ, tức Hoàng Cao Khải ở Bắc, Nguyễn Thân ở Trung, Trần Bá Lộc ở Nam được ung dung hưởng những quyền lợi xây dựng trên xương máu đồng bào. Chắc Khải, Thân và Lộc đều nghĩ: "Từ nay thì ta được cao trẫm vô ưu" ([\[14\]](#)) và vận mạng của Việt Nam đã quyết định: Pháp sẽ làm chủ giang sơn này ít nhất là vài thế kỷ, kẻ nào muốn sống thì phải ngoan ngoãn phục tùng, càng vùng vẫy, càng mau chết. Kìa như chú khổng lồ là Trung Quốc còn phải thua người phương Tây liêng xiêng, ký hết điều ước Bắc Kinh đến điều ước Nam Kinh, rồi cắt đất tô giới, nhường lợi kinh tế, thì xứ Việt Nam bé nhỏ này làm sao chống cự với người da trắng cho nổi?"

Họ quên rằng dân tộc ta có một tinh thần bất khuất, càng bị đè nén thì càng phản động lại, không phản động

được ở mặt này thì phản động ở mặt khác, nên tuy tiếng súng có im ở khắp nơi mà tinh thần chống ngoại xâm vẫn bùng bật trong lòng dân chúng. Và chỉ sáu năm sau khi Đề Thám trá hàng ở Nhã Nam, một cuộc vận động khởi nghĩa quy mô khá lớn, đã manh nha, do cụ Phan Bội Châu chủ mưu.

Tiểu sử của cụ, quốc dân ai mà không thuộc, chúng tôi xin miễn nhắc lại, e rườm, chỉ xin kể những hoạt động của cụ có liên lạc ít nhiều với phong trào duy tân ở đầu thế kỷ.

Năm 1903, cụ tìm kiếm cụ Tiểu la Nguyễn Thành (tức cụ ẩm Hàm) ở Quảng Nam. Cụ Nguyễn Thành khuyên cụ định đường lối hoạt động như sau:

- Liên kết dư đảng Cần vương.

Tôn phò Kỳ ngoại hầu Cường Để, dòng dõi của Hoàng tử Cảnh làm minh chủ để đoàn kết nhân tâm.

- Cầu ngoại viện để có thêm lực lượng.

Cụ nghe lời, ra Huế, lại yết kiến Kỳ Ngoại hầu, bày tỏ chí lớn. Hầu nhận làm hội chủ, còn cụ thì nhận việc tổ chức đảng, tức thời ra Bắc, lặn lội vào miền Yên Thế, thăm Hoàng Hoa Thám, rồi năm sau vô Nam, tìm thăm các hào kiệt cùng các nhà nho tâm huyết từ Vĩnh Long

tới Châu Đốc, Hà Tiên, tiếp xúc với cụ Nguyễn Thần Hiến, một nhà ái quốc ở Cần Thơ.

Khi trở về Huế, cụ soạn cuốn *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* (^[15]) để tả cái nhục mất nước và tuyên bố phải *mở mang dân khí làm nền tảng cứu quốc*, rồi thành lập hội *Duy Tân* (1904) .

Vậy chủ trương của cụ đã hơi khác các nhà cách mạng trước: không tự lực hoạt động trong một khu vực nhỏ mà muốn thống nhất các hoạt động rời rạc, gây nổi một phong trào bao trùm khắp nước, cần sự hưởng ứng của toàn dân và sự viện trợ của ngoại quốc để hành động cho đắc lực.

Cụ hăng hái quá, song thiếu kinh nghiệm, tưởng đâu có thể tuyên truyền trong đám các "cụ lớn" ở Huế, nên đưa cuốn *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* cho họ coi. May cho cụ là họ không tố cáo với người Pháp mà bắt giam cụ.

Tiếng chuông Lưu Cầu mới vang trong giới nhà nho ở Huế thì một tiếng chuông khác cũng nổi lên ở Bình Định.

Nguyên cuối năm 1904, ba cụ Phan Châu Trinh,

Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng rủ nhau chu du mấy tỉnh miền nam Trung Việt, tới Bình Định nhằm lúc tại nơi đó đương có kỳ thi hạch. Ba cụ mạo tên nộp quyển. Cụ Trần và cụ Huỳnh làm bài phú *Lương ngọc danh sơn*, còn cụ Tây Hồ làm bài thơ *Chí thành thông thánh*. Bài sau này thể Đường luật, ngắn hơn nên truyền tụng rất mau.

Nguyên văn chữ Hán như sau:

Thế sự hồi đầu dĩ nhất không,

Giang sơn hòa([16]) lệ khắp anh hùng.

Bách quan([17]) nô lệ cường quyền hạ,

Bát cổ văn chương túy mộng trung.

Trường thử tích([18]) niên cam thỏa mại,

Bất tri hà nhật xuất lao lung.

Chư quân thùỵ thị([19]) vô tâm huyết,

Thí bả([20]) tư văn khán nhất thông.

Kìa coi thế sự, hết trông mong,

Vắng mặt anh hùng túi núi sông.

Tám về văn chương mê mắt ngủ,
Trăm quan tôi tớ uốn lưng cong.
Thôi đừng lý quá cam cười khỗ,
Phải tính sao đây phá cũi lồng.
Thử hỏi ai không gan ruột nhỉ?
Câu này đọc tới cảm hay không?
(Phương Sơn dịch)

Rời Bình Định, ba cụ tiếp tục con đường vô Nam, ghé Cam Ranh rồi cập bến Bình Thuận. Hai cụ Trần và Huỳnh sau khi khảo sát tình hình rồi, xuống ghe bầu trở về xứ Quảng, cụ Phan đau, ở lại, tỏ nỗi buồn trong bài thơ Phan Thiết ngọa bệnh:

*Hựu hướng giang san tẩu nhất tao,
Tam Phan phong vũ trệ chinh bào.
Thử trung ý tự vô nhân thức,
Độc ngọa tha hương thính hải đào.
Định đi một vòng khắp nước non,*

Nhưng mưa gió ba xứ Phan ([\[21\]](#)) này cản áo khách đi đường lại.

Nỗi lòng ta lúc này không ai biết đến,
Năm một mình ở chỗ quê người mà nghe sóng biển.
Nhờ phải ở lại như vậy mà cụ kết thân với cụ Hồ Tá

Bang ([\[22\]](#)) lập một thư xã ở đình Phú Tài để giảng sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, trong vài tháng, rồi tháng chín cụ trở ra Quảng.

Năm sau ông Nguyễn Trọng Lợi mở hội *Thanh niên thể dục* và tư thực Dục Anh để dạy học theo tinh thần mới, đón ông Lương Thúc Kỳ (nhạc phụ của Phan Khôi) làm giáo viên. Trường khá nổi tiếng, có một số thanh niên ở Nam kỳ ra học. Phí tổn đều do công ti Liên Thành (cá nước mắm...) chu cấp mà công ti đó cũng do ông Nguyễn Trọng Lợi thành lập.

"(Vây) nhờ cụ (Phan Chu Trinh) chủ xướng, khuyến khích giáo dục, công thương hội mà phong trào truyền bá canh tân, mở mang thương nghiệp, chấn hưng công nghệ đã được khởi phát và thực hiện tại ở Bình Thuận sớm hơn ở Bắc phần và Nam phần."([\[23\]](#))

*

* *

Tuy nhiên, hai tiếng chuông *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* và *Chí thành thông thánh* của hai cụ Phan chưa ảnh hưởng lớn bằng những tiếng súng trong trận Nhật-Nga dội vào nước ta cuối năm 1904 và đầu năm 1905. Các nhà nho vừa mới hay tin nước Nhật bé nhỏ dám tuyên chiến với nước Nga khổng lồ, còn đang ngạc nhiên thì lại tiếp được tin hạm đội Nga ở Thái Bình Dương thua to tại Lữ Thuận, rồi lục quân Nga cũng tan tành, lần lượt Kim Châu, Liêu Dương, Lữ Thuận, Phụng Thiên đều bị Nhật chiếm. Các cụ bàng hoàng như tỉnh một cơn mê, rồi tới khi có tin hạm đội cứu viện của Nga mới phái qua lại bị tiêu diệt ở eo biển Đồi Mã thì các cụ đều vỗ tay reo, muốn nhảy muốn múa. Trận ấy, người Nhật dùng máy vô tuyến truyền tin lần đầu tiên trong hải chiến, đã đánh đắm hoặc bắt được trọn hạm đội Nga trừ ba chiếc chạy thoát; phía Nga tử trận 4000, bị cầm tù 7000, còn phía Nhật tử trận có 16, bị thương có 538.

Lịch sử Á Đông chưa ghi một thắng trận nào vẻ vang như vậy, một thắng trận đã đánh dấu một khúc quanh trong hiện đại sử. Ảnh hưởng của nó đối với Á Đông quan trọng vô cùng: Á Châu thức tỉnh rồi tự tin

được là nhờ nó.

Các quốc gia lớn nhỏ từ Ấn Độ tới Phi Luật Tân có cảm tình ngay với Nhật vì Nhật đã rửa cái nhục chung cho giống da vàng và da đen. Trung Hoa mong lật đổ gấp nhà Thanh để duy tân; Ấn, Miến, Mã Lai, Việt Nam đều hằng háo hoạt động để giành lại độc lập.

Riêng ở nước ta, phong trào cách mạng phát lên bùng bột và tiến tới một hướng khác. Năm 1903, các nhà cách mạng của ta chỉ biết trông cậy ở sự giúp đỡ của Trung Hoa mặc dầu có một vài nhà ngờ rằng sự giúp đỡ đó không được bao nhiêu vì chính người Trung Hoa tự cứu họ chưa xong, đã chịu cho liệt cường cắt xẻo như một con mèo vầy; từ 1905 trở đi, dân tộc ta hướng cả về Nhật, một mặt muốn cầu Nhật giúp khí giới để đuổi Pháp, một mặt muốn noi gương duy tân của Nhật để cường thịnh lên. Thì Nhật trước kia cũng phục tòng Trung quốc, hơn gì ta; chỉ nhờ công cuộc duy tân của Minh Trị và Y Đằng Bác Văn, mà ba chục năm sau đã làm cho Âu, Mỹ phải kiêng nể. Ta mà được duy tân như họ thì kém gì họ?

Sĩ phu trong nước truyền tay nhau đọc những cuốn:
Nhật Bản quốc chí, Nhật Bản duy tân khảng khái

sử, Nhật Bản tam thập niên duy tân sử. Có cụ soạn bài *Đề tỉnh quốc dân ca*, trong đó có những câu khen Nhật như:

Lòng ái quốc ghê hồn Nhật Bản...

Khen thay Nhật Bản anh tài. . .

Do đó, phong trào Đông du và Duy tân nổi lên mạnh trong những năm 1906 - 1908.

Chương 2

PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Đông hải xông pha nương cánh gió.

(Phan Bội Châu)

Người có công đầu dẫn đường cho các nhà cách mạng qua Nhật là cụ Tăng Bạt Hổ.

Cụ quê ở Bình Định, lớn lên làm suất đội rồi lên cai cơ cùng với Phạm Toàn mộ dân quân để chống Pháp, thua Nguyễn Thân nhiều trận, Thân biết cụ là người có tài, dụ hàng, cụ không chịu, lẻn qua Xiêm, rồi qua Trung Quốc tìm Lưu Vĩnh Phúc, Phúc chết, cụ xin làm thủy thủ một tàu buôn vừa để tự túc, vừa để quan sát tình hình các nước, tìm thêm đồng chí. Nhờ nghề đó, cụ thường qua lại Hoành Tân, Trường Kỳ, được ít năm, nói thông tiếng Nhật, sung vào đội thủy quân Nhật. Trong Nga-Nhật chiến tranh, vì lòng căm hờn người Âu, cụ nguyện hy sinh giúp Nhật, nổi tiếng là quả cảm, có công lớn trong những trận Đài Liên, Lữ Thuận, được người Nhật khâm phục, thưởng huy chương quân công.

Ngày khai hoàn, cụ được dự bữa đại yến do Nhật

Hoàng đãi các tướng sĩ. Đỡ chén rượu của vua Nhật ngự rót thưởng cụ, cụ uống một hơi cạn rồi khóc lớn ở giữa triều đình. Nhật Hoàng hỏi, cụ giải bày hết nỗi lòng:

- "Tôi vốn không phải là người Nhật mà là một người vong mạng (^[24]) Việt Nam. Sau khi thất bại trong việc chống Pháp, tôi trốn qua Xiêm, qua Trung Hoa rồi tới đây, may được Bệ hạ tin dùng. Nay thấy quý quốc thắng Nga, làm vẻ vang cho giống da vàng, tôi nghĩ đến tình cảnh nước tôi mà không cầm được giọt lệ.

Bao giờ dân nước tôi mới được một bữa yến như bữa này của quý quốc!"(^[25])

Hết thấy các người dự yến đều chăm chú nhìn vẻ mặt cương nghị, nghe lời khẳng khái của cụ. Nhật Hoàng khen cụ là chân ái quốc an ủi cụ mấy lời và từ đó các nhà cầm quyền Nhật rất có cảm tình với cụ. Cụ làm quen với các nghị sĩ Nhật như Khuyến Dưỡng Nghị, Đại Ôi Trọng Tín, tỏ ý muốn cầu viện Nhật để đuổi Pháp. Họ bảo phải chờ cơ hội vì Nhật còn lo đánh Nga mà cũng chưa có hiềm khích gì với Pháp. Rồi họ

khuyến cù: "Trước hết các ông phải lo phát triển phong trào duy tân trong nước để nâng cao dân khí, dân trí cho đại sự dễ thành. Muốn duy tân, không thể trông cậy ở Pháp được vì Pháp không thực tâm khai hóa, nên phải lựa những thanh niên tuấn tú đưa qua đây, nước chúng tôi sẽ đào tạo cho". Khuyến Dưỡng Nghị lại hứa tận lực giúp cho các học sinh Việt Nam được phép cư trú và được miễn học phí.([26]) Cù Tăng xét lời khuyến đó hữu lý, nên xin phép chính phủ Nhật, tức tốc về nước, không dự trận thủy chiến ở Đồi Mã.

*

Cù về tới Hải Phòng cuối năm 1904, vô Quảng Nam, do cù Nguyễn Thành([27]) giới thiệu mà hội họp với cù Sào Nam và Kỳ Ngoại Hầu, đầu năm sau đưa cù Sào Nam qua Nhật để cầu ngoại viện.

Lần đó là lần đầu tiên cù Sào Nam xuất dương, lúc xuống tàu ở Hải Phòng, cù khẩu chiếm một bài thơ từ già đồng chí, ý cao lời đẹp:

Sinh vì nam tử yếu hi kì,

Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di

*Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thù?
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si,
Nguyên trực trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.*

Bài đó, chính cụ dịch ra như sau:

Khác thường bay nhảy mới là trai,
Chẳng chịu vắn xoay mặc ý trời!
Trong cuộc trăm năm đành có tớ,
Rồi sau muôn thuở há không ai?
Non sông đã mất, mình khôn sống,
Hiền thánh đâu còn, học cũng hoài.
Đông hải xông pha nường cánh gió,
Nghìn làn sóng bạc múa ngoài khơi.
Hai câu luận:

*Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.*

được hết thầy sĩ phu trong nước ngâm nga và làm
cho nhiều người quyết tâm bỏ cổ học mà theo tân học.

Đưa cụ Sào Nam tới Nhật, giới thiệu cụ với cụ

Khuyến Dương Nghi rồi, cụ Tăng lại trở về nước vận động, và trong hai năm 1905, 1906, chắc đã có lần gặp cụ Nguyễn Quyền([28]) ở Lạng Sơn, họp với cụ Nguyễn Thượng Hiền ở nhà cụ đốc Đinh Trạch([29]) tại Nam Định.

Nghe tiếng cụ Lương Văn Can có nghĩa khí([30]), được nghĩa hội văn thân ở Bắc tín nhiệm([31]), cụ tìm lại thăm tại nhà ở số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội để bàn về tình hình trong nước và kế hoạch lâu dài.

Cụ Lương nói:

- *Thập niên chi kế mạc như thụ mộc, bách niên chi kế mạc như thụ nhân*([32]). Chúng ta đã vào hàng lão cả rồi([33]) nên đặt hy vọng vào bọn hậu tiến.

Cụ Tăng đáp:

- Ý tiên sinh thực hợp với ý tôi. Tôi về nước lần này chính có mục đích tìm thanh niên đưa qua Nhật học.

Rồi cụ kể lại những lời khuyên của Khuyến Dương Nghi và Đại Ôi Trọng Tín, sau cùng nhờ cụ Lương giới

thiếu cho những thanh niên tuấn tú và nhiệt huyết.

Cụ Lương đưa ý kiến:

- Tôi nghe nói một giải Hồng Sơn đòi đòi sinh hào kiệt, dư đảng của cụ Phan Đình Phùng chắc còn, tiên sinh thử đi tìm, chắc được như ý.

Lương Trúc Đàm, con cả cụ Lương, đã đậu cử nhân, lúc đó ngồi hầu trà ở bên, cung kính chấp tay đứng dậy thưa với cụ Tăng:

- Ở Bắc Thành, thanh niên có tâm huyết cũng không thiếu nếu cụ cho phép, cháu xin đảm nhiệm việc tìm anh tài ở ngoài này.

Cụ Tăng cười:

- *Phi thử phụ bất sinh thử tử* ([\[34\]](#)).

Do cuộc hội đàm đó mà hai người con cụ Lương - Lương Ngọc Quyến (tức Lương Lập Nham) và Lương Nghị Khanh thành những sinh viên Đông du đầu tiên của nước Việt.

*

* *

Tối Nhật, cụ Sào Nam lại thăm Lương Khải Siêu, Đại Ôi Trọng Tín và Khuyến Dưỡng Nghị. Khuyến tận

tâm giúp cụ và khuyên cụ rước Kỳ Ngoại Hầu qua. Cụ liền về nước thu xếp việc đó rồi lại trở qua Nhật liền, mới vô tới nhà trọ cũ ở Hoàn Tân, đã gặp Lương Ngọc Quyến nằm đợi cụ ở đó rồi. Trong *Ngục trung thư* cụ viết:

"Tôi xem ra người - tức Lương Ngọc quyến - có khí phách hăng hái, đầu tóc đang để bờm xờm, dò hỏi mới biết ông ta bỏ nhà vượt biển trốn sang Nhật có một mình, lúc lên bờ, trong túi chỉ còn vòn vện có ba đồng xu.

Thấy vậy tôi vừa mừng vừa chung hửng. Vì bạn tuổi nhỏ ở nước nhà, một thân một bóng mà dám liều mạng xông pha sóng gió muôn trùng, tới một nước thuở nay chưa nghe thấy bao giờ, Lương quân chính là người thứ nhất vậy. Té ra Lương quân vốn là người chứa sẵn kỳ khí, chỉ nghe nói tôi qua Đông Kinh mà thành ra mạnh bạo bỏ nhà bỏ nước ra đi. Bạn thiếu niên anh tuấn của ta sau này, có mấy người được như Lương quân" ([\[35\]](#)).

Trong cuốn *Tự Phán* (Anh Minh xuất bản) , cụ lại chép:

"Rất đáng quý hóa là ông Lương Lập Nham, hành

động có cách bất kỳ, tình hình quần bức (), khó thề ngồi yên, hăng hái nói: "Lúc này không đi ăn mỳ, còn đợi lúc nào nữa? Sáng ngày nhin đói, đi từ Hoàn Tân đến Đông Kinh một ngày một đêm. Đêm đâm vào Cảnh sát thự, nằm ngủ giữa đất, quan cảnh sát hỏi, ông vì không hiểu tiếng Nhật, ngu ngơ không trả lời; lục trong túi lại không có gì cả, nghi là người có tâm tặc, đoạn rồi cảnh sát nói chuyện bằng chữ viết mới biết ông là thiếu niên Ấn Độ China, cảnh sát Nhật lấy làm lạ, cấp cho ông tiền phí hỏa xa về Hoàn Tân. Ông được tiền cảnh sát cho, đã đỡ đói trong vài ngày, nhưng không trở về quán ở, bèn đi thăm hết chỗ lưu học sinh Trung Hoa ở Đông Kinh, tình cờ tìm được nhà *Dân Báo* báo quán. Nhà báo ấy là cơ quan của đảng cách mạng Trung Hoa, chủ bút là Chương Thái Viêm tiên sinh, quản lý là Trương Kế (...) . Hai người ấy là tay tiền phong đảng cách mạng Tàu. Vào quán đem thực tình nói với Chương, Trương. Chương, Trương thương lắm, cho ông làm việc tam đẳng thư ký và nói với ông trở về Hoàn Tân đem vài người đồng chí lại sẽ dung nạp cho. Lúc đó ông trở về ngụ quán, vừa mới vào cửa thì cười

òa và nói với tôi rằng: "Bác ơi! ăn mày được việc rồi".

Lúc bấy giờ để Nghị Khanh là người em ở với tôi, còn dắt hai người đồng hương từ biệt tôi lên Đông Kinh, ăn nhờ ở Dân báo và học tiếng Nhật Bản.

" Ở Nhật, Sào Nam viết bài *Khuyến thanh niên du học* giao cho cụ Tăng đem về nước phát hành. Cụ Nguyễn Hải Thần cùng qua Nhật với Lương Ngọc tuyến, lúc đó cũng ở Hoàn Tân, tình nguyện gánh vác công việc quyên tiền để giúp du học sinh. Cụ Hải Thần quê làng Đại Từ, Hà Đông có nhà ở phố hàng Bạc, Hà Nội, tính hay cười, ít nói, không bao giờ phản đối ai cả. Có hỏi cụ theo học cụ Lương, sau khi đậu Tú tài, làm đôi câu đối tết dán ở cửa:

Mẹ chết dám đi thi, ([\[37\]](#)) Trời cũng chiều lòng cho
đỗ nhỏ.

(.) ([\[38\]](#)) người mà có chí ắt làm to .

Chí đó là chí làm cách mạng, và sau này, trời cũng chiều lòng cụ một lần nữa, năm 1946, được về Hà Nội, được trông thấy cảnh nước nhà độc lập.

Thanh niên trong nước hưởng ứng phong trào Đông

du và đầu năm 1906, thêm được hai anh tuấn nữa, tức Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Diễm, cộng với Lương Nghị Khanh(^[39]), Lương Ngọc Quyến là bốn. Trừ Lương Nghị Khanh vào học Đồng Văn thư viện, còn ba người kia vào học Chấn Võ học hiệu. Vậy trong số bốn thiếu niên mở đường cho phong trào Đông du, họ Lương đã chiếm tới một nửa. Từ đó, phong trào mỗi ngày một lên, hai năm sau số học sinh tại Nhật có tới trên trăm, đủ Trung, Nam, Bắc, làm cho chính phủ Pháp lo ngại. Ở Cần Thơ, cụ Nguyễn Thần Hiến là người gia nhập sớm nhất, lập *Khuyến du học hội*, cho người con trai là Nguyễn Như Bích qua Nhật, sĩ phu trong Nam hưởng ứng rất đông.

Đầu năm 1906, Kỳ Ngoại Hầu qua Nhật cùng với cụ Phan Sào Nam và cụ Phan Tây Hồ. Các nhà cách mạng của ta thời đó qua Nhật rất thường - ấy là lên lút mà còn vậy - và Đông Kinh thành nơi gặp gỡ của các nhà ái quốc ở Đông Á.

Trước khi đi, cụ Tây Hồ có hội đàm với các cụ Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành để bàn kế duy tân.

Ở Nhật ba, bốn tháng, cụ khảo sát phương châm tự cường của người Nhật, lại thăm *Khánh Ứng nghĩa thực*, nơi đào tạo các nhà tiên bối duy tân của Nhật, tiếp xúc với các giáo sư trong trường, tìm hiểu cách huấn luyện đồng chí và phương pháp tổ chức việc học. Khi khảo sát xong, chương trình hành động đã định, cụ sửa soạn về nước, tìm gặp cụ Sào Nam, để phân công với nhau.

Trong Ngục trung thư cụ Sào Nam nhắc lại việc đó, cụ viết:

"Ông - tức cụ Tây Hồ - nói với tôi:

- Xem dân trí Nhật Bản rồi đem dân trí ta ra so sánh thật không khác gì muốn đem con gà con đò với con chim cắt già. Giờ bác ở đây, nên chuyên tâm ra sức về việc văn, thức tỉnh đồng bào cho khỏi tai diếc, mắt đui, còn việc mở mang diu dặt ở trong nước nhà thì tôi xin lãnh. Lưỡi tôi đang còn, người Pháp chẳng làm gì tôi được mà lo ([\[40\]](#)).

Rồi cụ Sào Nam đưa tập *Hải ngoại huyết thư* mới viết xong cho cụ Tây Hồ mang về nước. Tới Hà Nội cụ Tây Hồ lại thăm cụ Lương Văn Can, bày rõ tình hình

của Nhật và hai cụ bàn với nhau sáng lập một nghĩa thực tựa như Khánh Ưng nghĩa thực để mở mang dân trí và đào tạo đồng chí, mưu kế lâu dài.

Ít tháng sau, cụ Sào Nam cũng ở Nhật về lần thứ nhì cốt ý gặp mặt Hoàng Hoa Thám, xin Hoàng cất đất lập đồn để thu dụng những đảng viên Nghệ, Tĩnh, chờ thời bạo động.

Nhân cơ hội đó, hai cụ Phan, cụ Lương, cụ Tăng họp nhau ở phố hàng Đào, và trong cuộc hội họp ấy, Đông Kinh nghĩa thực được quyết định mở, gây nổi một phong trào duy tân trong nước.

Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân(^[41]), phong trào này thật sự đã phát sinh ở Quảng Nam trước hết. Năm 1906 ba nhà ái quốc Phan Châu Trinh, Trần quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã tổ chức các cuộc nói chuyện, các lớp tân học để đả đảo khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào cắt tóc ngắn...; lại lập một cơ sở kinh doanh lấy tên là *Thương học công ti* ở huyện Thăng Bình nơi cụ Trần Quý Cáp đương giữ chức giáo thụ.

Phong trào được nhân dân hưởng ứng: các trường học (hình như có cả một lớp riêng cho nữ sinh) và các

hội buôn mở ra khá nhiều, nhưng vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng Nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc, và đúng lúc phong trào bắt đầu xuống thì Đông Kinh Nghĩa thực nổi lên.

Nhưng có người lại nói năm 1907, khi Đông Kinh Nghĩa thực đã thành lập ở Hà Nội rồi, cụ Tây Hồ mới về Quảng Nam cổ động nhân dân mở các lớp học duy tân.

Chưa rõ thuyết nào đúng.

Nguyễn quân hiện đương sưu tầm về phong trào đó và trong bài *Văn học miền Trung* (Tân Văn số 2, năm 1968), ông mong sẽ có dịp công bố kết quả.

Chương 3

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC THÀNH LẬP

*Ngắm xem con Táo xoay vần,
Bày ra một cuộc duy tân cũng kỳ.*

Tác giả

Hồi 1906, ở đầu phố hàng Đào, phía tay phải, từ chợ Đồng Xuân đi xuống có một căn nhà rộng mang số 4, bề ngang khoảng 4,5 thước, tại giữa là một lối đi, hai bên kê tủ và kệ chứa những tấm lụa Hà Đông, the La Cả, đũi Vân Xa, lãnh Bưởi và ít nhiều cây gấm Thượng Hải. Cụ bà Lương Văn Can, và hai người con gái thay phiên nhau trông nom cửa hàng đó.

Phía sau cửa hàng là một phòng rộng, trên cao treo một bức hoành phi sơn son thếp vàng khắc bốn chữ *Hồn nhiên thiên thành*. Ở cuối phòng có một cái thang đưa lên gác, chính tại gác đó mà cụ Lương, cụ Tăng, hai cụ Phan và nhiều nhà cách mạng nhỏ tuổi hơn như Nguyễn Quyền, Lương Trúc Đàm, Đỗ Chân Thiết, Phương Sơn... họp nhau để bàn quốc sự.

Cụ Sào Nam kể lai lịch cùng chí hướng của Kỳ

Ngoại Hầu Cường Đê, những lời hứa hẹn của các chính khách Nhật rồi bần lễ phải nhờ sức viện trợ của Nhật thì việc lớn mới thành.

Cụ Nguyễn Quyền đứng dậy nói:

- Theo ngu ý, như vậy e sa vào cái lối "*tiền môn cự hổ, hậu hộ tiến lang*"([\[42\]](#)) mất.

Cụ Sào Nam bênh vực quan niệm của mình, đại ý nói, không nhờ ngoại viện thì gắng sức cũng chỉ gây được thanh thế như cụ Phan Đình Phùng là cùng, không sao thắng nổi Pháp.

Cụ Lương đứng ra hòa giải:

- Tôi nghĩ ngoại viện và tự cường phải đồng thời tiến hành mới nên.

Từ đó đường lối cách mạng của các cụ, kể cả cụ Sào Nam, là một mặt tiến hành giải phóng dân tộc bằng biện pháp võ trang, mặt khác đấu tranh công khai hợp pháp nhằm tuyên truyền giáo dục quốc dân, cải cách kinh tế xã hội để phục vụ cho cuộc đấu tranh võ trang.

Rốt cuộc, một nhóm người đã xuất dương thì cứ tiếp tục cầu viện Nhật, Trung Hoa, còn nhóm người ở tại trong nước thì lo duy tân, tự cường, liên lạc với các

đồng chí Trung, Nam, Bắc, cổ lệ dân khí để quyền tiền giúp người xuất dương.

Tinh thần đó được một chí sĩ ghi lại trong mấy vần dưới đây:

Quyết vùng dậy ra tay tả đảng([43])

Đứng đều lên có bạn nhà Nho,

Người trong thì trợ công phu,

Thừa cơ diễn thuyết nói cho rõ ràng.

.....

Người ở lại liệu chiều vận động,

Người đi thì biết rộng cơ mưu

Trong ngoài giao hợp với nhau,

Đem tài lương đồng làm đầu cho dân

(Kính gởi đồng bào toàn quốc - Vô danh)

Như vậy ta không thể căn cứ vào *Văn minh tân*

học sách([44]) để kết luận rằng Đông Kinh Nghĩa thực chỉ làm cách mạng về văn hóa thuần túy. Sự thực là có một sự phân công giữa các nhà Nho thời đó và hai phái Duy tân và Bạo động nhắm chung một đích, bổ túc lẫn nhau.

Các cụ hẹn với nhau cứ sáu tháng lại khai hội ở Hà thành một lần, tại nhà cụ Lương; nhưng một cụ đề nghị mỗi lần hội nên đổi chỗ, như tại chùa Trấn Quốc, chùa Hòa Mã, chùa Liên Phái... cho người Pháp khỏi dòm ngó, đề nghị đó được tán thành.

Khi bàn tới việc quyên tiền, cụ Tây Hồ tỏ vẻ hơi bi quan. Cụ nói:

- Chúng ta có cái dũng khí độc lập cả ngàn năm rồi, trăm lần bẻ mà không gãy. Tôi có dịp chu du các nơi, những người hưởng ứng có tới số ngàn, chỉ tiếc một điều, người có hăng sản thì không có hăng tâm, còn người có hăng tâm thì hầu hết là bần sĩ, mỗi khi nghĩ tới việc đó, tôi thường thở dài, biết làm sao đây?

Cụ Phương Sơn đứng lên nói:

- Phàm đã có quyết tâm thì không nên kể thành bại mà cứ việc mạnh bạo làm. Tôn Dật Tiên khi khởi sự ở Hương Cảng chỉ có sáu đồng chí, tức bọn Sử Kien Như, Trần Thiếu Bạch... mà bây giờ thanh thế gần như cướp mất hồn phách của nhà Thanh. Vậy ta chỉ sợ không có chí, đừng sợ không có tiền, xin các cụ đừng ngại.

Kể đó, cụ Tây Hồ kể rõ phương pháp của Khánh

Ứng nghĩa thực và đề nghị lập tại Hà Thành một nghĩa thực tương tự. Đề nghị được chấp thuận và sau một hồi bàn xét, tên ***Đông Kinh nghĩa thực*** (^[45]) được lựa chọn, mục đích của nghĩa thực được vạch rõ: khai trí cho dân, phương tiện được hoạch định: mở những lớp dạy học không lấy tiền (để đúng với cái tên là nghĩa thực) và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cùng cổ động trong dân chúng.

Trường sẽ dạy cả Việt văn, Hán văn, Pháp văn. Ban Tiểu học chuyên dạy Việt văn, lên Trung học và Đại học mới dạy Hán văn và Pháp văn. Chương trình thì bỏ lối học từ chương khoa cử mà chú trọng vào thường thức và thực nghiệp(^[46]).

Đại cương đã vạch rồi, ít lâu sau, các cụ tái hội để tổ chức nghĩa thực và phân phối công việc. Lần này vắng mặt cụ Tăng và cụ Sào Nam, nhưng thêm nhiều nhà nho khác như Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hải Thần... và vài nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học...

Hết thầy đều cử cụ Lương Văn Can làm thực trưởng, cụ Nguyễn Quyền làm học giám, cụ Tây Hồ

không lãnh chức gì cả vì cụ muốn về Trung gổ chuông thức tỉnh đồng bào trong đó.

Cụ Lương sở dĩ được bầu chức thực trưởng vì cụ lớn tuổi hơn cả và bản tính ôn nhu mà có khí tiết. Cụ sinh năm 1854 ở làng Nhị Khê, tỉnh Hà Đông - tức quê của Nguyễn Trãi - trong một gia đình nghèo, hồi nhỏ có lần cụ phải làm thợ sơn trong vài tháng. Năm 21 tuổi, cụ

đậu cử nhân, năm sau thi Hội, được phân số([\[47\]](#)), triều đình bổ làm giáo thụ Phủ Hoài, cụ từ chối, sau chính phủ Pháp cử cụ làm Hội đồng thành phố Hà Nội, cụ cũng không nhận, ở nhà dạy học mà môn đệ nổi danh nhất của cụ sau này là cụ Nguyễn Hải Thần. Ngay từ hồi trẻ, cụ đã tỏ ra có khí phách. Khi một thầy cũ, làm cách mạng bị chém, bêu đầu ở Phủ Hoài, môn đồ không ai dám xin thi hài về chôn cất sợ lụy tới thân, duy có cụ khẳng khái dâng sớ xin, triều đình cho phép và khen là người có nghĩa.

Năm lập nghĩa thực, cụ mới trên 50 tuổi, nhưng râu tóc đã bạc nhiều, trông như người ngoài sáu mươi.

Các cụ Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn tự đảm nhiệm việc xin giấy phép mở trường, và tức thì thảo đơn

gởi phủ Thống sứ.

Về tài chánh, hội viên tự ý giúp bao nhiêu cũng được và quyền thêm trong những chỗ quen thuộc hảo tâm. Tiền do cụ Lương xuất phát, nhưng sổ sách do cụ Nguyễn Quyền giữ.

Chương trình của hội là hãy lập một trường ở Hà Thành, rồi tuyên truyền về các vùng lân cận bằng các cuộc diễn thuyết; khi nào công việc tấn triển khả quan sẽ lập chi nhánh ở khắp nơi.

Nhiều người bàn nên lập trường ở ngay nhà cụ Lương vì nhà này có một cái gác tàu mã ([\[48\]](#)) chứa được vài trăm học sinh. Cụ Lương bằng lòng và đề nghị khi nào số học sinh đông, sẽ mượn thêm ngôi nhà số 10 ở bên cạnh. Nhà này còn rộng hơn nhà cụ, vốn là của ông Hương cống Sùng, một phú gia bậc nhất nhì Hà Thành hồi trước, lúc đó đã bán cho ông Phạm Lãm (thường gọi là ông Bố Vĩnh Lại vì ông làm Bố chánh và quê làng Vĩnh Lại - Hưng Hóa) .

Nhà ăn thông từ hàng Đào đến hàng Quạt, dài trên năm chục thước rộng có chỗ non ba chục thước, cũng có gác tàu mã rộng tám thước lại thêm một hoa viên,

giữa xây một con voi lớn, đào một giếng nước và trồng nhiều cây quý như anh đào, bích đào, đặc biệt nhất là một cây lê tới mùa bông trắng xóa và một cây lựu bông kín cả cành, đỏ rực, rũ xuống y như tràng pháo.

*

* *

Đợi hơn một tháng sau, phủ Thống sứ vẫn chưa cho phép. Chắc sở Liêm phóng (tức sở Mật thám) còn điều tra kỹ lưỡng và cái tên *nghĩa thực* đã làm cho họ suy nghĩ: *nghĩa thực* là trường dạy không lấy tiền, những *nghĩa thực* và *nghĩa quân* thì cùng là một chữ *nghĩa* đó, vậy *nghĩa thực* còn nghĩa gì khác nữa chẳng? Từ chối không cho phép thì tỏ ra hẹp hòi vì người ta xin mở trường khai trí cho dân chứ có làm gì đâu; mà cho phép thì sợ trường hoạt động cách mạng, sau này mất công đàn áp.

Trong khi đó, tiếng đồn trường sẽ mở đã vang khắp Hà Thành, từ miệng người nọ truyền qua miệng người kia. Ai cũng mong ngày khai trường để xem *nghĩa thực* đầu tiên của nước nhà ra sao. Người ta bàn tán nhất về các vị giáo sư mà hầu hết là những danh sĩ tâm huyết, người thì tú tài, cử nhân; mà không thêm áo mão cân

đại, kẻ thì văn hay chữ tốt mà chê cái vui bả²ng hồ danh đề.

Người ta thì thầ³m với nhau:

- Các ông ấy mu⁴ốn tĩ⁵nh đạ⁶i sự đấ⁷y.

Phần đ⁸ông thán phục nhưng cũng có một số chê là bất trí:

- Nhà nước làm còn ch⁹ả xong, các ông ấy mà làm cái gì đ¹⁰ược?

Nhiều nhà đã xin với các giáo sư cho em lại học mà trường vẫn chưa đ¹¹ược phép. Đ¹²ợi lâu quá, một người trong phái tân học bàn với cụ Lương:

- Theo lệ Tây, không cho phép mà cũng không bác bỏ, tức th¹³ì là mặ¹⁴c hứ¹⁵a. Mà chủ trương của chúng ta chính đ¹⁶ại quang minh, họ khó b¹⁷è từ chối. Vậy chúng ta có thể mở lớp ngay trướ¹⁸c, nhưng hãy dạy Quốc ngữ th¹⁹ôi, kéo nhiều người mong đ²⁰ợi quá. Quốc ngữ là lợi khí thứ nhất để khai dân trí, vả lại dạy môn đó không đ²¹ụng chạm gì tới ai, người Pháp không có lý gì để c²²ăm ta.

Đ²³e nghị ấy đ²⁴ược nhiều người tán thành. Người đó lại tiế²⁵p:

- Ta nên mở ngay hai lớp, một lớp cho phe nam, một

lớp cho phe nữ. Xin mượn gác nhà cụ làm lớp học. Duy có điều khó là ai dạy ban nữ được bây giờ đây. Đợi một lúc lâu, không thấy ai trả lời, Lương Trúc Đàm đứng lên nói:

- Nếu không tìm được ai dạy thì tôi xin cử em Năm tôi. Cô ấy biết Quốc ngữ, tôi tưởng dạy tạm lúc đầu cũng được.

Nhiều người cười:

- Được vậy thì may lắm. Trong nhà cụ thực không còn thiếu chức gì nữa, thực trưởng, rồi nam giáo viên, lại nữ giáo viên.

Ít bữa sau, (tháng ba d.l.) , trong ngôi nhà số 4 phố Hàng Đào đã có hai lớp học: một nam, một nữ; học sinh cộng được sáu bảy chục, phần đông là con cháu hội viên.

Thời đó mở lớp cho nữ sinh như vậy quả là một cái cách lớn: các cụ chẳng những muốn bài trừ tư tưởng nam tôn nữ ti của cổ nhân, mà còn muốn cho phụ nữ phải đóng một vai trò trong xã hội, tạo cho họ một nhân sinh quan mới, một lối sống mới.

Vì chưa đóng kịp bàn ghế riêng cho học sinh, trường đành dùng tạm án thư, tràng kỷ, đôn. Cụ Lương Trúc

Đàm dạy bên nam, cô Năm dạy bên nữ. Những cái đầu để chỏm ở giữa hoặc hai trái đào hai bên, chen với những mớ tóc đen nhánh quấn trong vành khăn nhiễu tam giang, phất phơ chiếc đuôi gà. Hết thấy đều cặm cùi, bặm môi tô những chữ a, chữ o, chữ e trên giấy.

Vài tháng sau, vào đầu hè năm Đinh mùi (tháng 5 d.l.1907) giấy phép tới. Tức thì trường khuếch trương lớn.

Chương 4

KHAI TRÍ DẬY HỌC

Suốt thân sĩ ba kỳ Nam Bắc.

Bông giật mình, sức thức cơn mê.

Năm 1907 là năm phong trào duy tân lên mạnh nhất. Sau này cụ Tây Hồ nhớ lại thời đó, nói với một đồng chí:

- Chúng mình lúc ấy như bọn người ngủ mê, sức tỉnh dậy, thấy ai làm cái gì thì làm ngay cái đó, làm hăng quá, cơ hồ như trong mắt không còn có người Pháp nữa.

Ta cứ xét công việc của hội viên trong Nghĩa thực thì biết lời đó rất đúng.

Mục tiêu chính của trường là khai trí. Từ khi có phép của phủ Thống sứ, số học sinh tăng lên nhiều nhưng cũng không được như lời cụ Nguyễn Quyền nói với

Đào Trinh Nhất(^[49]) là bốn chục lớp và trên ngàn học sinh, mà chỉ được độ già nửa số đó.

Muốn mở cả ba ban: tiểu, trung và đại học, trường phải mượn thêm nhà ông Cống Sùng. Tuy chia ra ba

ban như vậy, nhưng sự thực chương trình không được hoạch định rõ ràng. Đại loại, tiểu học để dạy những người mới học quốc ngữ, trung học và đại học dạy những người lớn đã thông chữ Hán hoặc muốn học chữ Pháp. Các môn học thì có sử ký, địa lý của nước nhà, toán học, vẽ, một chút khoa học. Không chia ra từng năm học như ngày nay, cứ tùy trình độ hiểu biết của học sinh mà sắp thành từng lớp, trong một lớp tuổi học sinh cũng không đều.

Lớp truyền bá quốc ngữ của ta ngày nay ra sao thì những lớp trong Đông Kinh nghĩa thực hội xưa cũng gần gần như vậy.

Lối dạy cốt đào tạo những người có sáng kiến, có óc thực tế ngược hẳn với lối huấn hũ, lối "Tử viết, Thi vân", bảo thủ của nhà Nho. Đoạn dưới đây trích trong *Văn minh tân học sách* (một bài nghị luận viết bằng chữ Hán năm 1904, không rõ của ai), có thể tóm tắt được đường lối của Nghĩa thực:

"Trưởng nên đón thầy giỏi, mua đồ mẫu, chọn người khéo tay, nhanh trí khôn để cho vào học, rồi triều đình thường săn sóc mà dạy dỗ họ. Lại hạ lệnh khắp nước hễ ai học được kiểu mới, chế được đồ

mới thì cũng theo lối Âu châu cấp cho bằng khen làm lưu chiếu, thưởng cho phẩm hàm để ngợi khen họ, cấp lương bổng để khen thưởng họ, cho giữ quyền sáng tạo để hậu đãi họ. Những ai giỏi về khoa cách tự, khí học, hóa học thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn những người đồ đại khoa...

"([50]) Muốn đào tạo hạng người như vậy, lối thi cử tất phải khác trước:

"...cho phép học trò bàn bạc tha hồ, đối đáp tự do, không phải nề hà. Không cần thế cách gì hết. Rồi thêm vào đó, mấy bài về toán pháp, về chữ quốc ngữ, để cho cái mà học sinh học và thi không trái với công việc thực tế họ phải làm, như thế thì cũng đã là tạm tạm đúng vậy."

Tư tưởng thực là cách mạng. Ngày nay, ở khắp thế giới, chưa chắc đã có nước nào theo đúng được như vậy, còn riêng ở nước ta thì mặc dầu sau bao nhiêu lần hô hào cách mạng này cách mạng nọ, tinh thần tôn sùng bằng cấp đại khoa vẫn y như thời cũ, thời mà Nghĩa thực mạt sát.

Phân Hán văn giao cho cụ Kép(51) làng Hương Canh, các cụ Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Quyền, Lương Trúc Đàm; cụ Đào Nguyên Phổ tuy không dạy nhưng thường góp ý kiến.

Lối văn khoa cử bỏ hẵn, Tứ thư, Ngũ kinh vẫn còn giảng, nhưng giảng theo một tinh thần mới, những sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu được đem ra bàn nhiều nhất.

Dưới đây tôi xin giới thiệu qua hai cụ Đào và Dương, còn các cụ khác, sau sẽ có dịp nhắc tới.

Cụ Dương Bá Trạc là con một cụ đồ ở làng Phú Thị (Hưng Yên), anh cụ Dương Quảng Hàm, rất thông minh, mau nhớ, môn đệ của cụ Đinh Gia Trăn, văn tài rất mẫn tiệp sở trường về kinh nghĩa, 17 tuổi đậu cử nhân, nhưng cũng như Lương Khải Siêu nhận ngay thấy những cái hủ bại của cổ học, nên hô hào cái học thực nghiệp để cứu quốc. Gặp bạn nào còn ham tập văn khoa cử, cụ cũng bảo: "Anh còn muốn cái cử nhân ư ? Đây, tôi bán cho anh, một xu thôi."

Cụ cũng làm nhiều thơ hô hào quốc dân, hiện nay

chúng tôi mới tìm được bài: **VÌ SAO GIẬN ĐỜI**

.....

*Ôi những kẻ dân ta nghèo đói,
Có biết rằng nông nổi bởi ai.
Cả năm đòn gánh trên vai,
Mồ hôi nước mắt không tài kiếm ra.
Nào lĩnh phải các tòa các sở,
Nào thu tiền các chợ các ti
Mấy lần thuế lại thuế đi,
Kiếm không đủ thuế lấy gì mà ăn ?
Con với vợ mặt nhăn vì đói,
Mà thuế sưu cứ trối lấy tiền.*

.....

Cụ Đào Nguyên Phổ, lúc đó làm chủ bút tờ *Đại Việt tân báo*, là người rất có chí khí. Cụ lỡ mắc tật nghiện thuốc phiện, gặp phong trào mới, cụ khảng khái nói:

- Ai cũng biết duy tân, sao tôi còn thủ cựu, chẳng khiếm nhược lắm ư ?

Rồi cụ đập bàn đèn. Thuốc phiện hành cụ dữ, cụ đau ốm cả tháng. Nhiều người ái ngại cho cụ, khuyên cụ

hút lại, cụ giận:

*Tử sinh hữu mạng. Con dĩ phù dung dám làm
ma bắt tôi sao ?*

Ngừng một chút, cụ rầu rầu nét mặt, giọng rất cảm
động:

- Tôi chỉ vì lúc nhỏ đậu sớm ([\[52\]](#)), nên đâm ra chơi
bời hút xách, rượu chè đủ tật. Cổ nhân nói: *thiếu niên
cao khoa, nhất bất hạnh*

dã ([\[53\]](#)) thật đúng vậy.

Cụ nghỉ để lấy hơi - lúc đó cụ đau nặng, bạn bè tới
thăm đông - rồi nhìn cụ Lương Văn Can tiếp:

- Các ông gắng hô hào bỏ được lối học cử nghiệp đi
và giúp thanh niên xuất dương du học, sau tất ích quốc.
Tiếc rằng tôi già rồi sợ không thấy được ngày thành
công.

Nói xong cụ ôm mặt khóc, cụ Lương cũng sa lệ.
Một lát sau, cụ lại hỗn hển dặn dò cụ Lương:

- Tôi còn thằng nhỏ này - cụ chỉ Đào Trinh Nhất
- tư chất nó cũng được, xin ông chỉ bảo dìu nó cho
tôi.

Do đó, Đào Trinh Nhất thành một học sinh của trường và sau cưới một người cháu cụ Lương.

*

* *

Phân Việt văn và Pháp văn do sáu bảy nhà tân học đảm nhận: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Phạm Đình Đồi...

Cụ Trần Đình Đức, một nhân viên sở Địa lý lãnh môn dạy vẽ. Chính cụ vẽ cho trường một bản đồ Việt Nam bằng vải trắng, cao độ thước rươi, ghi rõ tên núi, sông, châu thành, thổ sản... bằng chữ Hán và chữ Việt. Chẳng những học sinh mà ngay tới các giáo sư nhà nho cũng trầm trồ khen ngợi, đứng nhìn hoài rồi về nhà khoe với bà con, bè bạn:

- Hôm nay mình mới được biết rõ non sông của tổ tiên. Đây này - vừa nói, vừa chấm ngón tay vào một chén nước vẽ lên mặt án thư - đây này, bờ biển cong cong như hình chữ S, này Bắc, này Trung, này Nam, Tam Đảo là đây, Hồng Lĩnh là đây, Bạch Đằng Giang đại phá quân Nguyên ở đây, Trường sơn nhất dải, vạn

đại dung thân của nhà Nguyễn ở đây, và cái mũi nhọn ở phía Nam này là hạ du sông Cửu Long đây, nơi mà xưa là của Miến, nay là của mình, nơi mà lúa chất thành núi, cá lội đầy sông.. Cái ông giáo Đức ấy có công với nghĩa thực quá, vẽ tuyệt khéo, thật là có hoa tay. Muốn coi không, hôm nào tôi dắt lại?

Cụ Phạm Đình Đồi nhận môn toán. Cụ rất có khiếu môn ấy, tự học môn hình học trong cuốn Kỷ hà tác cổ([\[54\]](#)) của Trung Hoa dịch trong sách Anh. Gặp nhà nho nào còn trẻ, cụ cũng khuyên:

- Toán dễ học lắm ông ạ. Thông minh như các ông thì chỉ sáu tháng là giỏi. Cái học của người Tây mình bạch và thiết thực khác cái học của mình xa quá. Tôi mò một mình còn ra, huống hồ là các ông được tôi chỉ bảo cho.

Mà môn học đó ích lợi lắm ông ạ: muốn đạc điền phải dùng nó, muốn cất nhà, xây cầu phải dùng tới nó. Để tôi chỉ ông coi...

Nhưng hầu hết các nhà nho chiều lòng mà coi qua loa chứ vẫn không thích. Cái nọc độc thơ phú đã nhiễm từ sáu bảy thế kỷ rồi mà.

Sau khi Nghĩa thực bị đóng cửa, cụ Phạm Đình Đồi theo cụ Nguyễn Hải Thần qua Trung Quốc, thi đậu vào trường Đại học Canh nông Nam Kinh, rồi mất tin.

Pháp văn chỉ dạy buổi tối vì các giáo sư hầu hết là công chức. Ai muốn học, phải đóng mỗi tháng năm hào (bên Việt và Hán thì miễn phí . Có hội viên phản đối, cho như vậy không đúng với tên là Nghĩa thực, nhưng phản đông đều tán thành vì quỹ của trường còn eo hẹp, mà những người muốn học Pháp văn đều đủ sức trả học phí.

Do đề nghị của cụ Nguyễn Văn Vĩnh, trường lập một sân thể dục tại hoa viên, cũng sắm được vài quả tạ, dựng được vài cây cột leo. Các nhà tân học lãnh dạy môn đó, nhưng giáo sư đã không thạo mà học sinh cũng không ham, rốt cuộc môn thể dục hữu danh mà vô thực.

Giáo sư dạy đều không công, ai bận công việc, không tiện về nhà thì ở lại trường ăn bữa trưa với một số học sinh bán ký túc. Riêng khoản đó, cũng là một món chi phí lớn cho trường rồi.

Các giáo sư tân học dạy có lẽ hơi có phương pháp, còn các nhà nho thì cứ tùy hứng, có chương trình hàng

tháng hàng năm gì đâu, mà cũng chẳng thi cử gì cả, nên ai muốn giảng gì thì giảng.

Chẳng hạn, giảng về câu "Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hỷ thương" trong *Hiếu kinh*, thì các cụ cao thanh chỉ trích lời giải thích kinh, thư một cách cau nệ:

- Đức Khổng nói vậy thì ta phải hiểu là hồi nhỏ không nên chơi dao, leo cao cho ngã mà sinh ra vết tích, lớn lên thì đừng làm việc sai phép cho bị hình phạt; còn những chất dơ, chứa thừa trong mình bài tiết ra, như tóc như móng tay mà cũng không cắt nữa, để làm cái tổ chầy, cái chỗ chứa ghét, thì không phải là hiếu, mà là ngu, chí ngu. Anh em nghĩ tôi nói phải không?

Cả lớp cười rộ lên, rồi các cụ thao thao bất tuyệt chê cái tục để búi tóc củ hành, để móng tay lá lan, và liên tưởng tới những hủ tục khác như nhuộm răng, chọn những ngày tốt để tắm vân vân... Cứ như vậy ý nọ gợi ý kia, rốt cuộc tới cuối giờ, có lẽ các cụ quên hẳn đầu giờ đã nói những gì nữa.

Hoặc trong giờ Việt sử, muốn dạy về đời Trần, mới mở một cuốn sách cổ ra, thấy có hai chữ thiên triều để chỉ Trung Hoa, thì một cụ giận dữ lấy bút chấm mực bôi

kín hai chữ đó rồi thuyết một thôi một hồi về tinh thần tự cao của Trung Quốc và tinh thần tự ti của mình, rồi vạch cái nhục bị liệt cường xâu xé của nhà Thanh, tán dương chí cương quyết, óc sáng suốt của người Nhật, và lần lần cụ không đoái tưởng gì tới nhà Trần nữa mà vui miệng kể lại tử mĩ trận Nga Nhật, cuộc đại chiến trên eo biển Đồi Mã, để rồi kết luận rằng ta phải bỏ cái tinh thần tự ti đối với Trung Hoa, mà cũng đừng nên có cái thói tự cao mù quáng như họ, chê Âu Tây là mọi rợ, chỉ mình mới văn minh (nội hạ, ngoại di) .

Tóm lại mỗi giờ học trong các ban Trung học và Đại học gần như một cuộc diễn thuyết, bài làm chắc các cụ ít khi ra mà bài học cũng ít khi bắt trả. Lối dạy học đó không hợp khoa sư phạm chút nào, nhưng có lẽ hợp với thời đó nhất, với mục đích của trường nhất, vì các cụ không cần đào tạo các ông tú, ông cử, ông phán, ông thông, mà chỉ muốn mở cái óc mê muội, muốn gõ những tiếng chuông duy tân, muốn gây một thể hệ cách mạng trong quần chúng. "Bách niên chi kế mạc như thụ nhân", các cụ muốn làm cái việc "thụ nhân" đó để lo cái "kế bách niên" kia. Chính nhờ vậy mà học sinh mới hăng hái nghe và phong trào mới có ảnh hưởng lớn.

Chương 5

SOẠN SÁCH VÀ BÀI CA

Cái hồn ái quốc gọi về cũng mau.

Muốn truyền bá tư tưởng mới, tất nhiên không thể dùng các sách cũ, trường phải soạn lấy sách, nên lập ra một ban Tu thư chia làm hai ngành: ngành soạn giao cho các cụ Phạm Tư Trục (Thủ khoa, người làng Hành Thiện), Dương Bá Trạc([55]), Lương Trúc Đàm, Phương Sơn và ngành dịch giao cho các cụ: Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, ông cử làng Đông Tác, Hoàng Tích Phụng([56]).

Chương trình hoạt động và tổ chức phân công chưa được vạch rõ. Đại loại giáo sư dạy môn nào thường phải soạn bài cho môn đó, mỗi bài dài độ vài trang và xét về một vấn đề. Dù viết bằng Hán văn hay Việt văn, các cụ vẫn theo thể biên ngẫu, trừ một số đọc nhiều tân thư thì dùng thể nửa biên nửa tản([57]), thể sở trường của Lương Khải Siêu. Nội dung bài nào cũng hô hào lòng ái quốc, chí tự cường và tinh thần duy tân.

Những sách được dịch đầu tiên là những tân thư của Trung Hoa, như bộ Trung quốc tân giáo khoa thư. Hai cụ Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục, nhờ rảnh việc dịch mà luyện được cây bút, sau thành những nhà văn sắc sảo trong nhóm Nam Phong.

Cụ Phạm Tư Trục chỉ giúp việc trong ít tháng và bị phủ Thống sứ vờ làm trưởng ban Tu thư Bắc Việt. Cụ không từ chối được, đành lãnh soạn những sách chữ Hán([\[58\]](#)). Mới viết đoạn đầu về Việt sử, cụ hạ ngay những câu này:

*Ngô chủng bản phi di
Ngữ tộc diệc phi ti
Bạch Đằng phá Nguyên binh,
Chi Lăng tẩu Minh si([\[59\]](#))
Phụ xà giáo gia kê,
Tích nhân sở thâm bỉ.*

Giống ta chẳng phải mọi,
Dòng ta chẳng nhất hèn.
Bạch Đằng phá quân Nguyên,

Chi Lăng đuổi tướng Minh,
Cổng rǎn cǎn gà nhà,
Người xưa ấ t khinh bỉ.

Nhờ hai câu cuối, cụ được Pháp cho về nghỉ. Cụ không trở lại dạy ở nghĩa thực, sợ họ đề ý.

Sách soạn xong, giao cho một ban khác và in ra hàng trăm bản để phát không cho học sinh và các đồng chí ở khắp nơi. Đào Trinh Nhất nói trường có máy in. Nếu có thì cũng không phải những máy đập chân hay chạy điện in sách in báo bây giờ, mà chỉ là những dụng cụ thô sơ để khắc tay, phết mực rồi đặt giấy lên. Về sau hình như cụ Trần Đình Đức chỉ cách dùng hoạt bản, nghĩa là khắc rồi những chữ cái rồi ghép lại thành bài như hồi mới đầu thì các bài học đều in bằng xu xoa (rau câu).

*

* *

Sách của trường soạn hiện nay không còn di tích, nhưng các bài ca thì còn được truyền lại ít nhiều, vài bài có sức cổ động quần chúng mãnh liệt. Người có tài đặt ca nô m nhất là cụ Lê Đại, hiệu là Từ Long người làng

Thịnh Hào, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (1875-1952) . Cụ là môn đệ Vũ Phạm Hàm, văn hai thầy trò cũng tươi đẹp, tình tứ như nhau.

Có lần cụ được thầy vời lại, bảo:

- Đêm qua, thầy mộng thấy anh bận áo lam lại chào thầy. Khoa sau chắc anh đậu. Tài anh là tài thám, bảng.

Từ đó cụ đổi tên là Mộng Lam, nhưng thi hoài vẫn rớt hoài, chỉ vì cụ có tật làm văn chậm lắm, nên khoa nào cũng bị ngoại hàm. Để cho cụ đủ thì giờ gọt đẽo thì đã mấy ai hơn cụ được?

Hồi nghĩa thực mới mở, cuốn *Hải ngoại huyết thư* của cụ Sào Nam đã lưu hành khắp nước([\[60\]](#)). Nhiều người dịch ra lục bát hoặc song thất lục bát, bản dịch của cụ Lê Đại được thuộc nhiều hơn cả, có những câu dẫn:

Lời huyết lệ gởi về trong nước,

Kể tháng ngày chưa được bao lâu.

Liếc xem phong cảnh năm châu

Gió mây phẳng lặng dạ sầu ngán ngơ.

Phần đầu (Sơ biên) vạch trần lòng thâm hiểm của thực dân:

Nó coi mình như trâu như chó,

Nó coi mình như cỏ như rơm.

Trâu nuôi béo, cỏ bỏ rơm.

Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu.

Phần sau (Tục biên) kể những nguyên nhân mất nước, tâm trạng bi ối của bọn quan lại vong bản:

Ngày mong mỗi vài con ấm tử,

Đêm vui chơi một lũ hầu non.

Trang hoàng gác tía đài son.

Đã hao mạch nước lại mòn xương dân. ([\[61\]](#))

Lịch can huyết dĩ điều canh, đế thiên diệc giám.

Chú tinh thành ư nhất tiễn, kim thạch năng khai.

Hoặc:

Tứ thiên niên phụ mẫu chi bang, hồn hệ quy tá?

Sở vạn lý bồ đào chi khách, mộng lý thê nhiên!

Dịch:

Vất gan huyết để nấu canh, trời cao cũng biết,

Đúc tinh thành vào tên nhọn, đá vàng phải xuyên.

Bốn ngàn năm trước của tổ tiên, về chưa hồn

hồi?

Mấy vạn dặm bốn đào đất khách, giấc mộng buồn thay.

Xét theo văn biên ngẫu thì những câu này rất hay, hai câu trên hùng hồn, hai câu dưới lâm ly.

Rồi hô hào toàn dân đồng tâm, bất hợp tác với thực dân, như Gandhi sau này hô hào dân Ấn Độ. Cụ Sào Nam chưa nghiên cứu kỹ chiến thuật bất hợp tác như Gandhi, nhưng giọng của cụ thực cảm động:

*Hai mươi triệu đồng bào đưa sức,
Năm tươi nghìn giống khác được bao,
Cùng nhau bên ít bên nhiều,
Lọ là gươm sắc súng kêu mới là.
Cốt trong nước người ta một bụng,
Nghìn muôn người cùng giống một người,
Phòng khi sưu thuế đến nơi,
Bảo nhau không đóng, nó đòi được chăng?
Gọi đến lính không thằng nào chịu
Bắt một người, ta kéo muôn người,
Bấy giờ có lẽ giết ai,
Hắn thôi nó cũng chịu lui nước mình.*

Những lời nhắc nhở đồng tâm lặp đi lặp lại như một điệp khúc:

*Thương ôi! Trăm sự tại người,
Chữ "đồng" ai dám ngăn rời chữ "tâm"*

.....
*Người trong cho đến người ngoài
Chữ "tâm" cốt phải ai ai cũng "đồng" .*

.....
*Gió nhanh thì sóng cũng mau,
Chữ "tâm" một chút đâu đâu cũng "đồng" .*

.....
*Hòn máu uất chất quanh đây ruột,
Anh em ơi xin tuốt gươm ra,
Cớ gì có đất có ta,
Đồng tâm như thế mới là đồng tâm!*

Ta nhận thấy cụ khác hẳn Gandhi, bất hợp tác chứ không bất bạo động.

Cụ không thuộc trong phái bạo động, chỉ vì mấy vần thơ đó mà chính phủ Pháp cầm hòn, đẩy cụ ra Côn Đảo trên mười lăm năm (1908-1926), còn các cụ Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Võ Hoành chỉ bị khoảng một

năm. Cái họa của văn tự.

Theo Đào Trinh Nhất, cụ Nguyễn Quyền (1869-1941 người làng Thượng Trì - Bắc Ninh đậu Tú tài, làm huấn đạo Lạng Sơn) cũng soạn một bài có tính cách ái quốc, giọng lưu loát, tức bài:

CẮT TÓC

*Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh Độc lập ở chùa Dục tân.
Đêm ngày khăn vái chuyên cần,
Cầu cho ích ước lợi dân mới là.
Cốt tu sao cho mở trí dân nhà,
Tu sao độ được nước ta phú cường.
Lòng thành thắp một tuần nhang,
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng chứng minh.
Tu hành một dạ đình ninh,
Nắng mưa dám quản, công trình một hai.
Chắp tay lạy chín phương trời,
Kêu trời phù hộ cho người nước tôi.
Tiểu tôi trông đứng trong ngôi
Trông sao cho đặng giống nòi vẻ vang.
Nào là tín nữ thiện nam,*

Nào là con cái thập phương giúp cùng.
Giúp tôi đúc quả chuông đồng,
Đúc thành quả phúc, ta cùng hưởng chung.
Ai muốn tu xin dốc một lòng,
Nghìn thu tạc một chữ đồng đến xương.
Nam mô Phật tổ Hồng Bàng.

Cụ còn có bài *Chiêu hồn nước*, nhưng bài này không được truyền rộng bằng bài *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc sau này.([62])

Bài dưới đây, chưa biết rõ là của một giáo sư trong Nghĩa thực hay của cụ Sào Nam, chúng tôi cũng chép lại để tồn nghi.([63])

Á TẾ Á

Ngôi mà ngẫm thêm sâu lại tủi
Nước Nam ta gặp buổi truân chiên,
Dã man quen thói ngu hèn,
Nhật Bản Minh Trị dĩ tiền khác đâu?
Tự giống khác mượn màu bảo hộ,
Mưu hùm thiêng lo lũ cáo già,
Non sông then với nước nhà,

*Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.
Nỗi diệt chủng vừa thương vừa sợ,
Nỗi giống ta chắc có còn không?
Nói ra, ai chẳng đau lòng,
Cha con tủi nhục, vợ chồng thở than.
Cũng có lúc căm gan tím ruột,
Vạch trời cao mà tuốt guơm ra.*

*Cũng xương, cũng thịt, cũng da,
Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc Long.
Thế mà chịu trong vòng giam buộc,
Bốn mươi năm nhớ nhức lăm than
Thương ôi! Bách Việt giang san,
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.
Hồn mê mẩn, tỉnh chưa, chưa tỉnh*

Anh em ta phải tỉnh nhường sao? ([\[64\]](#))

Chúng tôi xin giới thiệu thêm hai bài ca khuyết danh cho phụ nữ học, mà tôi cho rằng đã mở đường cho những bài hát *Anh Khóa* sau này của cụ Trần Tuấn Khải, mặc dù thể thơ khác nhau:

VỢ KHUYÊN CHỒNG

Tình thân ái là tình trong phu phụ,

Nợ anh hùng là nợ cũ non sông!

Nghĩ nguồn cơn, ngán với Âu phong ([\[65\]](#))

Tưởng nông nổi than cùng Á vũ. ([\[66\]](#))

Ai lẫn lóc chen trong đài múa

*Trò diễn ra: nào hiểm, nào ác, nào hoan , nào
lạc, nào trắng nào bì.*

Nực cười thay! Mây nước tới kỳ,

Kìa hiệp nữ, nợ kiện nhi đâu máu lạnh

Tử diện, Cách mi quân đối kính, ([\[67\]](#))

Qua tình, La tứ thiếp lâm trang. ([\[68\]](#))

Thiếp tôi đây, đâu có nhi nữ chi thường,

Anh tai mắt, mong nở nang trong vũ trụ.

Đường ưu thắng, anh thênh thang vó ngựa,

Gánh văn minh, em sồn sở lưng ong.

Đôi ta vợ vợ chồng chồng,

Nước non nhẹ gót tang bồng này chẳng?

Xem trong phu phụ ai bằng!

Hai câu mở đột ngột, bí mà hùng. Điều hát nói của ta thường chỉ để diễn cái vui hưởng nhàn, ít có bài nào cổ động quốc dân mà giọng thiết tha như bài này.

KHUYÊN CON

Mẫu dĩ tử quí ([\[69\]](#))

Con ra người thì mẹ đặng tiếng khen.

Thôi thôi đừng bạc trắng lòng đen, ([\[70\]](#))

Tham danh lợi nỡ quên người một giống.

Xưa mẹ ông Vũ Mục ([\[71\]](#)) khuyên con giúp
Tống,

Chữ "tận trung báo quốc" để ngàn thu.

Khuyên con đừng "nhân sĩ sự thù" ([\[72\]](#))

Ngày muôn kiếp ai khen đâu Phùng Đạo? ([\[73\]](#))

Thân trâu ngựa mà cân đai áo mào,

Vẻ vang này mẹ nghĩ càng đau!

Này này, học chữ để đâu ?

*

Ngoài những bài ca ái quốc ra, còn nhiều bài có tính

cách khai trí, như khuyên canh nông, khuyên công nghệ, khuyên thương mại, dạy Sử ký, Địa lý..., đều dùng những thể bình dân như lục bát, song thất, vè.. Các cụ đã chống lại quan niệm lạc hậu "nôm na là cha mách què" mà đề cao Việt ngữ:

"Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên để cho trong thời gian vài tháng đàn bà con trẻ cũng đều biết chữ và người ta có thể dùng chữ quốc ngữ để ghi việc đời xưa và chép việc đời nay (....) Đó thực là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy".

(Văn minh tân học sách)

Các cụ một mặt khai thác vốn cũ của dân tộc, một mặt tiếp thu văn hóa phương Tây, mà dùng tiếng mẹ đẻ làm chuyển ngữ.

Chữ Tàu dịch lấy chữ ta.

Chữ Tây cũng phải dịch ta chữ mình.

Ngày nay, cách các cụ đã sáu mươi năm - ba thế hệ - mà một bọn "trí thức", giáo sư Đại học, vì quyền lợi, mặt sát tiếng Việt, ngăn cản sự phát triển của tiếng Việt, đọc tiểu sử của các cụ không biết có lấy làm then

không? Các cụ liệng bỏ cái tiền sĩ, phó bảng, cử nhân, hòa mình với dân chúng để dắt dẫn dân chúng còn họ thì cầu cạnh chức thạc sĩ hay tiến sĩ, lấy làm vinh dự rằng được ngoại nhân gọi là "những đứa con tinh thần", rồi cố bám lấy địa vị để duy trì chính sách thực dân của bọn "cha mẹ tinh thần", làm hại dân hại nước, điều đứng cho cả một thế hệ thanh niên.

Dưới đây chúng tôi xin trích đoạn đầu trong bài ca *Địa lý* do vài ba cụ hợp tác:

*Năm châu quanh mặt địa cầu,
Á châu thứ nhất, Mỹ châu thứ nhì.
Châu Âu, châu Úc, châu Phi.
Mỗi châu mỗi giống sắc chia rành rành.
Giống vàng, giống trắng tinh anh,
Giống đen, giống đỏ, giống xanh(?) ngu hèn.
Cuộc đời là cuộc đua chen,
Giống khôn thì sống, giống hèn thì sa. ([\[74\]](#))
Lạc Hồng là tổ nước ta,
Nước non từ trước gọi là Đại Nam
Lịch niên hơn bốn ngàn năm*

Hoàng dân phỏng độ bốn trăm ức người. ([75])

Song có ảnh hưởng lớn nhất đến thời cuộc, làm cho người Pháp cảm gan nhất, là bài *Thiết tiền ca* của cụ Nguyễn Phan Lãng, biệt hiệu là Đoàn Xuyên.

Cụ không phải là hội viên của Nghĩa thực. Một hôm các giáo sư đương họp ở phòng Tu thư thì thấy một thầy đồ nghèo, đen đúa, mặt rỗ, tay cầm chiếc nón tróc hết sơn, chân đi đôi dép quai ngang, bận chiếc áo dài vải đen và chiếc quần trắng vải thô, khép nép bước vào, lễ phép chào mọi người. Không ai để ý tới, tưởng là người đến xin sách; sau một hội viên mời ngồi, hỏi chuyện. Thấy đồ vén áo ghé ngồi trên một chiếc đôn rồi móc túi lấy ra một tờ giấy đặc chữ nôm và nói:

- Thừa các cụ và các ông, người Tây mới cho ra thứ tiền sắt, chúng tôi nghĩ hại cho dân lắm, vì khi dân đã dùng tiền sắt thì họ sẽ thu lại tiền đồng và tiền kẽm, nên chúng tôi đặt bài ca này, xin trình các cụ, các ông phủ chính cho.

Các giáo sư ngạc nhiên, xúm lại đọc. Bài ca giọng nồng nàn, mạnh bạo, hô hào dân chúng tẩy chay tiền sắt. Ai nấy đều khen, lúc đó mới niềm nở hỏi thăm thầy

đồ thì thầy chỉ nhũn nhận thừa là quê làng Tây Tựu huyện Hoài Đức (Hà Đông) chứ không cho biết tính danh. Nghĩa thực bèn xin bản đó, phiên âm ra quốc ngữ, cho in ba trăm bản gởi đi khắp nơi.

Một người truyền cho mười, mười truyền cho trăm, từ kẻ chợ đến thôn quê, không ai chịu dùng tiền sắt nữa. Chính phủ Pháp ra lệnh bắt giam một số, nhưng càng đàn áp, dân chúng càng nghi kỵ, có nơi gần như bãi thị. Tiền phát cho quan lại, họ miễn cưỡng nhận, mang về giao cho vợ con, vợ con đem ra chợ tiêu không được, tình hình muốn nghiêm trọng, chính phủ phải chịu thua, thu tiền sắt về.

Công đó là của cụ đồ Tây Tựu, một người chân thành ái quốc hoàn toàn không háo danh, vì cụ chỉ tới Nghĩa thực lần đó và một lần nữa rồi thôi không ra mặt. Thực là một người giúp sức kín đáo và đặc lực của trường. Khi Nghĩa thực bị đóng cửa, cụ viết báo ở Hà Nội, năm 1925 những bài *Tiếng cuộc kêu*, *Mơ tổ mắng*, được nhiều người chú ý.

Thi sĩ Tản Đà phàn nàn, về cái việc kiếm tiền, bút lông không "nhọn"(^[76]) chút nào cả. Đúng vậy. Cụ Lê

Đại, văn hay chữ tốt nổi danh Hà Thành, mà khi ở Côn Đảo về viết câu đối thuê làm văn mướn cũng chỉ đủ đề chi tiêu về khoản trà thuốc, nếu không được bà vợ buôn muối, mắm thì tất phải túng quẫn.

Nhưng quét nổi một chế độ, làm cho kẻ thù mạnh gấp trăm mình phải tái mặt, có khi thúc thủ, thì bút lông há nhường súng đạn, gươm sao? Trung Quốc có bài hịch của Lạc Tân vương chống Võ Tắc Thiên, bài hịch của Trần Lâm chống Tào Tháo; nước ta cũng có bài hịch chống Minh của Nguyễn Trãi và bài Thiết tiền ca của thầy đồ Tây Tựu.

Bài dùng thể song thất lục bát, dài non trăm câu (coi phụ lục I, đoạn đầu giọng rất chua xót và phẫn uất:

*Trời đất hỡi! dân ta khôn khổ,
Đủ trăm đường thuế nọ thuế kia,
Lưới vây chài quét trăm bề
Róc xương, rách thịt còn gì nữa đâu
Chợt lại thấy bắt tiêu tiền sắt
Thoạt tai nghe bản bật khúc lòng!
Trời ơi có khổ hay không?
Khổ gì bằng khổ mắc trong còng quyền*

*Họ khinh lũ đầu đen không biết,
Lấy mọo lừa giết hết chúng ta
Bạc vào đem sắt đổ ra,
Bạc kia thu hết sắt mà làm chi?*

.....

Chương 6

DIỄN THUYẾT

Hồn đã tỉnh, bảo nhau cùng dậy.

Người Pháp rất ghét những bài ca ái quốc của Nghĩa thực, mà cũng không ưa gì những cuộc diễn thuyết, nhưng các cụ cứ diễn thuyết bừa đi, xem họ phản ứng ra sao.

Như trên tôi đã nói, đợi lâu quá không được phép, các cụ mở trước những lớp dạy Quốc ngữ. Vài tháng sau, phủ Thống sứ mới ký giấy cho mở trường, nhưng không phải khi không họ ký đâu, mà phải nhờ một cuộc diễn thuyết làm vang động cả Hà Thành, họ mới chịu nhượng bộ.

Cuộc diễn thuyết đó do Dương Bá Trạc và Lương Trúc Đàm, hai thanh niên rất hăng hái, đứng ra tổ chức ở đền Ngọc Sơn. Chắc nhiều độc giả đã biết đền này là một thắng cảnh ở ngay trung tâm Hà Thành, cất trên một cù lao giữa hồ Hoàn Kiếm. Vài nhịp cầu gỗ cong cong - cầu Thê Húc - nối đền vào bờ. Trong sân đền, ngay ở mí nước, dựng lên một nhà thủy tạ, mỗi chiều

rộng chừng tám thước, trên có nóc nhưng bốn bên trống. Hồi đó đèn có lệ cứ đến ngày Thượng nguyên, đón một vị Hòa thượng đến thuyết pháp cho thiện nam tín nữ nghe ([77]). Hai cụ Bá Trạc và Trúc Đàm lợi dụng ngay chỗ đó để diễn thuyết cho có đông thính giả.

Tin truyền miệng ra rất mau, nhiều người khuyên đừng làm e sẽ thất bại. Cụ Trúc Đàm khẳng khái đáp:

- Minh làm việc chính đại quang minh, họ không thể giết mình được.

Chiều ngày rằm tháng giêng năm Đinh mùi (1907) hàng trăm người có cảm tình đợi sẵn ở sân đền. Lại thêm những người đi lễ, thành thử chen chân không lọt, nhiều người tới trễ phải đứng cả ở trên cầu và trên bờ ngó vào.

Vị Hòa thượng sắp giảng kinh thì cụ Trúc Đàm lại xin nhường chỗ cho cuộc diễn thuyết. Tức thì cụ Dương đăng đàn, giọng sang sảng hô hào đồng bào bỏ cái học cử nghiệp đi mà noi gương duy tân của Nhật Bản.

Mọi người đương chăm chú nghe, tới tiếng chuông, tiếng mõ cũng ngưng thì bỗng thiên hạ ào ào, la hét: "Đội xếp đội xếp! Rồi tranh nhau chạy. Nhưng chạy

đâu? Đèn chỉ có mỗi một lõi ra là cầu Thê Húc thì cảnh binh đã chặn rồi. Chắc các cụ lúc đó mới thấy rằng mình khờ, lựa ngay cái rọ mà đưa đầu vào. Đã đành chính hai cụ đầu có sợ gì mặt thám cùng cảnh binh, nhưng còn thính giả thì sao? Cảnh hỗn độn không thể tả: người ta kêu khóc, quay cuồng, nhón nhác, xô đẩy nhau, giẫm lên nhau, nón bẹp, giày văng, khăn xô, áo toạc. Có kẻ hỗn hển nằm rạp sau hai bức tượng Châu Xương và Quan Bình; có kẻ chui xuống dưới gầm bàn thờ; quýnh quá, một số nhảy ùm xuống hồ, chơi với vì không biết lợi.

Hai cụ Bá Trạc và Trúc Đàm vẫn ngang nhiên đứng giữa nhà thủy tạ với vài chục người bình tĩnh. Cụ Dương la:

- Xin anh em chị em đừng sợ! Nhưng nào mấy ai chịu nghe?

Một cảnh binh Pháp tiến từ cầu vô, vẻ mặt hàm hồ, xì xồ ít tiếng. Người thông ngôn dịch ra, hỏi:

- Ai cầm đầu?

Hai cụ đồng thanh tự nhận:

- Tôi. Tôi.

Tức thì tiếng vỗ tay vang rền, tiếp theo là một loạt roi đập đôm đốp lên lưng, lên đầu quần chúng.

Cảnh binh dẫn hai cụ về sở Cẩm Hàng Trống tra hỏi, tới tối mới thả ra.

Ít bữa sau, hai cụ được giấy mời lên phủ Thống sứ.

Người Pháp thời đó mới lập xong cơ sở ở nước mình, còn muốn thu phục nhân tâm, nhất là bọn nhà nho được dân trọng vọng, nên thường có cử chỉ cũng khá nhã, không như bọn thực dân hồi sau này. Có lẽ một phần cũng nhờ ảnh hưởng của bức thư chân thành do cụ Tây Hồ gởi mấy tháng trước cho họ. Nguyên sau khi từ biệt cụ Lương Văn Can để về Quảng Nam, cụ Tây Hồ đã có định kiến, quyết tranh đấu ở ngoài ánh sáng. Cụ thảo một bức thư chữ Hán dài hai chục trang, vạch ba cái tệ của chính phủ: một là dung túng bọn quan lại thành ra cái tệ quan dân coi nhau như mẹ chồng con dâu; hai là khinh dễ kẻ sĩ, gây ra cái tệ xa cách giữa nhà cầm quyền Pháp và các nhà trí thức Việt; do hai tệ đó mà gây ra cái tệ thứ ba là để quan lại hà hiếp dân. Cuối thư, cụ yêu cầu chính phủ Bảo hộ tổ chức lại quan trường, mở mang dân trí, khuếch trương thực nghiệp.

Người Pháp trọng tinh thần ngay thẳng của cụ, thấy

lời lẽ ôn hòa mà hữu lý nên nể các nhà nho chân chính ái quốc và tiếp hai cụ Dương Bá Trạc, Lương Trức Đàm một cách có lễ độ.

Viên Thống sứ Bắc Việt mời hai cụ ngồi rồi ôn tồn hỏi:

- Sao các ông làm nhiều loạn trị an của chính phủ như vậy? Các ông có nhận là có lỗi không?

Cụ Dương đáp:

- Nước Pháp đặt nền Bảo hộ ở đây đã hai chục năm, tự nhận công việc khai hóa cho chúng tôi mà tới nay chưa mở mang dân trí được chút nào, nên chúng tôi phải đứng ra lãnh lấy nhiệm vụ, như vậy là chúng tôi thành tâm tiếp tay chính phủ, chứ sao gọi là nhiều loạn cuộc trị an được?

Chúng tôi chỉ khuyên dân duy tân để theo kịp người Âu, chú trọng đến thực nghiệp để nước được giàu, như vậy là lợi cho chính phủ, sao gọi là lỗi? Vả lại chúng tôi đã xin phép chính phủ mở trường và diễn thuyết mà hai tháng rồi, thấy chính phủ làm thỉnh, chúng tôi nghĩ là chính phủ đã mặc hứa, như vậy thì chúng tôi đâu phải là không biết trọng phép của chính phủ?

Gục gặc đầu suy nghĩ một chút, viên Thống sứ nhả

nhận phủ dụ:

Hai ông có lòng yêu nước An Nam thì cũng như người Pháp chúng tôi yêu nước Pháp vậy, nào tôi có muốn ngăn cản. Sở dĩ tôi chưa cho phép được là còn phải đợi ý kiến quan Toàn quyền. Thôi hai ông về đi, tôi sẽ đem việc đó nhắc lại với ngài và chắc ngài cũng không hẹp lượng gì đâu.

Viên Thông sứ giữ lời hứa và khoảng hai tháng sau, Nghĩa thực được giấy phép.

*

Từ khi trường có tính cách hợp pháp, những cuộc diễn thuyết được tổ chức thường hơn, mới đầu ở Hà Thành rồi lần về các miền lân cận như làng Nhị Khê, làng Quang, làng Mọc, làng Bưởi, tại những nơi có đình chùa rộng và hội viên sốt sắng. Cảnh thực tưng bừng và phấn khởi: dưới những gốc đa, những tàng muôm, các ông già bà cả, các thanh niên trai gái chăm chú nghe các cụ, như nuốt từng lời của các cụ, tìm trong đó cái hy vọng ở tương lai rực rỡ của non sông. Tình thân mật giữa các sĩ phu và bình dân chưa bao giờ đậm đà như vậy: người trên thì biết lãnh trách nhiệm, nêu gương cho

người dưới, người dưới thì tin cây, quý mến người trên.
Đẹp như lời trong *Hải ngoại huyết thư*:

Chữ tâm một phút đâu đâu cũng đồng.

Trong những buổi diễn thuyết ở Nghĩa thực, số thính giả lần nào cũng rất đông, có khi thiếu ghế, phải kê mễ mà cũng không đủ chỗ ngồi. Cụ Lương chủ tọa, ngồi bên cạnh diễn giả, rồi tới các giáo sư của trường và các nhà danh vọng Hà Thành. Thính giả đàn ông ngồi một bên, đàn bà ngồi một bên, sau lưng phụ nữ là học sinh. Nửa thế kỷ trước mà có những cuộc hội họp nam nữ như vậy thật là "duy tân" lắm.

Đầu đề các cuộc diễn thuyết thường là bàn về phương sách tự cường, cứu quốc, một đôi khi cũng xét về những vấn đề văn hóa, kinh tế. Các giáo sư như Dương Bá Trạc, Nguyễn Quyền, Nguyễn Văn Vĩnh thay phiên nhau đăng đàn, nhưng nhà hùng biện nhất vẫn là cụ Tây Hồ. Mỗi lần ở Quảng Nam ra thì cụ đều lại Nghĩa thực để diễn thuyết.

Cụ hay nghiên cứu lẽ suy vi của dân tộc, tìm được nguyên nhân gì, cụ hăng hái trình bày ngay.

Có lần chuông mới rung, cụ vào đề ngay:

Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện cho ta đức hy sinh, coi nhẹ tính mạng, phá sản vì đạo; không có tinh thần tôn giáo chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lợi riêng của mình. Nay bà con thử xét đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy; quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu, nào bị cướp sáo ở Chương Dương độ nào bị bắt trời ở Hàm Tử quan, rồi ôm hận ở trận Vạn Kiếp, chịu nhục ở trận Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư, nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?

Rồi cụ thao thao dẫn thêm chứng, lấy trong cổ sử Đông Tây. Khi cụ mới tạm ngừng, cụ Phương Sơn đứng dậy đưa tay xin phản đối:

- Thưa cụ, chúng tôi e lời cụ chưa chắc đã đúng hẳn.

Đọc sử vạn quốc, chúng tôi được biết tinh thần tôn giáo không đâu mạnh bằng Ấn Độ, mà Ấn Độ công lưng nô lệ Anh Cát Lợi hơn hai thế kỷ nay. Cụ đã nói đến quân Nguyên thì chúng tôi cũng xin xét về quân Nguyên. Cái lễ bách chiến bách thắng của họ có nhờ tinh thần tôn giáo của họ đâu, vậy thì ta đuổi họ ra khỏi

cõi, cũng vị tất nhờ tinh thần Phật giáo của ta. Vả lại, nói đòi Trần thắng Nguyên nhờ Phật giáo thịnh, thì những đòi sau, Phật giáo còn thịnh nữa đâu mà ta cũng diệt được Minh, được Thanh?

Hai cụ tranh biện với nhau khá lâu, sau cụ Lương đứng ra hòa giải:

- Cụ Tây Hồ và ông Phương Sơn mỗi bên đều có lý hết. Hôm nay hội họp cũng đã lâu rồi, xin để đến phiên sau.

Một lần khác, cụ Tây Hồ cho chính cái nho học làm cho Việt Nam suy nhược. Cụ thảo một bài nhan đề là:

"Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc", ([\[78\]](#)) đem bao nhiêu tội đồ lên chế độ khoa cử rồi kết luận là phải bỏ Hán tự.

Cụ đưa bản nháp cho cụ Phương Sơn và nói:

- Kỳ sau, tôi sẽ bàn về vấn đề này đây.

Vừa đọc xong nhan đề, cụ Phương Sơn đã đặt tờ giấy xuống, đáp:

- Nếu cụ diễn thuyết về đầu đề đó thì chúng tôi lại xin phép cụ phản đối cụ nữa. Chúng tôi sẽ nói: "Bất

chân Hán học, bất túc dĩ cứu Nam quốc"([79]). Chế độ khoa cử hủ bại ta phải bỏ, chúng tôi đồng ý với cụ về điều ấy, còn Hán học đã đào tạo biết bao anh hùng liệt sĩ, thì sao lại phế nó đi?

Ngay lúc đó, cụ Lương Trúc Đàm ở đâu lại, nghe rõ câu chuyện, cũng biểu đồng tình với cụ Phương Sơn. Cụ Tây Hồ tinh thần quân tử, khoáng đạt, cười:

- Hai tiên sinh đều phản đối thì tôi xin thôi, để tôi xét lại xem.

Mỗi khi các diễn giả nhắc đến chuyện tiền bối xả thân cứu nước, thánh giả, nhất là phái nữ, đều rớt nước mắt.

Một tối, cụ Tây Hồ hăng hái quá, nói:

- Người ta sợ dĩ sợ chết ham sống là vì có nhà cao, cửa rộng, vợ đẹp, con khôn, cho nên cắt tình không được, còn bọn chúng ta đây, bất quá chỉ có "thượng xỉ hạ đạn", còn sợ gì nữa mà không làm, còn quyền luyện gì nữa mà sợ chết?

Cụ Nguyễn Hữu Tiến, ngồi bên nghe, cảm động, đọc ngay hai câu thơ của cụ Sào Nam:

Giang sơn tử hĩ, sinh đồ nhưế,

Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.

Rồi ôm mặt khóc. Một hồi lâu, trong phòng chỉ còn nghe tiếng sụt sịt của thánh giả.

Có những lúc khóc như vậy thì cũng có những lần thánh giả ôm bụng mà cười. Làm cho mọi người cười thì cũng vẫn là cụ Tây Hồ. Hô hào đồng bào theo người Âu, cắt búi tóc đi, cụ nói:

- Mấy ngàn năm trước, dân tộc ta *đoạn phát văn thân*([\[80\]](#)). Từ khi bị Triệu Đà cướp nước, mới nhiễm tục Trung Hoa, nhưng chỉ một số người ở thành thị theo họ thôi. Tới khi nhà Minh chia nước ta thành quận huyện, cưỡng bách toàn dân ăn mặc như họ, thì trai mới bới tóc, gái mới mặc quần hai ống, và người mình thành người Tàu.

Ngày nay - chỗ này cụ lớn tiếng - may mà Trời mở lòng người, một sớm thức tỉnh, cả nước duy tân, anh em cắt phẳng cái búi tóc đi, khiến cho cái lũ *xuân xuân vi trùng*([\[81\]](#)) không còn đất thực dân trên đầu ta mà hút máu ta thì há chẳng phải là đại khoái ư? Sao, anh em mình sao?

Tiếng cười, tiếng hoan hô vang cả phòng. Lần đó cụ thành công nhất.

Khoảng nửa tháng sau, tại Hà Thành, đi đâu cũng nghe thấy có người hát bài “Húi hê”, không biết của ai.

Tay trái cầm lược,

Tay phải cầm kéo.

Húi hê! Húi hê!

Thùng thảng cho khéo.

Bỏ cái ngu này,

Bỏ cái dại này

.....

.....

Ngày tây ta cúp

Ngày mai ta cạo. ([\[82\]](#)).

Rồi ở Hà Tĩnh, một thanh niên hai mươi tuổi, mỗi buổi chợ phiên, cầm kéo ra chợ, gặp ai còn bới tóc cũng năn nỉ:

“Lạy anh, xin anh cho tôi cắt cục tóc bảo thủ này đi cho rồi”.

Phong trào lan rất nhanh ở Trung và Bắc, trong Nam

có phần chậm hơn. Các cụ cắt tóc ngắn không phải chỉ vì vấn đề tiện lợi, mà chính là để tỏ cái ý đoạn tuyệt với hủ tục. Cắt tóc theo các cụ là duy tân, là ái quốc.

Chương 7

PHONG TRÀO DUY TÂN

Chưa học bò, vội chạy đua theo.

Cụ Tây Hồ là người mở đường cho phong trào duy tân ở nước nhà. Lập Nghĩa thực, một phần công lớn là của cụ, gây tư tưởng mới ở Quảng Nam là cụ, đi khắp nơi diễn thuyết là cụ, khuyên quốc dân cắt tóc là cụ, liệt cái phó bảng mà ra lập hiệu buôn cũng là cụ, bỏ tục nhuộm răng, vận âu phục bằng nội hóa thì người đầu tiên cũng lại là cụ.

Phong trào cắt tóc lan mạnh nhất ở Hà Thành. Người thì nhờ bạn bè, người thì tự cầm dao cửa đại cái búi tóc.

Có người không muốn, nhưng bị thân hữu cưỡng bách rồi cũng chịu. Nhiều việc xảy ra hơi vui vui, chúng tôi xin chép lại đây một chuyện để độc giả thấy lòng bông bột duy tân và tính nghịch ngợm của vài cụ thời đó. Ta cứ tưởng các nhà nho ái quốc nửa thế kỷ trước phải nghiêm trang, đạo mạo lắm; nhưng không, các cụ

nhỏ tuổi cũng giống như chúng ta ngày nay và có khi cuộc vận động duy tân đối với các cụ chỉ là một trò chơi hứng thú.

Một buổi sáng cuối thu, cụ Phương Sơn, mới tung chăn ra, gọi giật người em trai:

- Chú Tư, tiết sắp qua đông rồi, cái loại "xuân xuân vi trùng" đó sắp được thuận thiên thời mà sinh sản mãnh liệt. Ta phải diệt chúng giùm cho anh Hy Thanh chứ?

Cụ em vỗ tay reo:

- Phải lắm. Nhưng hai anh em mình sợ không đủ sức. Phải thêm ngoại viện, anh nghĩ sao?

- Ai bây giờ?

- Thì chú Ba Đỗ. (tức cụ Đỗ Chân Thiết) .

- Được. Sửa soạn đi thôi.

Thế là hai cụ thẳng bộ âu phục đứng "môt Tây Hồ", nghĩa là một cái áo bành tô và một chiếc quần bằng vải nội hóa Quảng Nam nhuộm đen; thắt cái cà vạt cũng bằng vải đen, đi đôi giày "dôn" ([\[83\]](#)) mở vệt, và đội cái nón "cát" ([\[84\]](#)) trắng rồi khoác tay nhau, y như tây, bước ra cửa, mỗi cụ phì phèo một điếu thuốc "Quả

đất".([85])

Tới hàng Bạc, hai cụ rẽ vào một hiệu kim hoàn, nện này côm cộp, nói bô bô:

- Chú Ba đâu? Còn ngủ ư? Dậy mau, dậy mau, việc trọng đại.

- Cụ Chân Thiết vùng dậy, hỏi.

Khi đã hiểu chuyện thì cười ha hả, bận áo dài, chít khăn rồi cả ba cụ cùng ra bến xe điện ở Bờ Hồ.

Tới Ô Chợ Dừa, ba cụ xuống xe, rẽ vào làng Thịnh Hào tìm nhà cụ Hy Thanh. Chủ nhân chăm chú ngó bộ đồ tây mỉm cười.

Thấy cuốn *Tả Truyện* đặt trên bàn, cụ Phương Sơn hỏi:

- Vẫn còn thích vác lều chõng sao? À lúc này, anh còn tới trường cụ Thám nữa không?

Cụ Hy Thanh bẽn lẽn, cười gượng:

- Chú thì chỉ được cái thế.

- Chịu khó tập được cái giọng thơ của cụ đi, tôi cam đoan với anh là nắm chắc cái thủ khoa trong tay. Bài hát nói đó ra sao nhỉ. Có phải: "*Ngô khởi hiếu biện tai,*

ngô bất đắc dĩ dĩ"([86]) không?

Ai nầy ôm bụng cười, còn cụ Hy Thanh tái mặt:

- Đồ quý. Nhắc lại làm gì chuyện đó? Thật là "Ngũ

kinh tảo địa"([87]) rồi. Một cao đệ của Không sân
Trình mà như vậy, nhục cho nho lâm quá... ái, ái! Làm
gì thế? Buông người ta ra!

Thì ra ba cụ kia thừa lúc cụ Hy Thanh sơ ý, đè
ngheien cụ ra, một người ôm mình, một người khóa chặt
hai tay, một người móc túi lấy ra cái kéo cắt búi tóc cụ.
Búi tóc rớt xuống đất, cụ được buông ra, chạy đi lấy
gương coi, rồi phì cười, yêu cầu hót gọn hai bên cho dễ
coi.

Cụ Phương Sơn vỗ tay:

- Có thể chứ! Lẽ nào thời nay mà còn nuôi hoài lũ
thực dân ấy ở trên đầu trên cổ nữa.

*

* *

Một lát sau, cả bốn cụ bắc ghế ra ngồi dưới giàn hoa
lý ở trước sân. Cụ Chân Thiết nói:

- Mấy bữa trước, chủ hiệu Vĩnh Phong phố Hàng

Bồ cho tôi coi một bài trong tờ *Tân Dân* của Tàu. Thằng cha nào viết bài đó thực có giọng chua cay. Nó chửi khoa cử hết điều, bảo khoa cử có lục tự (sáu cái giống) : khi lại trường thi, phải đeo lều, chõng, bầu, tráp, có khác chi tù đeo gông đâu, thế là *nhất tự tù* (thứ nhất: giống tù) ; lúc vào cửa, bị lính lục xét, y như xét ăn trộm, thế là *nhị tự đạo* (thứ hai: giống quân ăn trộm) ; suốt ngày ngồi trong lều thỉnh thoảng ló đầu ra, như con chuột trong hang, *tam tự thủ* nhé? (thứ ba: giống con chuột) ; lều che kín, ngồi trong đó ăn uống, y như con mèo, thế là *tứ tự miêu* (thứ tư: giống con mèo) ; khi coi bảng, người nào thấy tên mình thì sướng quỳnh, nhảy chơi nhoi như con tôm, vậy là *ngũ tự hà* (thứ năm: giống con tôm); còn kẻ nào không thấy tên mình thì buồn hiu, co ro như con giun, *lục tự dận* (thứ sáu giống con giun) .

Về hình thức, khoa cử xấu xa như vậy mà về tinh thần thì làm cho nước yếu, dân hèn, anh còn luyện tiếc nữa làm chi?

Cụ Hy Thanh chỉ cười. Cụ Chân Thiết lại tiếp:

- Hôm qua, tôi với nhiều anh em trong Nghĩa thực bàn với nhau thảo một lá đơn tỏ rõ những lý do cần bãi

bỏ khoa cử và yêu cầu chính phủ dùng chương trình thực học của phương Tây. Đại ý như vậy: "Nước Nam chúng tôi có khoa cử đã gần một ngàn năm là do bắt chước Trung Hoa. Gần đây chính các nhân sĩ Trung Hoa đã xin Thanh triều bãi bỏ khoa cử và mở học đường theo Âu tây, nên chúng tôi nghĩ không còn lẽ gì để giữ cái học từ chương vô ích cho nhân dân đó nữa. Vậy chúng tôi xin chính phủ bãi bỏ khoa cử và mở ngay Cao đẳng học đường để đào tạo nhân tài": Anh em ai cũng tán thành, nhưng khi đơn thảo xong, anh em bỏ về cả, chỉ còn anh cử Dương, anh Trúc Đàm và tôi đứng tên ký. Sĩ khí của mình kể ra kém thật. ^[88] Đơn đó, ngày mai tôi sẽ gửi. Anh Hy Thanh nghĩ sao?

Cụ Hy Thanh trầm ngâm một lát rồi đáp:

Việc anh em làm đó được lắm. Tôi cũng không thích gì khoa cử nữa. Chẳng qua tôi muốn làm vui lòng các cụ tôi một chút.

Cụ Phương Sơn nói:

- Anh nói vậy, làm tôi nhớ khoa trước, Trần Trọng Tuấn, học trò của thầy tôi, đậu cử nhân, tôi mừng y đôi câu đối này: "*Khoa đệ diệc tâm thường, kim nhật vị*

vì quân nhất hạ”.([89])

Y mới nghe tới đó, trợn mắt hỏi tôi: khoa đệ mà tầm thường thì cái gì mới quan trọng?" Tôi không đáp, đọc nốt vế sau, để vượt vế y: “*Môn hư đa khí sắc, cao đường hỉ kiến tử chi thành*”.([90])

Miễn có tinh thần coi khoa đệ là tầm thường, rồi vì nhà mà có muốn thi thì cũng được. ([91]) Nhưng này, anh đã hạ búi tóc rồi, phải có cái mũ Tây mà đội chứ? Để tôi lại Hàng Bông mua biếu anh một chiếc nhé. Cụ Hy Thanh xua tay:

- Thôi, Tây với Tàu gì? Để tôi đội cái nón dứa cũng được.

*

* *

Đơn của ba cụ Bá Trạc, Trúc Đàm và Chân Thiết gửi phủ Thống sứ được ít lâu thì cụ Đào Nguyên Phổ chủ bút tờ *Đại Việt tân báo* chạy lại Nghĩa thực cho hay tin Toàn quyền Beauvais sắp cho mở trường Đại học ở Hà Nội. Cụ nào cũng mừng rằng vận động có kết quả, không ngờ chỉ là một đòn của người Pháp.

Cũng tại các cụ còn khờ, chưa biết chút gì về nền giáo dục Âu tây cả. Hồi đó, Trung và Bắc chỉ có những trường tiểu học, và hai trường thông ngôn, một ở Huế, một ở Hà Nội, trung học chưa mở, mà các cụ đã đòi lập ngay Đại học thì người Pháp làm sao thuận cho được. Toàn quyền Beau đọc đơn của ba cụ, chắc mỉm cười nghĩ:

- A, các chú muốn mở đại học Tốt lắm. Để ta mở cho.

Trường đại học mở thật, không rõ là văn khoa hay luật khoa, y khoa, chỉ biết hôm khai trường, một số nhà tân học và cựu học Đông Kinh nghĩa thực lại nghe; nhưng may lắm chỉ có cụ Tôn, cụ Vĩnh là hiểu lờm bờm được ít nhiều, còn thì ù ù cạc cạc cả. Giáo sư Pháp đạo mạo chấp tay sau lưng, đi đi lại lại trong phòng, xì xồ từ đầu giờ đến cuối giờ, thỉnh thoảng lại mỉm cười, hỏi: "Các ông nghe ra không?" Không một ai đáp, ai nấy ngó nhau lắc đầu.

Nhiều cụ muốn bỏ ra về ngay, sợ bị chê và vô lễ, gặng ngồi cho đến hết giờ. Khi tan học, một cụ tân học hỏi giáo sư: "Ông có bài, có sách cho chúng tôi đọc không?"

Giáo sư đáp gọn thon thỏn:

- Lại Thư viện mà kiếm.

Thế là các cụ bẽn lẽn, cụt hứng.

Không đầy một tuần sau, trường đại học đầu tiên của Việt Nam đóng cửa vì thiếu sinh viên. Thực dân được một phen cười ha hả, tự cho là đắc sách.

Chương 8

CHÂN HUNG CÔNG THƯỜNG

Hóa hàng đủ cả Nam và Bắc (^[92]).

Cụ Nguyễn Quyền, trong cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* của Đào Trinh Nhất nói rằng đồng bào quyền trợ cho trường rất nhiều, nên muốn hành động gì cũng dễ, và tới khi trường đóng cửa, quỹ còn dư trên vạn đồng, một vạn đồng hồi đó bằng mấy triệu bây giờ.

Lời ấy chỉ đúng một phần. Hồi mới, dân khí đương lên, ai nghe thấy nói một số nhà cự học và tân học dất tay nhau gây nên phong trào duy tân đầu tiên trong nước, cũng hoan nghênh, hăm hở giúp, kẻ công, kẻ của, có kẻ cả của lẫn công. Những nhà quyền nhiều nhất là hiệu kim hoàn Thế Xuân ở hàng Bạc, và hiệu hàng tấm (^[93]) Phúc Lợi ở hàng Ngang, chủ nhân hiệu này là học trò cụ Lương.

Hai nhà đó giúp mỗi lần hai, ba trăm đồng. Như tôi đã nói, cụ Lương giữ tiền, cụ Nguyễn Quyền giữ sổ sách.

Nhà nho mà biết công việc kế toán là gì đâu, làm toán nhân toán chia sợ còn sai, nhất là lại bận nhiều việc khác trong trường, nên sổ sách tất có chỗ không được kỹ lưỡng, rành mạch, và đã có lần vài hội viên xin cụ Lương giao việc kế toán cho người khác, song cụ nhất định không nghe, bảo như vậy không có lợi cho tiếng tăm của trường. Nhiều người phục cụ ở chỗ đó.

Nghĩa thực càng mở mang thì chi phí càng nhiều mà số người hăng tâm có hạn, quên nhiều lần quá, ai cũng ngán. Các cụ thiếu kinh nghiệm, thiếu tổ chức, không dự tính số thu và số chi cho từng khoản, đã không bắt hội viên đóng nguyệt liễm, học sinh đóng học phí, mà thấy việc gì nên làm cũng không từ nan, thành thử số thu mỗi ngày một giảm mà số chi mỗi ngày một tăng, nào tiền mướn nhà, tiền đóng bàn ghế, tiền giấy mực cho giáo sư và cả học sinh, tiền cơm buổi trưa cho mấy chục người ăn, tiền khắc bản gỗ, in sách và tiền giúp thanh niên xuất dương nữa. Như vậy nền tài chánh làm sao vững được, và sáu bảy tháng sau khi trường mở cửa, quỹ đã gần cạn; cụ bà Lương Văn Can phải bán một hiệu buôn, hiệu Quảng Bình An ở hàng Ngang, lấy số tiền 7000\$ đưa cho cụ ông chi tiêu vào việc trường.

Sau này, kể lại việc đó với một người thân trong nhà, cụ bà nói:

- Tôi cầm bút ký tờ đoạn mãi mà tay run lên. Từ nhỏ, có bao giờ dám động tới di sản của tổ tiên đâu. Bán cửa hiệu đó xong, độ một tháng sau trường bị đóng cửa, nếu không, tôi không biết trường sẽ phải dùng cách nào để kiếm tiền.

*

* *

Khi soạn các bài ca khuyến công, thương, hội cũng đã nghĩ đến việc mở các hiệu buôn và các xưởng để kiếm lời giúp quỹ. Nhưng hội không đủ tiền đề tổ chức những cơ quan đó nên chỉ khuyên hội viên ai có vốn thì đứng ra kinh doanh, rồi nếu có lời, tùy ý giúp hội bao nhiêu cũng được. Giải pháp đó có tính cách tạm bợ, vì sức lẻ loi của mỗi người khó cạnh tranh nổi với tổ chức của Hoa kiều. Nhất là các nhà nho có tâm huyết đâu phải là con buôn, thiếu kinh nghiệm, thiếu cả thực tế, mười phần thì thất bại chắc bảy, tám rồi; còn hạng con buôn thông thạo thì chỉ nghĩ sao thu thật nhiều, xuất thật ít, mấy ai chịu chia cho Nghĩa thực? Rốt cuộc, quỹ của hội không nhờ vậy mà đỡ nguy được phần nào. Nhưng

về phương diện tinh thần thì hội đã thành công: chính vì lỗi làm việc hăng hái tài tử của các cụ mà quốc dân mới có nhiều cảm tình, phong trào mới có tiếng vang lớn, và Nghĩa thực đã phá được cái tục khinh công, thương, từ mấy ngàn năm truyền lại mà đề cao hàng nội hóa làm cho nhiều người không nhắm mắt khen hàng Tây là đẹp, hàng Tàu là quý nữa.

*

Người đầu tiên chấn hưng thực nghiệp ở Trung là cụ Phan Tây Hồ. Cụ mở *Quảng Nam thương hội* muốn dệt những thứ vải dày, có thứ may âu phục được, rồi đích thân cụ làm gương cho đồng bào, cắt một bộ đồ tây bằng thứ vải nội hóa đó ([\[94\]](#)).

Cụ đã thực hiện đúng lời khuyên đồng bào trong bài *Tỉnh quốc hồn ca* của cụ:

.....

*Người mình đã vụng về trăm thức,
Lại khoe rằng “sĩ nhất tứ dân”,
Người Khanh tướng kẻ tấn thân
Trăm nghề hỏi có trong thân nghề nào?
Chẳng qua là quơ quào ba chữ,*

May ra rồi ăn xớ của dân;

Khoe khoang rộng áo dài quần,

Tráp giày bệ vệ rần rần ngựa xe.

Còn bực dưới ngo ngoe vô kể,

Học cúi luôn kiếm kế vợ quào,

Thầy tú lại bác kỳ hào,

Gặm xương mút đũa lao xao như ruồi.

Lại có kẻ lôi thôi bực giữa,

Trên lỗ quan, dưới nữa lỗ dân,

Ấy là học sĩ văn nhân,

Ăn sung mặc sướng mà thân không làm.

.....

Loài người đã không tài không nghiệp

Phải sanh ra nhiều kiếp gian nan,

Đua chen dối trá muôn vàn,

Gà bầy đá lẫn, cá đàn cắn nhau.

Ngồi nghĩ lại càng đau tác dạ,

Hỡi những người chí cả thương quê,

Mau sau đi học lấy nghề,

Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau.

Nhưng ở Trung, dân thì nghèo mà tinh thần quan lại

còn quá nặng, số người hưởng ứng lại ít, nên công việc cụ không phát đạt và phong trào chấn hưng công nghệ không tiến mạnh bằng ở Bắc.

*

* *

Tại Bắc, một trong những nhà nho cách mạng đầu tiên đứng ra khuếch trương thương nghiệp có lẽ là cụ Đỗ Chân Thiết.

Cụ là con một nhà gia thế ở làng Thịnh Hào (Hà Đông) , người phốp pháp, tinh thần khoáng đạt, hào phóng, làm biếng học mà có tài văn thơ([\[95\]](#)). Hễ lại thăm bạn bè, thấy ai đương đọc sách, cụ cũng giật lấy, liệng đi nói: “Dĩ học dĩ ngu” hoặc “Hiền thánh liêu nhiên, tụng diệc si”, rồi kéo người đó đi chơi.

Cụ bà làm chủ một hiệu kim hoàn ở phố hàng Bạc, có phần phong túc, nên cụ được rảnh, hoạt động cho Nghĩa thực và cho phái bạo động của cụ Sào Nam.

Cụ thi một lần không đậu, bỏ luôn khoa cử, nhân dịp vua Thành Thái đi bái yết lăng tẩm ở làng Gia Miêu (Thanh Hóa) năm 1904 (?), cụ cùng cụ Phương Sơn thảo một bản *Hưng quốc sách* xin vua Thành Thái xét

lại hòa ước Giáp Thân (tức hòa ước Patenôtre) mà đòi quyền tự trị về mình. Đại ý hai cụ viết:

“Trong hòa ước đó, có nói rõ Trung, Bắc lưỡng kỳ là đất bảo hộ mà theo công pháp thì trong một xứ bảo hộ, chính chủ địa phương được quyền tự trị, chánh quốc chỉ giữ quyền binh bị và ngoại giao thôi. Nước Pháp không thi hành đúng những điều đã cam kết vì thấy không có ai phản đối họ cả. Nếu Hoàng thượng cùng với bá quan, nhân dân cương quyết yêu sách, cho sứ thần qua Ba lê thương thuyết thì chánh chủ Pháp tất phải trả quyền tự trị cho ta mà có quyền đó ta mới dễ thực hành những cải cách ích quốc lợi dân như các cụ Trần Bích San, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị: bãi khoa cử, lập tân học đường, mở nghị viện, khuyến trương công nghệ...”

Thảo xong, hai cụ lên xe lửa vào Thanh Hóa, xin yết kiến viên Tổng đốc, trình bản *Hưng quốc sách* và yêu cầu dựng lên vua Thành Thái khi xa giá tới. Viên Tổng đốc chối từ:

- Việc các thầy bàn đó là việc bang giao đại sự, chỉ khi nào bộ kiến mới nên dựng, ở đây có tai mắt của

người Pháp. Vả lại, bản chức không biết Pháp văn, không rõ tờ hòa ước đó nói sao, nên không thể đảm nhận được việc. Hai cụ bèn trở về Hà Nội. Ít năm sau, rủ nhau đi buôn, mướn thuyền về miền Hải Dương, Thái Bình mua gạo chở về Hà Nội bán. Nhưng đi buôn mà các cụ vẫn giữ cái vẻ quan cách. Thuyền về đậu ở bên cột Đồng Hồ. Một cô khách hàng xuống mua, lên tiếng hỏi: "Chú lái, chuyến này có gạo tốt không?", rồi nhìn vào trong khoang, thấy nào là tráp khảm, điều khảm, lại thêm mấy pho sách và hai thư sinh áo xuyến, khăn lượt chỉnh tề, các cô thẹn thùng, chạy một mạch lên bờ, tưởng là xuống nhầm thuyền của các thầy cử, thầy tú. Hai nhà nho ta hết hơi gọi:

- Cứ xuống mua. Chúng tôi là lái buôn đây mà.

Càng gọi, các cô càng chạy, cho là các "ông ấy đùa". Thành thử thuyền đậu mấy ngày mà bán không được, sau phải nhờ một bà xuống ngồi bán giùm, chỉ nửa buổi đã hết. Thực các cụ không ngờ rằng đi buôn cũng phải học như học làm thơ, làm phú, mà cứ nghĩ hễ văn hay chữ tốt thì việc gì làm cũng được.

Vụ đó thất bại, cụ Chân Thiết xoay cách khác, hùn với vài đồng chí được độ ngàn rưởi, mở hiệu Đồng Lợi

Tế ở phố Mã Mây. Cụ nghĩ: "Người Tàu vơ vét hết quyền lợi thương mại của ta. Bây giờ ta ra tranh với họ, nhất định không bán sản phẩm của Trung Quốc, chỉ chuyên bán thổ hóa". Và cụ chuyên bán gạo cho tù, số lời cũng khá, giúp cho quỹ Nghĩa thực được đôi chút.

Ít lâu sau, cụ mở thêm một hiệu thuốc Bắc, hiệu Tuy Phương ở gần ga Hàng Cỏ. Cụ và cụ Phương Sơn thay phiên nhau làm ông lang, nhưng trò cười ở bên gạo lại tái diễn trong hiệu thuốc. Thầy lang trẻ quá, mới trên hai chục tuổi, lại có vẻ sang trọng đẹp trai, nên phe phụ nữ tới hốt thuốc, bẽn lẽn vội trở ra hết, gọi gì cũng không quay cổ lại. Cụ Chân Thiết đành yêu cầu một cụ Tú đứng tuổi (cụ Tú họ Phùng người làng Bưởi) và cụ Võ Hoành lại trông nom giùm.

*

* *

Các đồng chí trong Nghĩa thực đều tán thành công việc thực nghiệp đó. Cụ Hoàng Tăng Bí mở hiệu Đông Thành Xương ở Hàng Gai, vừa buôn bán vừa làm công nghệ, lần đầu tiên dùng những khung cửi rộng dẹt thứ xuyên bông phù dung lớn (kêu là xuyên bông đại đoá), rồi nhuộm đen, bán rất chạy. Cụ Hoàng còn chế ra các

thứ trà tàu, trà mạn, trà hột ướp sen và một thứ giấy hoa tiên để cạnh tranh với Hoa kiều.

Hiệu Cát Thành ở Hàng Gai và hiệu Hồng Tân Hưng ở Hàng Bò, cũng mở vào lúc ấy.

Rồi do cụ Tùng Hương ([\[96\]](#)), phong trào lan tới các tỉnh nhỏ. Hồi đó, tỉnh Phúc Yên mới thành lập, cụ lên đây mở hiệu Phúc Lợi Tế; lại xuống Hưng Yên mở hiệu Hưng Lợi Tế. Cụ thấy chuyên bán nội hóa thì ít hàng quá, không mau khá được, nên cụ đổi phương sách, bán đủ mọi thứ tạp hóa, bất kỳ nội hay ngoại.

Cũng năm 1907, một đồng chí khác, cụ Nguyễn Trác, mở một hiệu ở Việt Trì, đặt tên là Sơn Thọ (tức Sơn Tây và Phú Thọ hợp lại) .

Hết thấy những hiệu ấy tuy là của riêng từng người hoặc từng công ti, nhưng đều đeo đuôi một mục đích: làm nơi tụ họp, liên lạc các đồng chí, tuyên truyền cho phong trào duy tân, cổ động dùng nội hóa, khuyến khích công nghệ, và có lời thì bỏ vào quỹ Nghĩa thực. Người làm trong hiệu chỉ được nuôi cơm, chứ không lãnh công.

Hai hiệu Đông Thành Xương và Sơn Thọ, vốn lớn

nhất, trang hoàng đẹp, bán nhiều đồ nội hóa như quạt lông, đồ tre đương tại làng Đại Đồng (Sơn-tây) , khay trúc ở Nghệ An, giày Kinh, lãnh Bưởi, lãnh Sài Gòn.

Phong trào kích thích đồng bào tới nổi vài quan lớn đương thời cũng khảng khái xin nghỉ việc để về nhà đi buôn. Như cụ Nghiêm Xuân Quảng ([97]) đương làm án sát Lạng Sơn, cáo quan về mở hiệu buôn tơ ở Hàng Gai (hay Hàng quạt ?) và chính cụ ngồi cân tơ.

Và như sau này độc giả sẽ biết, phong trào lan cả vào tới Nam: tại Sài Gòn có *Minh Tân khách sạn* của cụ Phủ Chiếu, có *Chiêu Nam lầu* của cụ Nguyễn An Khang; ở Bến Tre có hiệu thuốc bắc *Tư Bình Đường* của một nhà nho (khuyết danh) quê ở Quảng Bình; ở Chợ Thủ (Long Xuyên) có hiệu *Tân Hợp Long* (sau đổi là Tân Quảng Huệ) của cụ Hồ Nhựt Tân([98]), ở Long Xuyên có một tiệm của cụ Nguyễn Đình Chung.

*

* *

Vậy ta có thể nói kết quả về tinh thần rất đáng mừng.

Nhưng kết quả về tài chánh cho Nghĩa thực thì không đáng kể, vì hai nguyên nhân:

Nguyên nhân thứ nhất là các hiệu ấy, trừ hiệu Cát Thành, chỉ mở được ít năm, khi Nghĩa thực bị rút giấy phép thì cũng lần lượt đóng cửa, mà trong một hai năm đầu lợi chưa có mấy.

Nguyên nhân thứ hai, quan trọng hơn là nhà nho buôn bán rất dở. Có cụ bệ vệ quá, khách hàng không dám lại gần. Chẳng hạn, một lần cụ Phương Sơn có dịp lên Việt Trì, lại thăm hiệu Sơn Thọ, tới cửa hiệu, thấy một đám tổng lý đương ngó tử kính. Cụ mời các ông ấy vào chơi trong hiệu, các ông ấy đáp:

- Chúng tôi không dám ạ. Hiệu này là hiệu các quan lớn, chúng tôi không dám.

Cụ ngạc nhiên, nhưng khi bước chân vào thì hiểu ngay: ông chủ có vẻ quan lớn thật, ăn cơm mà có gia nhân cầm quạt lông đứng hầu, so với các ông chủ hiệu

Hoa Kiều, khác xa quá. ([\[99\]](#))

Có cụ lại đa tình, không nỡ đòi tiền người đẹp. Khi cụ Chân Thiết bận việc về Nghĩa thực, cụ phải mượn một đồng chí trông nom hiệu Đồng Lợi Tế. Được vài ba

tháng, một hôm cụ này nhất định xin thôi. Cụ Chân Thiết gạn hỏi mãi, cụ chỉ bền lễn, ngập ngừng, hồi lâu mới dám thú:

- Tiểu đệ tự xét không đủ tư cách, lãnh việc đó nữa e có tội với tôn huynh. Tôn huynh còn nhớ con mụ me Tây thâu gạo cho tù đó không? Nó cứ ỳ ra không chịu trả tiền. Nó thiếu hai ba trăm đồng rồi, hỏi lần nào nó cũng bảo nhà nước chưa làm *măng đa, măng điếc* gì đó, rồi hứa hết tuần này đến tuần khác.

- Sao tôn huynh để cho nó thiếu nhiều như vậy? Bắt nó trả hết số cũ rồi mới bán thêm chứ.

- Vâng, thì tiểu đệ vẫn tự nhủ lần sau sẽ nhất định không bán chịu. Nhưng lần sau nó tới, vừa mới ở trên xe bước xuống đã nhoẻn miệng cười, rồi lễ phép chấp tay chào đệ, yểu điệu bước vào, vén tà áo xuyên ngồi ở đầu sập mở cái tráp nhỏ của nó ra, hai bàn tay trắng nuột như búp lan đỡ một miếng trầu thơm phức hoa bưởi, đưa ra mời đệ, thì hồn phách đệ đi đâu mất hết, không thể nào mở miệng ra đòi tiền nó được nữa; thế rồi nó xin khát đến kỳ sau, đệ cũng cho khát, nó lại xin cần thêm gạo, đệ cũng cho cần. Và khi nó về rồi, đệ mới giận đệ là ngu, là dại. Tôn huynh có thương đệ thì

kiếm người khác thay đệ; chứ như vậy mãi đệ còn mặt mũi nào trông thấy anh em đồng chí nữa.

Cụ Chân Thiết rũ ra cười:

- Đại gái như tôn huynh mới có một. Thôi để tôi kiếm người khác thay tôn huynh. Tôn huynh kém Lương Khải Siêu xa. Lương, trong khi trôi nổi vì cách mạng, có lần gặp một mỹ nhân quyền luyến ông ta lắm. Ông ta quyết dứt áo ra đi, sau khi tặng nàng bốn câu này:

Hàm tình khảng khái tạ thuyền quyền,

Giang thượng phù dung các tự liên.

Biệt hữu pháp môn di khuyết hám,

Đỗ lãng huynh muội diệp nhân duyên.

Ngậm tình khảng khái tạ thuyền quyền.

Sông bên phù dung cũng tự liên

Còn có phép màu bỏ chỗ khuyết,

Anh em họ Đỗ đẹp nhân duyên. ([\[100\]](#))

Chúa đa tình là cái nòi cách mạng. Nhưng đa tình mà cắt được tình thì mới đáng là cách mạng. Tôn huynh chỉ mới được có một nửa.

Chương 9

KHUẾCH TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP, KHAI MỎ

Tư bản coi ra riêng cũng chung.

Nghĩa thực còn khuyến khích đồng chí lập đồn điền để khuếch trương nông nghiệp. Về khu vực hoạt động này, công đầu về Độc tướng quân và cụ Bùi Đình Tá.

*

* *

Không rõ Độc tướng quân tên họ là gì, chỉ biết cụ là con nhà khoa bảng, học giỏi, nhưng ghét thi cử, hưởng ứng phong trào duy tân, rời quê hương ở miền Nam (Hưng Yên hay Phủ Lý ?) lên Yên Bái - mà hồi đó ai cũng sợ là nơi ma thiêng nước độc - để mở một đồn điền tại Yên Lập.

Vì cụ Phương Sơn cho hay trước, nên Độc tướng quân ra đón cụ tại một ga nhỏ, rồi hai cụ cùng leo lên lưng một con ngựa, về đồn điền. Ngựa không có yên, mà cương thì bằng dây thừng. Đường đồi lúc lên lúc xuống, ngồi ngựa rất xóc, cụ Phương Sơn không quen,

ôm cứng lấy bụng Độc tướng quân.

Ngựa ngừng trước một trại nhỏ bằng lá cất trên bờ một con sông. Điền tốt độ mười người, người nào cũng đen thui và ở trần. Chủ nhân dắt khách đi thăm trại, chỉ cho coi mấy chục mẫu rừng đương khai phá thành ruộng; rồi cả hai lại lên ngựa tiến sâu vô rừng, cách trại độ năm trăm thước, tới một cái chòi bên cạnh một lò hầm than.

Không khí oi ả, hơi lửa của lò bốc ra hùng hực. Độc tướng quân xin lỗi khách, cởi áo, chỉ bận một cái quần cụt ngồi kể công việc làm ăn cho khách nghe.

Đồn điền được năm chục mẫu. Cây đốn xuống, chất nột nơi. Khi nào điền tốt rảnh công việc ruộng nương thì đốt than. Có thuyền chở than và lúa ra Yên Bái bán. Vì nước độc điền tốt ở miền xuôi lên, ở được ít tháng, ngã nước, xin về, nên rất khó kiếm nhân công. Trong trại không có một người đàn bà nào cả. Tới bữa, điền tốt bung lên một phạn cơm gạo đỏ và một đĩa thịt muối. Vừa xẩm tối, muỗi đã bay mịt trời, đưa tay ta quơ được cả chục con mỗi lần. Độc tướng quân phải hun khói, rút thang rồi chủ và khách chui cả vào trong chòi, đóng cửa lại.

Không quen chịu cực, sáng sớm hôm sau, cụ Phương Sơn cáo biệt, về tới Hà Nội, tả cảnh cô độc của chủ đồn điền cho bạn bè nghe, và từ đó trong Nghĩa thực ai cũng gọi chủ đồn điền là Độc tướng quân, riết rồi quên hẳn tên thật.

*

Sau Độc tướng quân, là cụ Bùi Đình Tá ở ngô Phát Lộc, cùng với một người bạn là cụ Phan Tứ (người Nam Việt) hùn nhau khai phá một đồn điền ở Mỹ Đức, gần chùa Hương.

Hồi người Pháp mới mở trường ở Bắc Việt, phát không sách vở giấy bút cho học trò mà cũng rất ít gia đình chịu cho con đi học. Những nhà khá giả đều giữ lễ lối cũ ghét và khinh cái học “tây ư” mà các cụ gọi là cái học vong bản. Chính phủ bắt buộc quá, các quan phủ huyện phải ép các tổng lý cho con đi học. Cụ Bùi Đình Tá chính là một trong những người bị bắt buộc học tiếng Pháp như vậy. Nhờ tư chất thông minh, cụ đỗ đạt, được bổ thông phán rồi thăng tham tá.

Nhưng cụ không vong bản như phần đông các quan tham quan phản thời đó, vẫn giữ tính tình nho nhã, chung thân bần quốc phục, nhiệt tâm muốn khai hóa

thanh niên, chẳng những dạy giúp Nghĩa thực mà còn lập một cô nhi viện đầu tiên ở Việt Nam. Việc mở đồn điền ở Mỹ Đức chính là để có phương tiện nuôi trẻ mồ côi. Cứ buổi sáng cụ dạy các em đó học văn Quốc ngữ, buổi chiều cho chúng tập công việc đồng áng, tùy sức và tùy tuổi của mỗi em. Sáng kiến đó rất mới mẻ, chỉ tiếc cụ không đủ vốn, thất mùa một hai vụ, phải bán cả đồng hồ, bàn ghế trong nhà để chi phí cho cô nhi viện mà vẫn thiếu hụt, rốt cuộc công việc phải bãi bỏ.

Thời đó biết bao nhiêu người có thiện chí, chỉ vì thiếu kinh nghiệm và hoạt động lẻ loi mà thất bại.

Từ khi đồn điền Yên Lập và Mỹ Đức phải dẹp vì lỗ vốn, chương trình khuếch trương nông nghiệp của Nghĩa thực không được tiếp tục nữa. Một việc ít người biết mà không ai ngờ, là nửa thế kỷ trước các cụ trong Nghĩa thực, ngoài kinh sử ra, có biết chút gì về địa chất học đâu, mà cũng rủ nhau đi tìm mỏ ở miền thượng du Bắc Việt, và đã tìm được nhiều mỏ: than, chì kẽm, lưu hoàng... Các cụ lên miền rừng núi, hỏi dò thổ dân, thấy chỗ nào nghi là có quặng thì đem về ít cục đá đất giao cho phòng thí nghiệm phân tích sau khi đóng tiền 5^d. mỗi lần. Nếu phòng thí nghiệm bảo là có quặng, các cụ

đóng thêm tiền đón kỹ sư tới tận nơi xét xem mỏ sâu hay nông, nhiều quặng hay ít; sau cùng lại mượn người cắm mốc bốn bên, vẽ bản đồ xin đóng thuế khai mỏ.

Công việc mới bắt đầu thực hành thì phải dẹp vì Nghĩa thực đóng cửa; chỉ còn cụ Bùi Xuân Phái, giáo học Ninh Bình, tiếp tục khai một mỏ than nhỏ ở Nho Quan.

Than nằm ngay trên mặt đất, nhưng còn non, người Pháp chê, nên mỏ mới còn lại mà về tay cụ. Cụ đem bán cho Huê kiều, được họ chia cho một phần hùn. Than rất nhẹ, bán rất rẻ, nhưng mỗi tháng cụ cũng được chia lời chừng trăm bạc. Được vài năm cụ mất, người trong nhà bán đứt cho Huê kiều, thì năm sau, họ đào sâu xuống, gặp những lớp than cứng, tốt, rất được giá. Trong sự doanh nghiệp, Huê kiều quả thực bền gan hơn mình nên thường thành công hơn.

Chương 10

PHÁI BẠO ĐỘNG

*Khi lên như gió thổi diều,
Trong hò xin thuê, ngoài reo hăm thành.*

Khi cụ Lương Văn Can đứng ra hòa giải hai cụ Sào Nam và Nguyễn Quyền mà nói: "Theo ý tôi, ngoại viện và tự cường phải đồng thời tiến hành với nhau mới được", cụ đã có ý cùng với cụ Tây Hồ và một số đồng chí trong nước chuyên lo việc duy tân, tự cường; còn việc cầu ngoại viện và bạo động, để Kỳ Ngoại Hầu với cụ Sào Nam đảm nhận.

Cụ Sào Nam hiểu như vậy nên từ đó về sau, ít liên lạc trực tiếp với cụ Lương và cụ Tây Hồ, sợ trở ngại cho công việc hai cụ này. Tự nhiên, hai phái ôn hòa và bạo động vẫn ngầm giúp nhau. Hồi đó tinh thần đảng phái ít hơn ngày nay, có thể nói là gần như hoàn toàn không có.

Vậy trong Đông Kinh nghĩa thực vẫn có một số đồng chí hoạt động ngầm cho phái bạo động. Hoạt động ngầm thì không hại, nhưng nhiều cụ lại quá hăng

hái làm cho người Pháp đề ý, chỉ chờ cơ hội để đóng cửa Nghĩa thực.

*

* *

Trong số quá khích, ngay nhà cụ Lương cũng đã có ba người rồi.

Lương Trúc Đàm, chắc độc giả còn nhớ, đã cùng với Dương Bá Trạc tổ chức cuộc diễn thuyết ở đền Ngọc Sơn rồi lại cùng với Đỗ Chân Thiết đầu thư xin chính phủ Pháp lập ngay nền đại học Việt Nam.

Lương Ngọc Quyến thì một mình trốn qua Nhật (1905) học trường Chấn Võ khi thành tài được cụ Sào Nam phái về nước hoạt động, do một tên phản đảng tố cáo, bị Pháp bắt giam ở Thái Nguyên, tra khảo tới què chân, tháng 8 năm 1917 mưu với Đội Cấn phá ngục và tấn công Thái Nguyên. Sau này, chúng tôi sẽ có dịp nhắc lại chuyện đó.

Còn Lương Nghị Khanh, cũng qua Nhật học, bị chứng tràng nhạc, chữa không hết, sợ khí hậu lạnh bên đó, năm 1916 bèn qua Xiêm, lén về Nam Vang (cụ Lương Văn Can đương bị an trí tại đây) rồi chết, hồi 30

tuổi([\[101\]](#)).

Ngoài họ Dương và ba anh em họ Lương, ta nên kể thêm cụ Võ Hoành, cụ Đỗ Chân Thiết và cụ Nguyễn Tùng Hương.

Cụ Võ là con cụ Tú ở làng Thịnh Liệt (Hà Đông). Nhà cụ có hai người làm cách mạng. Một người chị của cụ - mà hồi đó đồng chí gọi là Chị Bảy - biết chữ Hán, gia nhập nghĩa thực, làm liên lạc viên, thường đi từ Bắc vô Nam, từ Nam qua Tàu, mua bán thổ sản mỗi nơi, kiếm tiền quyên trợ cho du học sinh.

Bọn trành([\[102\]](#)) thấy là đàn bà, vả lại quen mặt, không nghi ngờ gì cả.

Người thứ hai là cụ. Cụ cao mà gầy, gân guốc, đặc biệt nhất là tiếng nói sang sảng và lưng ngay như cây cột.

Hình như cụ không khom lưng được, nên lúc về già, thường nói với người thân: "Chính vì cái lưng tôi nó không cong được nên tôi mới bị Hoàng Trọng Phu nó sai lính căng nọc tôi ra, nhưng rồi nó cũng chẳng làm gì nổi tôi cả. Cụ thi vài khoa, không đậu,([103]) vào Nghĩa thực quyền tiền và tuyên truyền cho trường. Rất nóng nảy, khẳng khái thường tự nhận là "đầu gáo",([104]) không sợ chết, rất thích ngâm bài thơ dưới đây của Tây Hương Long Thành, một nhà ái quốc Nhật (coi phụ lục III) .

Tuy nhiên, cụ chưa có cơ hội hoạt động thì năm 1909 đã bị Pháp đày ra Côn Đảo.

*

* *

Hai cụ ngấm ngấm mà hoạt động khá tích cực là cụ Đỗ Chân Thiết và cụ Nguyễn Tùng Hương.

Cụ Đỗ liên lạc với cụ Sào Nam, dùng ngôi nhà số 2 ở ngõ Phát Lộc của cụ Tùng Hương và Phương Sơn làm chỗ chứa súng lục và thuốc phiện lậu.([105]) Ngôi

nhà này rất tiện cho việc chứa đồ quốc cấm. Nó ở trong một ngõ hẻm, lại tối om om, sâu hun hút, bề ngang không đầy ba thước mà chiều dài non năm chục thước, có hai ba cái gác xếp, phải khòm lưng, rờ từng bước mới leo lên được, phía sau cùng lại có một cái vườn nhỏ thông qua ngôi nhà số 4, mà ngôi nhà này rất rộng, có tới hai ba lớp vừa mái lá vừa mái ngói, mỗi lớp có bốn năm cái phòng mà nhiều chỗ ánh sáng mặt trời không bao giờ lọt tới. Thật là ngoắt ngoéo như một mê thất. Lính kín mà có dò la ra, mới vào được nhà số 2, còn mò mò từng bước để tiến thì chủ nhân đã có đủ thì giờ chuyển những đồ quốc cấm qua nhà số 4 rồi đóng cánh cửa thông hai nhà lại và từ nhà số 4 lại chuyển qua những nhà khác một cách rất dễ dàng([\[106\]](#)) .

Vì cụ Sào Nam liên lạc với bọn Vân Nam du học sinh ở phố hàng Bún, và lập một hội tên là *Song Nam Đồng Minh hội*,([\[107\]](#)) nên cụ Đỗ cũng quen biết bọn đó. Lần đầu tiên lại thăm họ, cụ đi với cụ Phương Sơn. Vì Hán văn lưu lợi cụ Phương Sơn được cử ra bút đàm.

Hai bên chào hỏi nhau xong, Hà Thiệu Tăng([\[108\]](#))

thay mặt du học sinh, cầm bút hạ ngay câu:

"Đệ dữ chư huynh giai vong quốc nhân dã" (Em và các anh đều là người mất nước) rồi thao thao bất tuyệt, thảo một hơi hai trang giấy đề bàn về tình hình Hoa, Việt.

Cụ Phương Sơn mới đọc câu đầu đã tấm tắc khen là vào đề gọn mà hùng, rồi càng coi tiếp càng thán phục họ viết hơn mình xa. Mình chỉ quen gò đẹo thơ phú, còn phóng bút bàn về thời sự, quốc tế thì họ viết được bốn, mình viết chỉ được một.

Sau này, Tôn Văn có lần qua Hà Nội, Hải Phòng quyền tiền được mười vạn đồng, hình như có hội đàm với cụ Đỗ Chân Thiết.

Cụ Nguyễn Tùng Hương tính tình điềm đạm, nhưng rất cương nghị, hoạt động kín đáo hơn. Cụ là con cụ Tú họ Nguyễn làng Phương Khê (Sơn Tây) ([\[109\]](#)) rất có hiếu, nghe lời cha, răn học hành cho tinh thông, nhưng không thích lối văn khoa cử, cũng không ứng thí một lần nào, ngày tết dán đôi câu đối ở cửa ngõ:

*Thực hoạch ngã tâm hoa sắc hảo,
Si cường nhân ý pháo thanh oanh.*

(Tinh thần tươi trẻ màu hoa đẹp
Ý chí tung hoành tiếng pháo vang.)

Cụ sớm nuôi cái chí lớn, lấy Tổ quốc làm vợ như

Mazzini([\[110\]](#)), nên người thân khuyên bảo rồi ép buộc, cụ cũng không chịu lập gia đình, trốn đi ở chùa. Biết vậy, không ai cưỡng ý cụ nữa, và từ đó cụ chuyên lo quốc sự, lãnh chức giáo sư trong Nghĩa thực, làm liên lạc viên cho phái Đông du. Mới đầu cụ hoạt động kín đáo, sợ liên lụy đến cha già, sau Nghĩa Thực bị đóng cửa và cụ Tú đã mất, cụ qua Trung quốc, theo cụ Sào Nam, và trong đại chiến thứ nhất, năm 1914 hay 1915, cụ cùng với cụ Huỳnh Trọng Mậu (người Nghệ An tục gọi là Tú Mậu) , được Đức giúp tiền, mua ít khí giới, trở về nước tấn công một vài đồn nhỏ ở miền Lạng Sơn. Việc thất bại, cụ lên được qua Xiêm cải trang ở chùa ít lâu rồi cũng bị bắt. Còn cụ Huỳnh ở Trung Hoa, sau Trung Hoa vào phe Pháp chống Đức, đội quân của cụ bị giải tán.

Vụ Thái Nguyên nổ, cụ tập hợp được ít quân, lại đánh vào Lạng Sơn, nhưng lính tập không hưởng ứng, cụ thua, định qua Xiêm, tới Hương Cảng bị Pháp bắt,

đem về Hà Nội bán (1916). Khi sắp chết cụ ngâm đôi câu đối:

*Ái quốc hà cô, duy hữu tinh thần lưu bất tử,
Xuất sư vị tiếp thả tương tâm sự thác lai sinh.*

Yêu nước tội gì, chỉ có tinh thần là còn mãi.

Ra quân chữa được, nguyện đem tâm sự gởi đời sau.

Cụ Lương Văn Can thấy nhiều đồng chí hoạt động mỗi ngày một kịch liệt, ra ngoài hẳn đường lối của Nghĩa Thục (chẳng hạn mua và chở khí giới về Hà Thành, đưa thanh niên lên Yên Thế với Đề Thám..) , sợ người Pháp ra lệnh đóng cửa trường mà tổ chức tan tành mất, không biết bao giờ mới khôi phục lại được, nên trong một cuộc hội họp, có đề nghị với hội viên tách ra làm hai phe, ai ôn hòa thì ở lại, còn ai muốn bạo động thì biệt lập ra. Đề nghị đó ai cũng cho là phải, song chưa kịp thi hành thì Nghĩa Thục đã bị thu giấy phép.

Chương 11

NGHĨA THỰC BỊ ĐÓNG CỬA

Cách hoạt động người mình còn đại.

Sức cường quyền ép lại càng mau.

Toàn quyền Beau được hủ dạ một chút sau cái vụ mở trường Đại học trong một tuần, nhưng vẫn căm gan vì bài *Thiết tiền ca* đã phá tan kế hoạch kinh tế của ông.

Người Pháp biết chắc rằng tác giả bài đó là một người trong Nghĩa thực, song chưa nắm được bằng cứ rành rành, nên còn để ý dò la; tới khi thấy các nhà ái quốc của ta hoạt động mỗi ngày mỗi hăng, mà ảnh hưởng tới gần mỗi ngày mỗi lớn, họ thẳng tay đàn áp liền.

Đầu năm 1908 (tháng chạp năm Đinh Mùi) , họ thu giấy phép của Nghĩa thực, lấy cớ rằng có thể làm cho lòng dân náo động. Tính ra trường hoạt động trước sau được khoảng một năm, những tháng đầu không có giấy phép, chín tháng sau có giấy phép.

Tin chưa ra, các cụ đã đoán được trước, thủ tiêu hết

những giấy tờ quan trọng, nhất là bản in các bài ca ái quốc và những sách của cụ Sào Nam gởi về; còn một số sách học nào có thể làm lụy cho hội viên thì giấu kỹ, nên khi nhân viên sở Liêm phóng tới xét, không bắt được gì cả, và hội viên không ai bị giam cầm. Có lẽ hồi đó họ xét không kỹ như hồi sau này và cũng còn đang bủa lưới, đợi lúc bắt trọn một mẻ. Họ sai những tên *trành* rình hàng tháng ở chung quanh Nghĩa thực. Bọn này thay phiên nhau đứng ở mấy nước đầu phố hàng Bạc, ngó qua nhà cụ Lương, thấy ai khả nghi ra vào thì bắt đưa giấy thuế thân, ghi tên họ và địa chỉ liền. Họ còn khờ, làm công khai như vậy, nên các nhà cách mạng biết mà đề phòng, rốt cuộc không bắt được ai, họ chán và một tên *trành* phàn nàn với bạn đồng nghiệp: "Có thấy gì đâu, mà chúng nó cũng bắt chúng mình ngồi rình suốt ngày, tới nửa đêm như thế này. Mưa phùn lạnh buốt xương." Đợi lúc trường bớt bị dòm ngó, cụ Lương sai người chuyển lần những sách của thư viện trong trường qua nhà cụ Phương Sơn ở số 2 ngõ Phất Lộc. Ngày nào cụ Phương Sơn cũng nhận được những quả([1111](#)) son son do các u già đội lại, nói là của cụ Tú

này, cụ Phán nọ cho đem bánh lại biếu, mở ra thì toàn là sách. Cụ Phương Sơn phải đốt trọn ba đêm mới hết. Một người bồi ở với tây, từ trên gác nhà bên cạnh, ngó xuống thấy ngọn lửa cháy suốt đêm, phải hỏi: "Nhà bên đó nấu bánh chưng hay làm gì vậy?"

*

* *

Vậy công việc dạy học và diễn thuyết phải đẹp, còn công việc chấn hưng công nghệ vẫn tiến hành, nhưng ít lâu sau những hiệu buôn cũng lần lần phải đóng cửa vì nhiều cụ tạm lánh mặt, nên thiếu người quản lý. Như ở Hà Thành, hàng hóa ở các hiệu Đồng Lợi Tế, Tuy Phương...dồn cả về hiệu Hồng Tân Hưng ở hàng Bồ và giao cho cụ Võ Hoành trông nom. Hiệu này có sáng kiến đón học sinh trường bách nghệ để đúc các đồ đồng như bình bông, hoặc sơn những khay trà, làm cho nền tiểu công nghệ nước nhà tiến được một bước.

Muốn lung lạc các giáo sư trong Nghĩa Thực, viên Thống sứ ra nghị định bỏ hai cụ Hoàng Tích Phụng([\[112\]](#)) và Nguyễn Quyền trong ti Giáo huấn. Cụ Nguyễn trước làm huấn đạo, nay thăng Giáo thụ, nhưng

không được ở Lạng Sơn nữa mà phải về một phủ nhỏ ở Phú Thọ.

Hai cụ Lương Trúc Đàm và Dương Bá Trạc vì đau cử nhân, được bổ tri huyện, song cả hai đều từ chối.

*

* *

Các nhà nho tưởng như vậy đã yên, không ngờ mấy tháng sau, ba biến cố quan trọng xảy ra trong nước làm cho các cụ bị lụy.

Trước hết là vụ kháng thuế ở Quảng Nam. Vụ này ảnh hưởng lớn quá, mở đầu cho những cuộc biểu tình vĩ đại về sau. Hàng vạn người, đều hót tóc, kéo nhau lại vây tòa sứ Quảng Nam để xin giảm thuế. Viên Công sứ không chấp đơn, ra lệnh giải tán, vô hiệu, phải cho lính bắn vào đám biểu tình làm một số người chết. Phong trào từ Quảng Nam lan vào các tỉnh miền Nam Trung Việt.

Chính phủ Pháp đổ tội cho các cụ Sào Nam, Tây Hồ, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đã xúi dân nội loạn.

Cụ Sào Nam lúc đó ở Nhật, chúng không làm gì

được, cụ Trần Quý Cáp mà các quan lại Việt ghét nhất vì tính khinh mạn của cụ, bị chém ở Nha Trang^[113], cụ Huỳnh Thúc Kháng bị bắt ở quê đem giam tại Hội An và cụ Tây Hồ đương ở Hà Nội, cũng bị còng tay giải về Huế^[114]).

Sau vụ xin sưu này, một nhà nho (khuyết danh) làm một bài văn tế ngày nay chỉ giữ được một phần trong đó tả cảnh khốn đốn của dân quê khi chạy sưu:

Sưu chưa kịp, phòng chánh đến, phòng phó đến mà phòng cai đến, buộc nhàn thắt cổ, phút xui nên nọc nọc vô vô. Thuế chưa có ra, bán gà đi, bán lợn đi, lại bán bò đi, bán trót lột xương, tay mới khỏi gông gông trối trối.

Cám cảnh nhẽ tiền không gạo hết, lấy gì nuôi con trẻ thơ ngây, Xót thay thịt sát xương mòn, lấy gì cấp mẹ cha yếu đuối?

Vụ thứ nhì là âm mưu bạo động của Đề Thám. Khi người Pháp cho Đề Thám lập ấp ở Nhã Nam, cả hai bên đều nghĩ đó chỉ là một giải pháp tạm bợ. Không lẽ nào trên lãnh thổ Việt Nam lại có một khu vực tự trị ở Yên Thế, có quân đội riêng, hành chánh riêng, tài chánh

riêng được. Trước sau gì hai bên cũng phải một còn một mất.

Năm 1908, Pháp dò la, biết Đề Thám vẫn giao thiệp với Sào Nam, thu dụng thêm nghĩa binh ở miền Thanh Nghệ, lập thêm đồn, mua thêm khí giới, bèn ra tay trước; tháng sáu 1908, xử tử mười hai người hoạt động cho Đề Thám rồi đầu năm sau, tấn công nghĩa quân.

([\[115\]](#))

Vụ thứ ba là vụ đầu độc quan binh Pháp ở Hà nội cũng năm 1908, có lẽ do đảng viên của Đề Thám chủ mưu. Việc thất bại, Bếp Hiên và sáu người nữa trong cơ lính nhà bếp bị xử tử.

Bài thơ lục bát "Hà Thành đầu độc 1908" (khuyết danh) làm năm 1912 đã chép lại ừng chi tiết của vụ này; nhưng chỉ ghi bốn nhà liệt sĩ: Nguyễn Chí Bình, Nguyễn Cốc, Đặng Nhân, Nguyễn Đức A (tức cai Nga), đều ở trong đội lính khổ đỏ, và bà hàng cơm, Nguyễn Thị Ba bị giết lây:

Ôi thương thay! Ôi thương thay!

Kể sao cho xiết chết lây những người.

Văn mình thật đã lạ đời,

Đàn bà giết cả đến người hàng xóm.

Thôi thôi trâu béo cỏ rom,

Trăm nghìn phó một mũi gươm là rồi.

Khen cho liệt sĩ bốn người,

Một lòng vì nước, muôn đời tiếng thơm.

Trong nước đã náo động và Pháp muốn trừ hậu họa, cho bắt hết thầy các nhà cách mạng Nghĩa thực.

*

* *

Một nhân viên sở Liêm phóng tới mời cụ Lương vào trình Hoàng Trọng Phu ở Thái Hà ấp. Trong nhà, nhiều người lo cho cụ, cụ cười và nói: tôi đã bảy chục tuổi rồi, họ làm gì tôi?". Thực ra, cụ lúc đó mới 54, 55 tuổi, nhưng râu tóc bạc phơ, người không biết đều tưởng cụ đã thất tuần. Có lẽ nhờ vậy mà Hoàng Trọng Phu đối với cụ nhã nhặn, bảo cụ khai mọi việc, cụ chỉ ôn tồn đáp:

- Chúng tôi mở Nghĩa thực để giúp chính phủ khai hóa dân trí, và chính phủ đã cho phép. Từ khi chính phủ rút phép, thì chúng tôi thôi, không hoạt động gì cả.

Hoàng Trọng Phu vỗ về cụ mấy câu rồi để cụ về,

nhưng tới năm 1913, sau vụ ném tạc đạn ngày 23-4, người Pháp cho là do nhóm Nghĩa thực cầm đầu, bắt giam cụ ít lâu rồi đưa cụ đi an trí Nam Vang mười năm.

Cụ Võ Hoành vì quá khảng khái, bị Hoàng Trọng Phu sai lính căng nọc nhưng chỉ dọa chứ không đánh.

Cụ Dương Bá Trạc hay tin, trốn được, người Pháp sai bắt cụ Khóa là thân sinh của cụ để tra khảo.

Cụ Khóa vẫn vui vẻ viết thư cho con, có câu: “Tổ quốc khả dĩ vô ngã, bất khả dĩ vô nhĩ”([\[116\]](#)) có ý khuyên con đào tẩu; nhưng vì lòng hiếu, cụ Dương ra mặt để cha được thả.

Cụ Nguyễn Quyền lúc đó đương làm Giáo thụ ở Phù Ninh cũng bị bắt đưa về Hà Đông để lấy khẩu cung.

Cụ Lê Đại mà chính phủ rất ghét vì những bài ca của cụ bị buộc tội là đồ đảng của Đề Thám và dự cuộc âm mưu đầu độc ở Hà Thành.

Hai cụ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tồn bị bắt sau mấy ngày, cũng bị dẫn vào Hà Đông, nhưng chỉ bị giam một ngày rồi được thả, có lẽ vì Hoàng Trọng Phu biết hai cụ không hề bạo động.

Cụ Hoàng Tăng Bí nhờ nhạc gia là cụ Cao Xuân

Dục ([\[117\]](#)) đương làm Học bộ thượng thư bảo lãnh nên được thả và chỉ bị an trí ở Huế. Ở đó, nhân gặp một khoa thi Hội, cụ nộp quyền và đậu phó bảng.

Còn những cụ khác không bị đề ý tới lắm, lén lút trốn được. Những cụ bị bắt đều phải ra tòa Đề hình, và bị kê án trăm giam hậu, ([\[118\]](#)) sau đổi làm chung thân khổ sai mà đày ra Côn Đảo (1909).

Tới Côn Lon, các cụ gặp hai cụ Tây Hồ và Huỳnh Thúc Kháng. Cụ Tây Hồ bị Nam triều thâm oán vì trong bức thư gởi lên Toàn quyền năm 1906, cụ mật sát quan lại quá dữ, phải mang cái án trăm quyết. ([\[119\]](#)) Nhưng nhờ hời ở Hà Nội, cụ chơi thân với Babut, chủ nhiệm tờ *Đại Việt tân báo*, và có chân trong hội Nhân quyền, nên được Babut tận tâm can thiệp, lên thẳng phủ Toàn quyền xin tái thẩm, phủ Toàn quyền ra lệnh cho Nam triều xử lại và Triều đình đổi án trăm quyết ra án trăm giam hậu; Babut lại can thiệp nữa, Triều đình lại bắt buộc phải đổi làm án "*Côn Lôn ngộ xá bất nguyên*", nghĩa là bị đày Côn Đảo, dù gặp dịp ân xá cũng không được hưởng.

Khi bước chân ra khỏi cửa lao Phủ Thừa cụ ngâm bốn câu bát hử:

*Luy luy thiết tỏa xuất đô môn,
Khảng khái bi ca thiết thượng tôn.
Quốc thổ trầm luân, dân tộc tụy,
Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn.*

Mà Phan Khôi dịch ra như sau:
Mang xiềng nhẹ bước khỏi đô môn,
Hăng hái cười reo lưỡi vẫn còn.
Đất nước hăm chìm dân tộc héo,
Làm trai chi sá thứ Côn Lôn.

Từ khi cụ Võ Hoành bị đày, cụ Hoàng Tăng Bí bị an trí, hiệu Hồng Tân Hưng và Đông Thành Xương ở hàng Gai đóng cửa luôn. Rốt cuộc chỉ còn hiệu Cát Thành mà chủ nhân là một nhà buôn chỉ có thiện cảm với Nghĩa thực chứ không phải là hội viên, thì đứng vững hoài cho tới đầu thế chiến vừa rồi.

Những vụ bắt bớ đó làm những nhà chí sĩ có cảm tình với Nghĩa thực hoặc liên lạc với cụ Sào Nam cũng bị liên lụy. Trong số những nhà chí sĩ ấy, ta nên kể cụ Nguyễn Thượng Hiền và cụ Ngô Đức Kế.

Cụ Nguyễn hiệu là Mai Sơn, () Người bé nhỏ, trắng trẻo, thanh nhã như con gái, tính tình điềm đạm, đã thông minh lại ham học, ngay từ nhỏ đã khăn áo tề chỉnh như người lớn, 16 tuổi đậu cử nhân, năm sau thi Hội, đỗ Đình nguyên, nhưng chưa kịp truyền lô thì kinh thành thất thủ (1885), khoa đó xóa bỏ. Năm 1892 thi lại, đậu nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp) còn Vũ Phạm Hàm đậu nhất giáp tiến sĩ, làm Toàn tu ở Quốc sử quán.

Văn thơ cụ rất lưu loát, thanh dật, có giọng xuất trần, khác hẳn giọng tình tứ, bóng bẩy của họ Vũ. Thi đậu ít lâu, cụ được bổ đốc học Ninh Bình, rồi đổi đốc học Nam Định, năm 1907 chính phủ Bảo hộ phế vua Thành Thái, cụ đến tận phủ Toàn quyền để kháng nghị, rồi bỏ quan về vườn. Pháp ghét cụ, nhưng vì lẽ này lẽ nọ chưa hạ thủ, thì ít tháng sau biết ở nữa sẽ không yên, cụ bí mật ra đi, không cho một ai hay, cả cụ bà cũng không biết. Cụ cải trang làm đàn bà, do đường Mông Cái qua Quảng Đông tìm cụ Tôn Thất Thuyết là nhạc gia của cụ. Sau cụ liên lạc với cụ Sào Nam, qua Nhật rồi lại về Trung quốc, cho tới khi chán ngán vì bọn "trầnh" mà đồng chí sa lưới gần hết, cụ đầu cửa Phật ở Hàng Châu

(tỉnh Chiết Giang) , rồi mất ở đó (1925) .

Chúng tôi xin giới thiệu dưới đây một bài thơ chữ Hán của cụ mà ít người biết:

LỮ NGÔ

*Thặng thủy tàn sơn lạc nhật dao,
Quốc hồn diêu diêu cánh nan chiêu.
Sinh vi độc hạc qui hà ích?
Tử hóa ai quyên hận vị tiêu!
Hoàng hải nô đào thu phủ kiếm.
Ngô môn hàn nguyệt dạ xuy tiêu.
Duy dư tráng trí hồn như tạc,
Vạn tượng hồng nghê quán tử tiêu.*

Ở TRỌ ĐẤT NGÔ

Nước thăm non xa, lặn đóng chiều,
Chơi vui hồn nước biết nơi nào
Sống làm hạc lẻ về vô ích,
Thác hóa quyên sâu hận chữa tiêu!
Hoàng hải chống gươm, thu sóng réo,
Ngô môn thôi sáo([\[121\]](#)) tối trắng treo.
Còn chăng, tráng chí nguyên như cũ?

Lên vút từng mây muôn trượng cao!

Đông Xuyên dịch

Giọng thơ của cụ vừa bi hùng, vừa phiêu diêu, nửa như tiếng hạc, nửa như tiếng quyên, nửa như tiếng sóng, nửa như ánh trăng, thật đúng với đời của cụ.

Còn cụ nghệ Ngô Đức Kế (1878-1929) hiệu là Tập Xuyên bị đày Côn Đảo trên mười năm, 1921 mới được thả.

Cụ quê ở làng Trảo Nha, Hà Tĩnh, con nhà thế gia ba đời đậu tiến sĩ. Khi được trả tự do, cụ ra Hà Nội làm chủ bút tờ *Hữu Thanh*, rất ghét văn thơ lãng mạn, cực lực bài xích Phạm Quỳnh trong việc hô hào kỷ niệm Nguyễn Du và Truyện Kiều.

Thơ của cụ có giọng chua cay, như thơ cụ Huỳnh Thúc Kháng, khác hẳn giọng cụ Mai Sơn. Năm 1923, Khải Định làm lễ tứ tuần đại khánh, cụ làm bốn bài bát cú Đường luật mà tôi xin chép lại hai bài đầu:

HỎI GIA LONG

Ai về địa phủ hỏi Gia Long,

Khải Định thằng này phải cháu ông?

Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ,

Trăm gia ba chục([\[122\]](#)) khổ nhà nông.

Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến,([\[123\]](#))

Năm ngoái qua Tây ỉa vãi vùng.([\[124\]](#))

Bảo hộ trau dồi nên tượng gỗ

Vua thời còn đó, nước thời không.

Nước thời không có, có vua chi?

Có cũng như không chả ích gì!

Người vét đỉnh điền còn bạch địa ([\[125\]](#))

Ta khoe dụ chỉ tự đàn trì.([\[126\]](#))

Cấp tiền nguyệt bổng vinh nào có?([\[127\]](#))

Ăn của quan trường tẻ lắm ri!

Thọ lắm lại càng thêm nhục lắm.

Nhỏ cu li, lớn cũng cu li.

Chương 12

SAU KHI TAN RÃ

Ngô thân bất thành, kỳ chi ngô tử ([128])

Chính phủ Pháp muốn tiêu diệt hẳn phong trào cách mạng, nên chẳng những đàn áp dữ ở trong nước mà còn tìm cách trừ những nhà ái quốc hoạt động ở hải ngoại. Một mặt họ tung ra một bọn thành quả Trung Hoa, Xiêm, Nhật để dò la tung tích các nghĩa đảng, một mặt dựa vào hiệp ước Pháp-Nhật mà yêu cầu chính phủ Nhật bắt giao cho họ những người đầu đảng và giải tán đoàn học sinh. Nhật còn muốn cầu thân với Pháp, sá gì những thanh niên Việt Nam mà chẳng hy sinh cho Pháp vui lòng? Vì vậy, sách vở, truyền đơn của đảng đều bị tịch thu, hơn hai trăm du học sinh mà non nửa là người Nam bị trục xuất, chính cụ Sào Nam và Kỳ

Ngoại Hầu cũng phải rời khỏi đất Nhật. ([129])

Nhắc lại thời hắc ám ấy của lịch sử cách mạng Việt Nam, cụ Sào Nam than thở: "Cảnh thất bại của tôi lúc này thật là đau đớn, hình như con người bị lột da xé thịt,

không còn chỗ nào lành lặn nữa!" Phong trào Đông Du do cụ chủ trương mà nay hàng trăm thanh niên tuấn tú, nhiệt thành của quốc gia sa vào cảnh bơ vơ, không biết nương tựa ở đâu, ruột nào mà không đứt? Hỡi ơi? Trời đất mênh mông rộng, biết kiếm nơi nào để đặt chân.

[130]) Thế là phong trào Đông Du đương lúc thịnh thì bị dẹp.

Cụ đành thu xếp cho một số thanh niên qua Trung quốc một số qua Xiêm; năm 1909 cụ cũng qua Vọng Các còn Kỳ Ngoại Hầu cải trang làm bồi bàn về Nam Việt. Chuyến về nước này cực kỳ mạo hiểm, nhờ sự tận tâm che chở của hai đồng chí trong Nghĩa thực ở Sài gòn mà Kỳ Ngoại Hầu được bình an.

Như trên chúng tôi đã nói, do những liên lạc viên mà ảnh hưởng của Nghĩa thực lan vào tới Nam. Tại Sài gòn, hai nhà chí sĩ đầu tiên gia nhập phong trào là cụ Nguyễn An Khang và Nguyễn An Cư, ở Hóc Môn, cụ Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ. Trong chương sau chúng tôi sẽ xét hoạt động của các nhà ái quốc thời đó ở Nam, ở đây hãy xin kể tiếp truyện Kỳ Ngoại Hầu.

Khi tàu tới Ô Cấp, Hầu bận áo trắng cụt, quần vải

đen, đi giày tây, theo hai cụ Khang và Cự lên bờ, về Sài Gòn.

Cụ Khang có hai người em gái cũng nhiệt tâm với quốc sự và đều có tên là cô Năm: cô *Năm ta* em ruột của cụ, quản lý *Chiêu Nam lâu* ở đường Kinh lập cũ, sau đổi là đường Charner, bây giờ là đường Nguyễn Huệ; và cô *Năm tây* (chắc là em họ của cụ) có tiệm may ở trường Espagne (Lê Thánh Tôn), chồng là ông Perrot, một người Pháp có chân trong hội Tam điểm (Franc maÇonnerie).

Bà Perrot lúc đó đã góa chồng, sống với hai người con trai đều có Pháp tịch. Bà đón Kỳ Ngoại Hầu về ở Chiêu Nam lâu, rồi mướn ghe đưa Hầu xuống Mỹ Tho, lên Tân Châu. Tới đâu bà cũng giới thiệu Hầu là bà con ở Huế vô chơi, lại sai hai cậu con luôn luôn đi hộ vệ Hầu, không rời một bước, nhờ vậy lính tráng không nghi ngờ tra xét và Hầu được yên ổn để tuyên truyền và quyên tiền cho đảng.

Số người hưởng ứng rất nhiều, nhất là tại Cao Lãnh, vì đồng bào Nam Việt thời đó còn cảm tình với nhà Nguyễn, thấy Hầu mà nhớ lại Nguyễn Ánh và Hoàng tử

Cảnh những lúc phải bôn tẩu ở đất Đồng Nai, từ Biên Hòa tới Hà Tiên. Người ta còn lấy lễ quân thần để đãi Hầu, cũng quy bái, một điều chúa công, hai điều chúa công. Nhiều người ở Tân Châu kể rằng khi Hầu tới nơi đó, một ông Hội đồng và một ông Hương chủ hết sức phụng dưỡng Hầu, đem cả con gái ra dâng Hầu, kiên từ không được phải miễn cưỡng ưng. Cuộc tình duyên ghé bến đó không lâu, độ một tháng sau Hầu phải xuất dương, sợ ở lâu tung tích tất bại lộ. Những thói "quy bái" đó trước sau gì sao khỏi lọt mắt nhà cầm quyền?

Hầu rời khỏi xứ năm trước thì năm sau Nam Việt lại được tiếp nhiều nhà cách mạng ở Côn Đảo về. Trừ cụ Lê Đại bị giam tới mười lăm năm vì cái tài thơ nôm của cụ, còn các cụ Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Võ Hoành đều được thả cho về làm ăn ở Nam Việt: cụ Nguyễn ở Bến Tre, cụ Dương ở Long Xuyên, (trợ nhà ông Năm Khách, cũng gọi là biện Khách ở Cái Sơn, ngoại ô châu thành), cụ Võ ở Sa Đéc.

Chánh Tham biện các tỉnh đó đều vỗ về các cụ:

"Các ông cứ yên ổn làm ăn, chính phủ sẽ để cho thông thả và muốn gì thì chính phủ sẽ giúp. Đừng đi đâu xa mà nếu có việc thật cần phải đi thì cho bốn chức hay

trước. Khách xa lại, đừng nên tiếp là hơn." Họ lại tặng mỗi cụ 8^đ. hay 10^đ. mỗi tháng, nhưng chỉ riêng cụ Nguyễn quyền nhận. Số tiền đó sau rút xuống 4^đ. rồi đến thời kinh tế khủng hoảng (1929 hay 1930) thì bỏ luôn.

Cũng trong năm 1910 hay 1911, nhờ những vận động của Babut, hội Nhân quyền ở Paris can thiệp với chính phủ Đông Pháp, cụ Tây Hồ được ân xá, nhưng phải an trí ở Mỹ Tho. Cụ không chịu sống trong cảnh giam lỏng đó, đầu đơn lên phủ Toàn quyền, đại ý nói:

“Nếu chính phủ xét tôi là vô tội thì hãy trả tự do hoàn toàn cho tôi, còn nếu xét tôi là có tội thì lại đưa tôi về Côn Đảo, chứ cái thái độ giam lỏng này là nghĩa lý gì?”

Pháp lại buộc lòng phải trả tự do hoàn toàn cho cụ, cụ bèn xin sang Pháp khảo cứu thêm về chính trị và vận động với chính khách bên đó cho nước nhà được hưởng một chế độ rộng rãi, dân chủ hơn, nhưng thất bại. Khi Khải Định qua Pháp, năm 1922, cụ viết một bức thư nổi danh kể bảy tội của hần. Năm 1925, cụ về Sài gòn, diễn thuyết vài lần rồi đau nặng, mất ngày 24-

3-1926. quốc dân làm lễ truy điệu cụ rất long trọng.

Thế là một số Hội viên của Nghĩa Thực đã vô Trung ([\[131\]](#)) và Nam; những cụ còn ở lại Bắc không thể gây lại được phong trào như cũ, hoặc hoạt động lén lút, hoặc trốn qua Tàu, qua Xiêm.

Một buổi tối mùa đông năm Tân Hợi (1911), cụ Phương Sơn đương nằm đọc sách thì cụ Chân Thiết xông xộc chạy vào, hỏi:

- Nằm làm gì đó? Người ta thành công rồi đấy, có biết không? Người ta thành công rồi mà mình cứ vẫn nằm chờ chết ở đây ư?

Nói xong, cụ ôm mặt, khóc hu hu.

Cụ Phương Sơn ngạc nhiên, hỏi:

- Chuyện gì thế? Ai thành công?

- Tôn Văn chứ còn ai nữa? Họ thành công trước mình rồi.

Cụ Phương Sơn vẫn bình tĩnh:

- Tin tức ở đâu thế? Sao trong báo Tàu không thấy nói?

- Đi với tôi thì biết. Bọn Hoa Kiều đương mở hội ở hàng Buồm để kỷ niệm ngày mừng mười tháng mười,

dân quân thắng ở Vũ Xương. Lại mà xem.

- Thế thì đi.

Một lát sau, hai cụ vừa rẽ khỏi phố Mã Mây một chút, đã thấy người ta nô nức tiến về phía Hội quán Quảng Đông. Không nhìn cảnh chung đèn rực rỡ ở cửa, cũng không nhận nét mặt hân hoan của Hoa Kiều, hai cụ len lỏi tới một chỗ dán những tờ báo cáo, đọc những tin cuối cùng về trận Vũ Xương rồi trở ra, xuôi về phố hàng Ngang.

Cụ Chân Thiết nói trước:

- Ngẫm người mà then cho mình.

Cụ Phương Sơn cười:

- Việc gì mà then? Người ta làm trước thì thành công trước, mình làm sau thì thành công sau, chứ gì?

- Thành công cách nào? Cứ nằm chết rí ở đó mà đòi thành công?

- Thế chú có chương trình gì không?

- Tôi sẽ qua bên đó. Chắc Tôn Văn và bọn Vân Nam du học sinh còn nhớ tôi. Thế nào họ chẳng giúp mình?

Tôi hôm đó hai cụ đi lang thang hết những phố có

Hoa kiều như hàng Ngang, hàng Bò rồi trở về hàng Gai, hàng Đào mà bụi ngùi nhớ lại thời hoạt động của Nghĩa thực. Đồng chí nay đã mỗi người một nơi mà nước nhà thì biết bao giờ mới thay đổi! Khi chia tay nhau, cụ Chân Thiết bảo:

- Thế nào tôi cũng qua Trung Quốc. Càng sớm càng hay.

*

* *

Hai tháng sau, cụ tới rủ cụ Phương Sơn lại đèn Bạch Mã ở hàng Buồm. Cụ Phương Sơn hỏi:

- Chú muốn xin thẻ về việc xuất hành chẳng?
- Vâng. Tôi đã trai giới một dục rồi, hôm nay thành tâm xin một quẻ. Một tuần nữa tôi sẽ đi.

Tới đèn Bạch Mã, cụ Chân Thiết xóc được quẻ:

“*Tiểu chu xuất hải chi triệu*”([\[132\]](#))

Cụ Phương Sơn nói:

- Quẻ xấu. Thôi chú hãy hoãn lại, ít tháng nữa tính lại xem sao.

Cụ Chân Thiết vò nát lá xăm, liệng xuống đất, đáp:

- *Quý thân an năng tri thử sự* ([\[133\]](#))? Không, tôi cứ đi. *Đãi Hà chi thanh, nhân thọ kỷ hà!* ([\[134\]](#)).

Cụ Phương sơn cười:

Hỏi Thánh, Thánh dạy, lại không tin thì hỏi làm gì?

Cụ Chân Thiết không đáp, lẳng lẳng đi ra. Tối cửa đèn, cụ nói:

- Tôi mới nghĩ được hai câu thơ này, đọc anh nghe:

Anh hùng tự cổ nan vi phụ

Hào kiệt hà nhân cách cố gia? ([\[135\]](#))

Cụ Phương Sơn hiểu tâm trạng của bạn lúc đó đương nghĩ đến gia đình, chỉ gật đầu, khen hay và để mặc bạn trầm ngâm.

Qua Trung Quốc, cụ Chân Thiết gặp các cụ Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tùng Hương và Nguyễn Thái Bạt ([\[136\]](#)) rồi liên lạc với cụ Sào Nam, chở tạc đạn về nước để tổ chức vụ liệng bom vào nhà hàng Coq d'or (hay nhà Café Métropole?) ở Hà Nội năm 1913. Cụ bị Pháp bắt và xử tử. ([\[137\]](#))

Hết trông cậy được ở người Nhật, các nhà cách

mạng của ta hướng về Trung Hoa và Đức. Cuối năm 1911, cụ Sào Nam qua Tàu và năm sau Kỳ Ngoại Hầu qua Đức rồi về Trung Quốc để cùng với cụ Sào Nam thành lập *Việt Nam Quang Phục hội* ở Quảng Châu, phát hành thông dụng phiếu và quân dụng phiếu để mua khí giới, tính tấn công Pháp.

Đại chiến thứ nhất nổ, Đức giúp cho hội được một số tiền nhỏ. Các cụ vội vã hoạt động liền. Hai cụ Huỳnh Trọng Mậu và Nguyễn Tùng Hương lãnh sứ mạng chở khí giới vô biên cảnh, tấn công vài đồn nhỏ ở miền Lạng Sơn (1914). Việc thất bại.

Năm 1917 lại có cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên, do Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn (tức Đội Cấn) chỉ huy.

Lương Ngọc Quyến là người con kiệt kiệt nhất của cụ Cử Lương. Theo cuốn Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 của Đào Trinh Nhất([\[138\]](#)) - Tân Việt - 1957 - thì năm 1911 ở Chấn Võ học hiệu ra, cụ qua Trung Hoa, nhằm lúc cuộc cách mạng Tân Hợi thành công, cụ giúp Hồ Hán Dân rồi Lê Nguyên Hồng để có dịp thực hành những điều học

được.

Năm 1914, thế chiến nổ, cụ thấy thời cơ sắp tới, về nước để hoạt động. Cụ về Sài Gòn rồi xuống Long Xuyên tiếp xúc với bạn cũ, cụ Dương Bá Trạc, bị an trí ở tỉnh đó và gặp cả Nguyễn Bá Trạc bạn học ở Nhật, nay làm "trần" cho Pháp để "lập công chuộc tội" ([\[139\]](#)). Hai cụ gặp nhau ở nhà cụ Nguyễn Thượng Khách (tục gọi là cụ Năm Khách) ở Cái Sơn (ngoại ô châu thành) để bàn định kế hoạch: cụ sẽ qua Xiêm khăn gói và luyện quân, khi có thực lực rồi sẽ cử sự.

Trước khi qua Xiêm, cụ ghé Nam Vang thăm cha (cụ cử Lương) mới được mấy ngày thì tung tích bại lộ (do tên phản quốc là Nguyễn Bá Trạc mật báo cho Pháp), không dám đi thẳng qua Xiêm, vì đoán thế nào Pháp cũng tra xét rất kỹ ở biên giới Miên - Xiêm, nên trở về Sài Gòn rồi qua Xiêm bằng đường Hương Cảng, nhưng bị cảnh sát Anh bắt ở Hương Cảng giao cho Pháp.

Năm 1915 cụ bị giải về Hà Nội, giam ở nhiều nơi, sau cùng ở Thái Nguyên. Tên công sứ Thái Nguyên lúc đó là Darbes, đứng đầu trong "tứ hung", tức bốn công

sứ bạo ngược nhất đất Bắc: nhất Đắc (Darbes) , nhì Ke (Ekert) , tam Ma (Delamarre) , tứ Bích (Bride) ; hấn sai dùi bàn chân của cụ để buộc xích sắt, nên cụ liệt hẳn một chân.

Mặc dầu vậy, có lẽ chính là vì vậy mà chí khí của cụ càng nung nấu tôi luyện; cụ liên lạc được với viên đội khổ xanh Trịnh Cán, (tên thật là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên phủ Vĩnh Tường) một phần lớn nhờ công bà vợ của Trịnh, con nhà cách mạng Phùng Văn Nhuận ở Sơn Tây, có hai anh là Cả Thấu và Hai Vĩnh - hoặc Hai Vị (?) - cũng bị giam ở Thái Nguyên.

Đêm 30-8-1917, Trịnh Cán kéo cờ khởi nghĩa phá ngục chiếm đồn. Người ta công cụ Lương Ngọc Quyến từ trong ngục ra để cụ chỉ huy mọi việc. Nghĩa binh làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên từ 30-8 đến 5-9, dùng lá cờ năm ngôi sao làm quốc kỳ, đặt quốc hiệu là *Đại Hùng đế quốc*, công bố hai bài tuyên ngôn với quốc dân. Sau không chống cự nổi với quân Pháp, phải rút lui. Đội Cán xếp đặt vòng cạm để đưa cụ đi, nhưng cụ thấy như vậy chỉ thêm phiền cho anh em chiến sĩ, nên quyết định chết ở Thái Nguyên, nhờ Đội Cán bắn một phát vào giữa ngực mình (5-9). Hay tin đó, cụ Dương Bá

Trạc làm bài thơ khóc bạn như sau:

Đoạn tuyệt gia đình với núi sông,

Phát cờ Đông học ([140]) trẩy tiên phong.

Lục quân Nhật Bản tinh thao luyện,

Chiến địa Trung Hoa thỏa vẫy vùng.

Bắc Hải ([141]) ghi ơn lời thoai biệt,

Long Xuyên bao xiết truyện trùng phùng.

Thái Nguyên độc lập năm ngày trọn, ([142])

Cho biết tay đây cọp số lông.

Cụ Lương Ngọc Quyến lưu lại một bài *Cảm tác* trước khi mất:

Học hải cầm thư lịch kỷ thu,

Nam quan ([143]) hồi thủ tứ du du

Bách niên tổ quốc qui Hồ lô, ([144])

Thất xích tàn thu phó bích lưu

Từ thế bất phùng minh thánh hữu,

Lai sinh thả báo phụ huynh cừu

Thử hành hoạch yết Lam Sơn đế.

Hoán khởi trùng tiêm Pháp tặc đầu.

Đào Trinh Nhất dịch

Cảm tác

Bê học xông pha trải bấy lâu
Thân tù ngoảnh lại nghĩ mà đau.
Trăm năm đất tổ về quân mọi
Bảy thuớc thân tài mặc nước sâu.
Bạn tốt đời nay sao vắng cả,
Thù nhà kiếp khác dễ quên đâu!
Hồn ta gặp được Lam Sơn đế,
Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu.

Nghĩa quân rút ra khỏi Thái Nguyên rồi, còn chống cự được tới cuối năm. Ngày 5-1-1918, Đội Cần bị vây và bị thương ở Pháo Sơn, chung quanh chỉ còn 4 thủ hạ, biết là mọi sự đã hỏng tự bắn vào bụng. Trong lịch sử cách mạng của dân tộc ta, hai cái chết đó oanh liệt và cảm động vào bậc nhất. Cụ Ngô Đức Kế lúc ấy đương ở Côn Đảo, làm sáu bài thơ tứ tuyệt chữ Hán, nhan đề là *Thái Nguyên thất nhật Quang Phục ký* mà tôi xin trích lại hai bài, bài IV và bài VI:

*Cự sưu hoạt kịch tái vô văn,
Tạc đạn thanh trâm, Đế đảng phân.
Hảo vị hà sơn nhất thổ khí,
Cưỡng nhân ý thị Thái Nguyên quân.*

VI

*Bút thiết vô công kiếm vị thành
Thập niên cùng đảo ám thôn thanh.
Uất thông giai khí hà sơn tại
Dạ dạ phân hương chúc hậu sanh.*

Cụ Huỳnh Thúc Kháng (trong *Thi tù tùng thoại*)
dịch ra như sau:

IV

*Tân kịch xin xâu đã hạ màn,
Quả bom ngòi tắt, đảng vua tan.
Non sông còn có mùi sanh khí,
Tuồng Thái Nguyên lựa một tiếng vang.*

VI

*Bị chả xong, gươm cũng dở dang.
Mười năm nín tiếng chốn cùng hoang.
Non sông un đúc người sau đây,*

Câu chuyện thường đem cứ đốt hương.

Các nhà cách mạng của ta trông mong ở Trung Hoa giúp sức, nhưng năm 1917, Trung Hoa lại đứng về phe Pháp, tuyên chiến với Đức, thế là các cụ hết hy vọng.

Phong trào cách mạng lại xuống. Không nhờ ở ngoại viện không được, mà nhờ thì phải chịu những nông nỗi đó.

Chương 13

PHONG TRÀO Ở TRUNG VÀ NAM

Chúng tôi chưa kiếm được nhiều tài liệu về phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Trung và Nam.

Có thể rằng công cuộc duy tân ở Trung xuất hiện sớm hơn ở Bắc nhờ cuộc Nam du của cụ Phan Châu Trinh năm 1904. Khi ghé Phan Thiết, cụ đã mở một thư xã, diễn thuyết nhiều lần (coi chương I); năm 1905 ông Nguyễn Trọng Lợi mở tư thục Dục Thanh để dạy thanh niên theo một lối mới. Trường có tiếng vang vào trong Nam và một gia đình ở Tân Thành (Độc Vàng thượng) Long Xuyên, gởi một người con ra học, mặc dầu thời đó phương tiện giao thông rất khó khăn, phải đi bằng ghe bầu. Người đó hiện còn sống ở Bạc Liêu, họ Nguyễn tên Phán. Ông cho tôi hay rằng mỗi buổi sáng có một giờ thể dục rồi mới học các môn về sử ký, địa lý, chính trị... bằng Việt ngữ.

Các bài ca ái quốc của các cụ Phan đều được học thuộc lòng; ngoài ra giáo sư, một cụ Tú (có lẽ là cụ Lương Thúc Kỳ([\[145\]](#))) giảng thêm về các sách của

Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Nhưng chỉ được mấy tháng rồi trường bị đóng cửa.

Sau khi Đông Kinh Nghĩa thực bị rút giấy phép, phong trào mới lan vào Bình Thuận, do một nhà cách mạng, cụ Nguyễn Hữu Hoàn, thân phụ nhà văn Nguyễn Hữu Ngự. Cụ sinh năm 1887 ở xã Phụng Hoàng (Hà Tĩnh), thi hương một kỳ rồi bỏ luôn khoa cử, hồi ở quê nhà đã chịu ảnh hưởng của cụ Tây Hồ, hoạt động ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, cho cả hai phong trào Đông du và Duy tân, liên lạc với cụ Thái Phiên ở Đà Nẵng, cũng hô hào đồng bào cắt tóc, theo cái học mới... Khi phong trào chống sưu thuế bị đàn áp dữ dội, cụ lại di cư xuống phía Nam, ghé Phan Thiết, gặp vài bạn đồng tâm, như cụ Hồ Tá Bang, phụ thân bác sĩ Hồ Tá Khanh, cuối cùng cụ định cư ở làng Tam Tân, huyện Hàm Tân, gần Kê Gà. Nơi này hồi đó rất hẻo lánh chỉ có một vài xóm nhà dựa lưng vào rừng và nhìn ra biển, không có trường học mà thiếu cả ông đồ. Cụ làm thuốc và mở lớp dạy học chữ Hán theo tinh thần Khang - Lương, rồi dạy chữ Việt theo tinh thần Đông Kinh Nghĩa Thực, cổ động tình đoàn kết, phổ biến những tư tưởng dân chủ, tự cường, bài trừ dị đoan... Được dân

trong miền kinh mền, nên cụ chọn ngay nơi đó làm quê hương thứ nhì. Nhờ cụ mười lăm năm sau những bài ca như Á Tế Á được thiếu phụ Hàm Tân dùng để ru con.

Năm 1917, cụ Nguyễn Đình Kiên tức Tú Kiên, một đồng chí mà cũng là đồng hương của cụ vượt ngục Côn Đảo mà tấp vào Tam Tân, cụ bảo lãnh với dân làng rồi cho người thân tín đưa lên ga Sông Phan trốn thoát. Vụ đó sau có người tố cáo, cụ Nguyễn Hữu Hoàn bị đày ra Lao Bảo hai năm, được ân xá, phát hồi nguyên quán (Hà Tĩnh). Ít năm sau cụ trốn về Tam Tân, lại bị tố cáo, lại bị phát hồi, cuối cùng cụ phải cải danh, vào Nam. ở tại miền Cần Đước, Cần Giuộc, tới khi Nhật đảo chánh, mới trở về Tam Tân.

Trong cuộc cách mạng của toàn dân năm 1945, cụ cùng con trai và môn đệ hoạt động cho ủy ban trong miền, rồi ra Quảng Ngãi, Tuy Hòa, gặp lại bạn cũ là cụ Huỳnh Thúc Kháng, nhưng thời đã khác mà lòng con người cũng khác, nên cụ hơi chán, lại trở về Tam Tân, mất tại đó năm 1953.

Như vậy thì ta có thể đoán rằng suốt giải Trường Sơn và bờ biển Trung Việt, còn nhiều nơi lẻ tẻ chịu ảnh hưởng của Nghĩa Thực, chúng ta hiện nay chưa thu thập

được tài liệu đầy thôi.

Người có công nhất ở miền Trung là cụ Phan Châu Trinh. Ngoài những hoạt động năm 1905 ở Phan Thiết, cụ còn hô hào thành lập nhiều trường và nhiều cơ sở thương mại, tiểu công nghệ ở Quảng Nam. Chúng tôi mong rằng các nhà viết địa phương chí về xứ Quảng sẽ ra công tìm thêm nhiều tài liệu về công cuộc duy tân của cụ.

Tại Nam, như trong một chương trên tôi đã nói, ba chí sĩ đầu tiên hưởng ứng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục là các cụ Nguyễn An Khang, Nguyễn An Cư và Nguyễn Thần Hiến. Phải kể thêm cụ Trần Chánh Chiếu, tức Gilbert Chiếu.

Cụ Nguyễn An Khang([\[146\]](#)) là một nhà văn danh tiếng ở Sài gòn thời đó, viết giúp tờ *Nông cổ mín đàm* và dịch nhiều truyện Tàu như *Tam Quốc chí*, *Thấy hủ*, *Phấn Trang lâu*. . . Cụ lập một khách sạn đặt tên là *Chiếu Nam lâu* để đưa rước các thanh niên xuất dương.

Cụ Nguyễn Thần Hiến, quê ở Hà Tiên, lập nghiệp ở Cần Thơ, sau khi lập *Khuyến du học hội*, bị người

Pháp dòm ngó, biết không thể hoạt động trong nước được nữa, năm 1908 lén qua Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan, gặp cụ Phan Bội Châu ở Thái Lan, năm 1913 đem về nước một số tạc đạn mua ở Hương Cảng bị bắt giam ở Hà Nội, tuyệt thực và mất đúng ngày nguyên đán năm Giáp Dần (1914) .

Cụ Trần Chánh Chiêu, tức Gilbert Chiêu, cũng gọi là Phủ Chiêu, vì cụ được chức phủ hàm, quê ở Rạch Giá, làm chủ bút tờ *Lục tỉnh tân văn*, có lần bí mật qua Hương Cảng hội đàm với cụ Sào Nam, do con là Trần Văn Tiết (tức Jules Tiết mà có sách chép là Jules Tuyết) du học ở Hương Cảng giới thiệu, rồi đem những bản hiệu triệu bằng Hán văn của cụ Sào Nam về nước. Cụ cùng với cụ Nguyễn Thành Út lập *Minh Tân công nghệ xã* để nấu xà bông ở Chợ Lớn và *Minh Tân khách sạn* ở trước ga xe lửa Sài Gòn để đón tiếp các đồng chí.

Ngoài ra, cụ Đặng Thúc Liêng ở Sa Đéc cũng hoạt động ít nhiều.

Nhờ các cụ ấy mà các sách cách mạng của cụ Sào Nam, những bài ái quốc của Nghĩa Thực được truyền vào Nam và một số đông thanh niên được đưa qua

Nhật, như Trương Duy Toàn, Đỗ Văn Y, Nguyễn Háo Vĩnh..^[147] Năm 1910, các cụ ở Đông Kinh trừ cụ Lê Đại, bị đưa từ Côn Đảo về an trí tại Nam Việt. Tuy bị dò xét kỹ, các cụ không hoạt động được gì nữa, song nhờ tư cách cùng chí khí, các cụ cảm hóa được một số đồng bào. Nhiều gia đình ở Long Xuyên, Sa Đéc, Bến Tre ngưỡng mộ các cụ, cho con em lại học và một số đông nhà cách mạng lớp sau này, nghĩa là từ 1925 trở đi, tự hào rằng đã được các cụ dạy bảo hồi còn nhỏ. Người Pháp đâu có ngờ rằng bắt các cụ biệt xứ lại là vô tình giúp các cụ cơ hội gieo mầm cách mạng ở những nơi xa xôi.

Tính tình ngang tàng của cụ Võ Hoành đã nhiều lần làm cho nhà cầm quyền ở Sa Đéc bức mình mà cứ phải nhắm mắt làm lơ. Từ chối số tài trợ 10^đ. chính phủ tặng mỗi tháng, đó chỉ là việc thường, mặc dầu 10^đ, hồi 1910 bằng vài ngàn đồng bây giờ; không chịu đóng thuế thân, lính hỏi thì bảo lính: "Lại đòi quan Chánh Tham biện, chính phủ thiếu tôi mỗi tháng 10^đ, đã biết mấy năm rồi", cũng chỉ là một việc thường nữa; đến như ngày lễ Cách mạng Pháp (14 tháng 7 d.l.) lính bảo treo cờ tam

tài, cụ ừ ừ rồi bảo con gái thương ngay một chiếc quần móc trên đầu sào ở gần cửa, thì quả thực đầu cụ là đầu "sọ gáo", (coi Phụ lục II) .

Thơ cụ không hay, nhưng luôn luôn có cái giọng hằn học, phần uất của một nhà cách mạng phải khoanh tay chờ thời. Gần sáu chục tuổi, cụ gởi cho bạn một bài:

*Ngao ngán lòng tôi tới lại mai,
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai?
Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,
Hai chữ đồng tâm nét cũng sai!
Mài lê chép thơ phơi trước mắt,
Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai.
Thôi thôi biết nói chi cho hết,
Càng nói càng thêm nỗi thở dài.*

Năm 1945, sau khi Nhật đầu hàng, tôi được gặp cụ tại một trụ sở thanh niên ở Sài Gòn. Tóc đã bạc nhiều, chân đã chậm nhưng lưng cụ vẫn thẳng như một cây cột. Nghe nói năm sau, cụ theo nghĩa quân vào Đồng Tháp Mười, bày mưu để tấn công địch, người ta không theo kế hoạch của cụ đến nỗi đại bại, cụ uất quá, học máu mà chết.

*

* *

Cụ Phương Sơn họa lại bài thơ trên của cụ Võ Hoành như sau:

Khí phách thường như buổi sớm mai,

Đường văn minh đó, hẹp chi ai?

Đạp vòng trời đất chân cho vững,

Vẽ mặt giang san, bút dám sai?

Cọp bắt tay không đừng nói khoác, ([\[148\]](#))

Rắn theo tàn đước cũng công tai. ([\[149\]](#))

Anh em giữ lấy niềm hòa hảo,

Nòi giống về sau phúc lộc dài.

Đọc hai bài thơ đó, ta thấy tính tình hai cụ trái hẳn nhau: một cụ thì nóng nảy, một cụ thì ung dung, một cụ chỉ muốn vùng vẫy bút xiềng, một cụ thì dưỡng tâm để đợi vận.

Sau khi cụ Chân Thiết qua Trung Hoa, cụ Phương Sơn vẫn ở lại Hà Nội hoạt động ngầm, nhưng khi thấy cụ Chân Thiết cuồng nhiệt, táo bạo quá, cụ đoán trước việc liệng tạc đạn vào nhà hàng Coq d'Or thế nào cũng

có hậu quả tai hại cho nghĩa đảng, khuyên bạn mà không được, cụ giả câm, nhờ một người bồi tàu là Lý

Tuệ(^[150]) giấu cụ trong khoang chứa than của một chiếc tàu tây, lên vô Sài Gòn, tính ở Nam ít tháng để liên lạc với đồng chí rồi sẽ qua Xiêm, không ngờ tàu vô Vũng Tàu thì hay tin đêm trước Phan Xích Long một công phá khám lớn Sài Gòn (1913) , mật thám đương canh gác, dò la rất gắt những kẻ lạ mặt. Cụ phải trốn lánh ở Sài Gòn trong một thời gian, không dám đi tìm thăm các cụ Nguyễn Quyền, Võ Hoành, Dương Bá Trạc; sau lên về một miền hẻo lánh ở ven Đồng Tháp Mười, một miền hồi đó chưa có đồn bót của Pháp, mà sự giao thông với các nơi khác đều do ghe xuồng.

Tại đó cụ gặp hai đồng chí là cụ Hồ Nhựt Tân và cụ Ba Điền (tự là Hiện Long) . Hồi mới hay tin Đông Kinh Nghĩa Thục thành lập, hai cụ này muốn ghe bầu ra Hà Nội để nhập hội, nhưng tới nơi thì Nghĩa Thục đã bị đóng cửa. Hai cụ lạ xứ, bơ vơ, giọng nói làm cho mọi người đề ý, sợ ở lại lâu tất bị bọn "trành" bắt, hỏi giấy thông hành, rồi tra xét, giam cầm, nên đành lại do đường biển mà về Nam. Năm 1915 cụ Phương Sơn

khuyên cụ Hồ Nhựt Tân mở hiệu thuốc *Tân Hợp Long* ở Chợ Thủ làm nơi liên lạc các đồng chí. Cụ Lương Văn Can lúc đó bị an trí ở Nam Vang, hay tin, mừng một bài thơ trong đó có hai câu:

Hóa hàng đủ cả Nam và Bắc,

Tư bản coi ra riêng cũng chung.

Cụ Phương Sơn lại liên lạc với cụ Nguyễn Quang Diêu (1880-1936), người Cao Lãnh. Cụ Nguyễn thông chữ Hán, có chí từ hồi trẻ, tiếp tay cụ Nguyễn Thần Hiến trong Khuyến du học hội, tiếp xúc với các cụ Dương Bá Trạc, Võ Hoành và có ý chờ cơ hội xuất dương. Năm 1913, cụ Huỳnh Hưng tên thực là Huỳnh Văn Nghi, người Tam Bình - Vĩnh Long, đã qua Nhật từ 1906, được các cụ Cường Để, Phan Sào Nam phái về nước đón các đồng chí, cụ Nguyễn Quang Diêu nhân dịp cùng với mười người nữa, lén qua Trung Hoa, tới Hương Cảng, chưa kịp đi Hàng Châu thì bị cảnh sát bắt cùng với Nguyễn Thần Hiến, Đinh Hữu Thuật, Huỳnh Hưng, và giải về Hà Nội, giam ở Hỏa Lò, tức Khám Lớn.

Cụ chép lại lần bị giam đó trong bài *Hà Thành lâm nạn*, một bài có giá trị về phương diện tài liệu lịch sử

cách mạng Việt Nam, mà dưới đây tôi xin trích vài đoạn:

Thương ông Thân Hiến râu mày,

Cùng Đinh Hữu Thuật ([\[151\]](#)) đều đầy mười năm.

Càng thương kẻ thiếu niên Nguyễn Truyến ([\[152\]](#))

Du học mà án biện chung thân.

*Oan anh Trần Ngọ (?) quá chùng,
Tám năm tân khổ không phân lẽ nào.*

.....

*Còn một bác tên Bùi Chi Nhuận, ([\[153\]](#))
Xiêm giải về án luận chung thân.*

*Thảm cho Ba Phú (?) muôn phần,
Đi bồi mà cũng phong trần năm năm.*

.....

*Còn ngoài Bắc hỏi ai chí sĩ,
Hiệp kẻ ra hơn bảy mươi người*

Bảy ông xử tử đã rồi, ([\[154\]](#))

Bao nhiêu đều phải lưu đồ phương xa.

Nghĩ thương cụ Cử già(155) tuổi tác,

Vì non sông phải bước tân toan

Trong lao lại có cô Hoàng, (?)

Vẫn (?) phường nhi nữ mà gan anh hùng.

Năm 1914, cụ Nguyễn Quang Diêu bị đày qua đảo Guyane, năm 1917 cụ vượt ngục, trốn qua đảo Trinidad (tên Pháp là Trinité) của Anh, làm công cho một tiệm buôn Trung Hoa, học thêm tiếng Trung Hoa và học tiếng Anh, rồi cuối 1920 trốn về Hương Cảng, tìm gặp cụ Nguyễn Hải Thần, cuối 1926 mang quốc tịch Tàu, trở về Sài Gòn sau mười năm lưu lạc. Từ Sài Gòn, cụ về thẳng Sa Đéc, thăm cụ Võ Hoành, chỉ kịp gặp mặt vợ con một lần rồi lại hăng hái lo việc cách mạng, len lỏi ở các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Cần Thơ, Tân An, tìm đồng chí lập đảng; sau bị Pháp dò ra được tung tích và lùng bắt, cụ phải trốn ở làng Vĩnh Hòa, giáp biên giới Miên Việt, rồi mất tại đó. Sức vùng vẫy và tính mạo hiểm của cụ, ít ai bì kịp.

Nhân một dịp Tết, cụ ghé làng Đốc Vàng Thượng thăm cụ Phương Sơn, chán nản đọc cho bạn nghe bài

thơ dưới đây:

Cày mòn tác lười mấy năm trời([\[156\]](#))
Tuy chẳng giàu mà cũng đủ xơi.
Chồng thẽ thảng ngày thoi giục tuổi,
Đầy sân đào lý gấm thêu chồi.
Cây nêu tiếng pháo đâu như đấy,
Chén rượu câu thi ai với tôi?
Người khách cho hay xuân cũng khách,

Thôi ta cùng hỉ lấy ta chơi !([\[157\]](#))
Cụ Phương Sơn họa lại:
Đã từng vùng vẫy bốn phương trời,
Năm mới về đây nhậu lại xơi.
Tuyết trắng hao mòn gần hết lạnh,
Mai vàng rực rỡ muốn đâm chồi.
Gởi nhờ trời đất, ai không khách,
Mài miệt cầm thư thẹn cái tôi.
Gặp lúc thái bình mây gió tốt,
Nên chơi ta rủ bạn ta chơi.

Trong bài đó hai câu thực ám chỉ sự suy vi của thực dân da trắng và sự cường thịnh sẽ tới của giống da

vàng; hai câu kết tiên đoán sẽ có cuộc đại chiến ở Thái Bình Dương.

KẾT

Câu thơ Tín Quốc để về sau.

(Nguyễn Thượng Hiền)

Sau Thế chiến thứ nhất, thế lực của Pháp lại có vẻ vững như bàn thạch, những nước lân cận có thể giúp ta được như Trung Hoa, Nhật Bản đều là đồng minh của Pháp, nên phong trào cách mạng Việt Nam phải tạm xuống, suốt mấy năm yên tĩnh, gần như không có một cuộc bạo động nào. Dù tận lực bôn ba, cụ Sào Nam cũng chỉ tổ chức được mỗi một cuộc ném bom ở Sa Diện để ám sát Toàn quyền Merlin. Merlin thoát chết mà Phạm Hồng Thái thì lưu danh thiên cổ, tới dân tộc Trung Hoa cũng phải ngưỡng mộ, đặt người nằm ở Hoàng Hoa Cương, bên cạnh 72 vị liệt sĩ của họ.

Pháp càng mạnh thì bọn "trầnh" hoạt động càng dữ, nhiều nhà ái quốc bị sa lưới, nên số đông ở hải ngoại phải tạm ngưng hoạt động, cụ thì làm ruộng chờ thời, cụ thì kiếm chỗ dạy học; chán ngán thế cuộc nhất là cụ Nguyễn Thượng Hiền, thấy con một nhà cách mạng mà đi làm mật thám cho Pháp, cụ nản chí, đầu thiên gõ mõ

ở Hàng Châu, sau khi gởi cho đồng chí bài thơ đây:

*Thôi thôi càng nói lại càng rầu,
Mảnh áo đêm khuya thấm hạt châu.
Việc nước ai làm ra đến thế?
Cơ trời còn biết ngóng vào đâu?
Hai bên gánh vác vai thêm nặng,
Muôn dặm xa xôi bước khó mau.
Giận biển sâu non như chẳng chuyển,
Câu thơ Tín Quốc để về sau. ([\[158\]](#))*

Năm 1925, cụ Sào Nam bị bắt ở Thượng Hải vì một tên trành điểm chỉ, mà tên đó lại là cháu một nhà ái quốc([\[159\]](#)) cũng bôn ba hải ngoại như cụ mới là đau lòng cho chứ. Tưởng là sẽ chết, cụ làm bài thơ tuyệt mệnh:

*Nhất lạc nhân hoàn lục thập niên,
Hảo tòng kiến nhật liễu trần duyên.
Sinh bình kỳ khí qui hà hử?
Nguyệt tại ba tâm, vân tại thiên.
Sáu chục năm nay ở cõi đời,
Trần duyên giờ hẳn giữ xong rồi.*

Bình sinh chí lớn về đâu nhỉ?

Trăng gioi lòng sông, mây ngất trời

(Dịch giả: Khuyết danh)

Nhưng khi cụ về tới nước thì đủ các giới trong quốc dân xin chính phủ Pháp ân xá cho cụ, và cụ chỉ bị an trí ở Huế. Trong khi cụ còn bị giam ở Hà Nội, cụ Nguyễn Thượng Hiền mất ở Hàng Châu; theo lời di chúc, nhà chùa hỏa táng cụ rồi đổ cốt hôi xuống sông Tiền Đường.

Năm sau, cụ Tây Hồ mới ở Pháp về được ít lâu, cũng qui tiên ở Sài Gòn. Hay tin, cụ Sào Nam viết bài Văn tế khóc bạn:

Than ôi!

Tuồng thiên diễn mưa Âu gió Mỹ, cuộc nọ kém thua hơn được, ngó non sông nên nhớ bậc tiên tri;

Dấu địa linh con Lạc cháu Hồng, người sao trước có sau không, kinh sấm sét hời đau lòng hậu bối.

Văn biết tinh thần di tạo hóa, sống là còn mà thác cũng như còn;

Chỉ vì thời thế khuất anh hùng, xưa đã rui mà

nay càng thêm rui.

*Lấy ai đây nối gót nghìn thu,
VẬY ta phải kêu người chín suối
Nhớ Tiên sinh xưa:*

Tú dực Nam châu,

Linh chung Đà hải([\[160\]](#)).

*Nghiệp thừa gia cung kiếm cũng pha đường,
Nền tác thánh thi thư từng thuộc lối*

*Gan to tày bể, sức xông pha nào kể ỨC MUÔN
người,*

*Mắt sáng hơn đèn, tài linh lợi từ khi năm bảy
tuổi.*

*Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ còn
lòng đau áo mũ xênh xang,*

*Thói nhà chăm nghiệp bút nghiên, giấu mặt hào
hùng, thì tạm cũng khoa trường theo đuổi.*

*Bài văn đó dài mà lâm li. Cụ lại điệu một đôi câu đối
tuyệt hay, giọng trầm hùng:*

*Sương hải vị điền, Tinh vệ hàm thạch,
Chung Kỳ ký một, Bá Nha đoạn huyền.*

(Sương hải chưa boils, Tinh vệ ngậm đá, ([\[161\]](#))
Chung Kỳ đã mất, Bá Nha đập đàn .

Lại năm sau nữa (13-6-1927) , cụ Lương Văn Can mất ở Hà Nội vì bệnh già. Cụ bị an trí ở Nam Vang từ 1914 đến 1924, về Hà Nội lại mở trường dạy học - trường Ôn Như - nhưng không còn hoạt động gì được nữa. Lời di chúc cuối cùng của cụ là:

“Bảo quốc túy, tuyệt quốc sĩ”

Đám táng cụ Tây Hồ được cử hành long trọng. Nhiều nơi làm lễ truy điệu; học sinh bãi khóa suốt từ Nam tới Bắc, gây tiếng vang rất lớn trong nước. Thấy vậy nên khi cụ Lương mất, chính phủ Pháp lấy cớ là cụ bị bệnh thời khí bắt làm lễ an táng rất gấp, ngay năm giờ rưỡi chiều hôm đó để khởi náo động, thành thử di hài của cụ không đưa về quê ở làng Nhị Khê được mà phải chôn ở Phúc Trang Hợp Thiện (Bạch Mai) dưới ánh đuốc vì tới huyệt đã bảy giờ tối. Nhưng ở Hà Nội cũng có hàng ngàn người, đông nhất là học sinh và thợ thuyền, đưa cụ tới huyệt. Hai cụ Hoàng Tăng Bí và Ngô Đức Kế chấp phát bên cạnh linh xa (coi phụ lục II). Rồi ngày chủ nhật 19-6, cả ngàn sinh viên và thợ thuyền

định biểu tình ở Phúc Trang Hợp Thiện, bị Pháp đàn áp (La Volonté indochinoise số 3-7- 1928).

Ở Sài Gòn, ngày 26-6, một môn đệ cũ của cụ là Trần Huy Liệu, lúc đó làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*, đứng ra làm lễ truy điệu, đồng bào nhiệt liệt hưởng ứng. Cụ Phương Sơn là đồng chí mà cũng là rể của cụ, điều:

*Bảy mươi bốn tuổi già, chứa biết bao giận nước
thù nhà, cười nói vẫn bền cùng sắt đá,*

*Mười lăm năm lưu lạc, kể sao xiết tình thầy
nghĩa bạn, đèn bồi xin hẹn có non sông.*

Chính phủ thực dân bắt giam ông Trần Huy Liệu, gần một tháng không hỏi tới, ông và vài đồng chí tuyệt thực để phản đối, năm ngày sau, Pháp phải thả ông.

Ngày 29-10-1940 cụ Sào Nam mất ở Huế, lưu lại một bài từ già bạn bè, lời buồn vô hạn:

Từ già bạn bè lần cuối cùng.

Mạc sâu tiền lộ vô tri kỉ,

Thiên hạ hà nhân bất thức quân? ([\[162\]](#))

Bảy mươi tư tuổi trót phong trần,

Nay được bạn mới tinh thần hoạt hiện. ([\[163\]](#))
Những ước anh em đầy bốn biển,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian.
Sống xác thừa, mà chết cũng xương tàn,
Câu tâm sự gởi chim ngàn cá biển.

Mừng được đọc bài văn sinh văn([\[164\]](#))
Chữ đá vàng in mấy đoạn tâm can...
Tiếc mình nay sức mỏng, trí thêm khan,
Lấy gì đáp khúc đàn tri kỷ?
Nga nga hồ, chí tại cao sơn,

Dương dương hồ, chí tại lưu thủy! ([\[165\]](#))
Đàn Bá Nha mấy kẻ thưởng âm?
Bỗng nghe qua khóc trộm lại thương thâm:
Chung Kỳ chết, e quãng cầm không gãy nữa!
Nay đương lúc tử thần chờ trước cửa,
Có vài lời ghi nhớ về sau.
Chúc phùng hậu tử tiến mau!

Vì thời cuộc không thuận, quốc dân không làm lễ
truy điệu cụ được. Tiếp theo tới các cụ Nguyễn Quyền

lìa trần ở Bến Tre, cụ Dương Bá Trạc ở Tân Gia Ba, ([166]) cụ Võ Hoành ở Đồng Tháp Mười, cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Quảng Ngãi (1947) . Gần đây lại có tin cụ Lê Đại mất ở Hà Nội (1951) và cụ Nguyễn Hải Thần qui tiên năm ngoái ở Bắc Kinh.

Thế là các nhà cách mạng lớp trước, ở đầu thế kỉ, lần lượt theo nhau về cõi khác hết, ([167]) hiện nay may lắm còn được một hai cụ.

Từ khi cụ Sào Nam bị bắt thì hoạt động của các vị đó gần như hoàn toàn ngưng hẳn. Nhưng ngọn hồng kì lại chuyển qua tay những thanh niên và những đảng cách mạng khác nối nhau xuất hiện ở trong nước cũng như ở ngoài nước, nào là *Tâm tâm xã*, nào là *Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội*, nào là *Tân Việt cách mạng đảng* nào là *Việt Nam quốc dân đảng*, rồi hội kín này, hội kín nọ..., cứ đợt này chưa xuống thì đợt khác đã lên, liên miên bất tuyệt, đập vào nền tảng của thực dân Pháp ở Việt Nam, và ngày nay nền tảng đó đã hoàn toàn sụp đổ mặc dầu Pháp đã đem hàng ức thanh niên của họ, huy động tất cả những khí giới tối tân nhất để chống đỡ, và được cả Anh lẫn Mỹ giúp sức.

Cuốn sách này tái bản đúng kỳ lục thập chu niên của năm Đông Kinh Nghĩa Thục ra mắt quốc dân. [\[168\]](#) Ngày nay đã cách xa Nghĩa Thục đúng 60 năm, ta có thể xét Nghĩa Thục một cách bình tĩnh và vô tư được.

Lấy phần đông mà xét thì trong 25 năm đầu thế kỷ, phong trào cách mạng là do các nhà cựu học chỉ huy, với một số ít nhà tân học giúp sức; trong 25 năm sau phong trào do các nhà tân học tổ chức và được một số nhà cựu học làm cố vấn.

Trong giai đoạn trên, các nhà cách mạng chia làm hai phe: một phe bạo động mưu cầu ngoại viện mà cụ Sào Nam lãnh đạo, một phe ôn hòa chủ trương duy tân mà cụ Lương Văn Can và cụ Tây Hồ cầm đầu. Tuy nhiên hai phe vẫn liên lạc, hợp tác mật thiết với nhau, kính trọng, quý mến nhau chứ không hề khuynh loát, mặt sát nhau.

Cả hai phe, mà nhất là phe ôn hòa, hoạt động còn thiếu kinh nghiệm, thiếu phương pháp, có vẻ những nhà cách mạng "tài tử" chứ không phải hạng cách mạng chuyên môn thấu rõ đủ cả lý thuyết lẫn kỹ thuật như nhiều nhà cách mạng gần đây. Có người lại chê các bậc

tiền bối đó làm thơ nhiều hơn làm cách mạng. Có phần đúng, nhưng ta không thể trách các cụ điều đó được: các cụ làm thơ cũng như ngày nay chúng ta chép nhật ký, mà chính nhiều bài thơ đó đã cảm hóa được quốc dân. [\[169\]](#)) Trái lại, ta nên phục các cụ là hoạt động thiếu phương tiện, thiếu tổ chức trong một thời gian ngắn như vậy mà đã có ảnh hưởng vô cùng lớn tới quốc dân.

Ngày nay nghe nói đến Đông Kinh Nghĩa Thục, người Việt nào cũng ngưỡng mộ, kính phục những nhà cự học đã gây nên phong trào duy tân đầu tiên ở nước nhà. Bị un đúc trong cái lò thi phú mà các cụ có đầu óc mới mẻ như vậy quả thực là siêu quần.

Công của các cụ rất lớn.

Nhờ Nghĩa Thục mà sau những vụ thất bại ở cuối thế kỉ trước, chúng ta lấy lại được lòng tự tin: không tự ti đối với Trung Hoa và Âu Tây mà cũng không tự cao đến mù quáng. Chúng ta vẫn tôn trọng những giá trị tinh thần - hi sinh và bất khuất - của cự học mà đồng thời cũng biết nhận giá trị thực tế của tân học:

Học Tây học Hán có rành mới hay.

Cởi bỏ được những quan niệm lạc hậu rồi - nhất là quan niệm trung quân quá cố chấp - tinh thần dân tộc của ta vững thêm. Các cụ một mặt khai thác cái vốn cũ của dân tộc mà vốn quý nhất là ngôn ngữ, một mặt tiếp thu văn hóa Âu Tây bằng công việc dịch thuật. Các cụ là người đầu tiên bỏ khoa cử và hô hào mọi người học tiếng Việt, viết lách bằng tiếng Việt, do đó mở đường cho các nhóm *Đông Dương tạp chí* và *Nam Phong* sau này.

Các cụ lại dạy ta có một quan niệm mới về nhiệm vụ và khả năng của phụ nữ trong công việc cứu quốc; dạy ta chú trọng tới kinh tế, hướng về các việc kinh doanh, sản xuất và tiêu thụ các đồ nội hóa; dạy ta phải đồng tâm gây dựng cho xứ sở, và đích thân nêu gương phục vụ đồng bào cho hạng trí thức trong xã hội.

Nhưng công của các cụ không phải chỉ có bấy nhiêu.

Các cụ còn trực tiếp hay gián tiếp đào tạo các nhà cách mạng và nhà văn lớp sau, trong số này nhiều phần tử ưu tú tự nhận đã mang ơn nhiều của các cụ. Như tôi đã nói, những cụ Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục nhờ dịch sách cho Nghĩa Thục mà luyện được cây bút,

sau thành những nhà văn xuất sắc trong nhóm Nam Phong. Lại thêm một số học sinh của Nghĩa Thục, như Đào Trinh Nhất, một số con cháu các cụ sau thành những nhà ngôn luận có danh trong nước, há không do ảnh hưởng của phong trào?

Nghĩa Thục chỉ thọ khoảng một năm mà tên Nghĩa Thục được ghi trên sử. Trong *Nam thiên phong vân ca* một thi sĩ khuyết danh đã chép lại hoạt động của Nghĩa Thục trong những vần lưu loát và nồng nàn mà chúng tôi đã trích dẫn trên đầu mỗi chương và bây giờ xin gom lại:

*Cơn mây gió trời Nam bãng lãng,
Bước anh hùng nhiều chặng gian truân.
Ngẫm xem con Tạo xoay vần,
Bày ra một cuộc duy tân cũng kỳ.
Suốt thân sĩ lưỡng kỳ Nam, Bắc,
Bỗng giật mình sức thức cơn mê.
Học thương xoay đủ mọi nghề,
Cái hồn ái quốc gọi về cũng mau.
Hồn đã tỉnh, bảo nhau cùng dậy,
Chưa học bò, vội chạy đua theo.*

*Khi lên như gió thổi điều,
Trong hò xin thuê, ngoài reo hăm thành.
Cách hoạt động người mình còn đại.
Sức oai quyền ép lại càng mau.
Tội nguyên đồ đám nho lưu,*

Bắc Kỳ thân sĩ đứng đầu năm tên ([\[170\]](#))

"Mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ". Mà danh ấy thọ là nhờ đám nho lưu ấy, gồm hầu hết những bậc tuần tú, nhiệt tâm, chí khí nhất trong nước tức cái tinh hoa của non sông đã tụ họp nhau ở nhà số 4 phố hàng Đào của cụ Lương Văn Can để nắm tay nhau mà cải tạo non sông.

Thơ CẨM KHÁI

(của một cụ trong Đông Kinh Nghĩa Thục) .

Tuổi xanh kết bạn xoay trời đất,
Năm chục năm nay thỏa ước mong.
Độc lập xa gần cờ pháp phới,
Anh hùng cố hữu khoái hay không
Phương Sơn (1882-1960)
Mạnh đông Ất Mùi (1955).

PHỤ LỤC I

THIỆT TIỀN CA

Bài Thiệt tiền ca của cụ Nguyễn Phan Lãng có ảnh hưởng rất lớn ở đương thời, phá cả một chính sách kinh tế của thực dân, bị thực dân cấm, nên rất ít người biết. May mà có người nhớ được; chúng tôi theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* mà chép lại đây trọn bài vì nghĩ tài liệu đó rất nên phổ biến, có thể trích giảng trong các sách giáo khoa Tiểu học và Trung học được.

*Tiền với bạc đó là máu mủ,
Không có tiền no đủ được sao?
Một ngày là một tiêu hao,
Máu rơi của hết sống sao được mà!
Trời đất hỡi! dân ta khôn khổ,
Đủ trăm đường thuế họ thuế kia,
Lưới vây chài quét trăm bề,
Róc xương rách thịt, còn gì nữa đâu?
Chợt lại thấy bắt tiêu tiền sắt,
Thoạt tai nghe bản bật khúc lòng.
Trời ơi có khổ hay không?*

Khô gì bằng khô mắ trong cườg quyền.
Họ khinh lũ đầu đen không biết,
Lấy mẻo lừa giết hết chúng ta.
Bạc vào đem sắt đổ ra,
Bạc kia thu hết sắt mà làm chi?
Họ tính lại suy đi đã kiệt,
Trói chân tay để chết người mình.
Anh em thử nghĩ cho tỉnh,
Sẽ đem soi xét tâm tình họ xem.
Họ không muốn người Nam buôn bán,
Để một ngày một cạn của đi,
Còn trơ đóng sắt đen sì,
Bạc kia không có lấy gì thông thương.
Dầu có muốn xuất dương thương mại,
Đem sắt đi ai dại với mình,
Rồi ra luẩn quẩn loanh quanh,
Vốn kia không có, lợi sinh được nào?
Nó lại thấy lương cao muốn chiết,
Sợ người mình thấy thiệt thì kêu,
Nó đưa tiền sắt cho tiêu,
Tuy rằng không chiết mà hao thiệt nhiều.

Ấy nó nghĩ mưu cao đường thế,
Chỉ tìm đường làm tệ nước ta,
Làm cho kẻ xót người xa,
Làm cho nhớn bé trẻ già bỏ nhau,
Làm cho muốn cất đầu không được,
Làm cho đi một bước không xong,
Thế mà ta vẫn ngay lòng,
Trưởng làm như thế cũng không hề gì !
Rồi chỉ sợ đến khi hết cả,
Muốn làm gì cũng chả làm xong.
Muốn công cũng chả nên công,
Muốn nông không vốn thì nông thế nào?
Muốn buôn bán không dào lưng vốn,
Muốn học hành phí tổn lấy đâu?
Bấy giờ ta mới biết đau,
Đại rồi cắt rốn vật đầu được chi?
Nếu họ có bụng gì ta nữa,
Sao họ không mở cửa thông đồng
Nhà Đoan Kho bạc tiêu chung,
Lúc buôn lúc bán lúc cùng vào ra.
Sao nó chỉ bắt ta tiêu lẫn,

Mà nó không chịu bặt đến mình
Chẳng qua giờ thôi ma tinh,
Sao không cứ phép công minh mà làm?
Người Pháp với người Nam như một,
Bảo hộ thì chỉ cốt thuận dân,
Nhẽ đâu cậy thế cậy thân
Nhẽ đâu trái lẽ cân cân công bình
Nào hiệp biện văn minh đâu đó?
Nào thương thư, đốc bộ là ai?
Nào là phủ huyện quan sai,
Hội viên thông ký là người nước ta?
Ai tách bạch cho ra lẽ phải,
Ai dám đem lời cãi cho mình?
Thị phi ai biện cho rành.
Búa rìu chẳng nhụt, lời đình chẳng kinh,
Làm cho tiền trở lại mới nghe,
Bảo nhau mạnh cánh, mạnh bè,
Cho người lừa đảo hết nghề hết khôn.
Tôi xin nhớ như chôn vào ruột,
Tôi xin châm lửa đốt hương trầm,
Tôi xin tạc chữ đồng tâm,

Dựng đài kỷ niệm trăm năm phụng thờ.
Thôi đừng giữ thói như ô mị,
Bảo thế nào, người ký cả tay,
Ngại khi nhời nói hay hay,
Trăm người trăm miệng đắng cay muôn phần.
Này hỡi bạn quốc dân ta nữa,
Cơ sự này nó sợ đến đâu?
Bỗng như tiếng sét trên đầu,
Kinh kinh hãi hãi biết đâu thế nào.

.....
Ấy là phúc nước Nam ta đó,
Ấy là cơ máu mủ ta còn.
Đời đời cháu cháu con con,
Còn non còn nước vẫn còn Việt Nam.

Nguyễn Phan Lãng.

PHỤ LỤC II

ÍT TÀI LIỆU VỀ CỤ CỬ LƯƠNG và ĐÁM TÁNG của cụ.

Cháu chất cụ Cử Lương hiện ở Sài Gòn cũng khá đông, chúng tôi đã lại thăm vài vị để sưu tầm bút tích, văn thơ của cụ, nhưng trong cơn binh lửa ở Hà Nội cuối năm 1946, nhà cụ ở phố Hàng Đào bị đốt phá, không còn gì cả, may mà còn giữ lại được một bức ảnh bán thân của cụ, vài ba chục bức hình về đám táng của cụ ông và cụ bà, và một số bài báo, cùng bản sao các đối trường quốc dân phúng hai cụ.

Theo thân nhân thì cụ trứ tác khá nhiều, có xuất bản cuốn *Lương Ôn Như gia huấn* (1926 hay 1927). Chúng tôi nhớ hình như còn cuốn *Luận ngữ cách ngôn* nữa, một tập độ trăm trang trích và dịch *Luận ngữ*.

Hồi cụ bị giam ở Hoả lò Hà Nội, tụi Pháp nể cụ, không tra khảo gì nhiều. Cụ ông và cụ bà rất quý mến nhau. Khi cụ ông sắp bị phát vãng, cụ bà tiễn biệt, dặn: "Ông ơi, ông đợi tôi với".

Khi cụ bà sắp mất, ([\[171\]](#)) cụ ông hứa: "Tôi sẽ theo

bà", và tới ngày trong nhà sửa soạn lễ thất thất, (49 ngày) thì sau một cơn bạo bệnh, cụ ông tắt nghỉ.

Cũng theo thân nhân thì bình sinh cụ thường chế thuốc trị bệnh thời khí để phát không cho người nghèo mà rồi lại qui tiên vì bệnh đó (chứ không phải vì bệnh sốt rét như có báo thời ấy đăng) Có điều này rất buồn cho hai cụ khi về già: hai cụ có được năm người con trai, mà người nào cũng tới ba mươi tuổi thì mất, thành thử đi sau linh cữu của hai cụ, chỉ có cháu, chứ không có con, nhưng môn sinh của cụ rất đông và đều coi cụ như cha, điều đó cũng an ủi hai cụ được nhiều.

Dưới đây, chúng tôi xin trích ít bài báo thời đó để độc giả thấy cảm tình của quốc dân đối với gia đình họ Lương ra sao. Tôi xin cảm ơn ông Bà Cung Duy Độ, nhất là Bà Nguyễn Công Tồn, con gái cụ Lương Trúc Đàm, đã cho chúng tôi mượn những tài liệu đó và cho phép chụp lại tấm hình cụ Cử in ở đầu sách.

*

* *

CẤT ĐÁM CỤ CỬ LƯƠNG ÔN NHU

Hà Thành Ngọ báo ngày 14 6 1927.

Trái lại với tin bản quán đã đăng trước, thì ngay hồi 5 giờ rưỡi chiều hôm qua đã cất đám cụ cử Lương.

Mới thoát nghe tin này thì ai cũng lấy làm lạ là vì cụ mới mất sáng hôm qua mà sao công việc lại cử hành một cách hống tống như vậy. Người ta đồn rằng tòa Đốc lý nhận được một lá thư nặc danh của một tên phi nhân loại nào gọi đến nói rằng cụ mất vì bệnh thời khí, chớ thực ra thì cụ vì bệnh sốt rét (bệnh già) mà từ trần.

[172] Cũng vì lá thư nặc danh ấy, nên sở Vệ sinh tức khắc bắt phải cất đám đi ngay (...)

Tuy chưa kịp cáo phó, các báo chương tuy chưa kịp đem tin buồn báo cáo khắp nơi mà người đi đưa cũng không phải là ít (...) Lúc đám mới khởi hành, thê thảm nhất là vắng nghe trong nữ quyền đi đưa sau linh cữu có tiếng khóc rằng: "Ôi, Cha ơi, chỉ vì yêu nước thương dân nên người ta mới làm khổ thân cha đến nỗi nước này..." (...) Lại có một điều là người đi đưa đám lúc ban đầu ước chừng ba bốn trăm người, rồi dần dần qua các phố, người

theo đưa thêm đông dần, đến lúc hạ huyệt thì có đến non nghìn người (. . .) .

Lại có một điều lạ nữa là đám cụ Cử tuy sơ sài mà có vẻ đặc sắc long trọng hơn, là các vị thám tử Tây Nam đi theo gìn giữ trật tự rất nhiều, khiến cho đám đi càng được thêm lắm vẻ oai nghiêm (...). ([\[173\]](#))

*

* *

CẢM TÌNH ANH EM LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CỤ CỬ LƯƠNG VĂN CAN

Hỡi đồng bào!

Lương chí sĩ nước nhà tạ thế,

Cái buồn chung há dễ riêng ai.

Tôi là lao động thiên tài,

Lòng thành tỏ dấu bi ai anh hùng.

Hỡi đồng bào Lạc Hồng Nam Việt,

Cái buồn chung phải quyết cùng nhau,

Thương nhà chí sĩ công lao,

Vì dân vì nước tiêu hao một đời.

Mấy chục năm bên trời góc biển,

Cụ Can cùng ông Quyến lao đao,

Cha con hết sức hô hào,

Rung chuông thức tỉnh đồng bào ngủ mê.
Dạ chí sĩ không hề thay đổi,
Gan anh hùng sôi sổi mấy phen.
Cố công đầu dắt dân đen,
Tấm lòng khảng khái chẳng phiên hiểm nguy,
Thân chẳng ngại lưu li đất khách,
Ý không buồn xa cách vợ con
Kính thay lòng dạ sắt son,
Những lời tâm huyết hãy còn đĩnh ninh.
Phưởng phát nhớ Đông Kinh Nghĩa Thục,
Cảm xúc lòng kính phục Đại nhơn.
Một đời tinh tảo tinh thần,
Làm hết nghĩa vụ người dân sanh thời.
Khuyên đồng chủng học người Âu Mỹ,

.....(174)

Tô điểm lại non sông gấm vóc,
Truyền bá thêm văn học cao xa.
Lấy nước người sánh nước ta,
Nước người tấn bộ, nước ta then thùng.
Xưa ta lắm anh hùng hào kiệt,

Tên còn ghi sử Việt Nam nhà,
Biết bao nguy hiểm phong ba,
Vì dân vì nước vì nhà quên thân.
Nay sao cứ vững chân nô lệ,
Phó mặc người hộ vệ cho ta.

.....(175)

Ai ơi! ái chúng đừng quên
Dắt nhau kéo riết tới đền văn minh.
Lột bỏ hết thân danh nô lệ,
Cố kết dây đoàn thể kim thời,
Làm cho bền vững hơn người,
Ấy là việc gốc của người nước ta.
Đồng bào! Xin chớ bỏ qua.

Lao động Chu. V. Tân.

Sài Gòn.

(Đồng Pháp thời báo 24-6-27).

Đặc biệt nhất là các thương gia ở Nam Việt chẳng những trọng tinh thần ái quốc của cụ mà còn mang ơn cụ đã "chỉ đường cho đi buôn bán tại các xứ xa xôi nữa".

Đoạn dưới đây trích trong bài *Thương giới Việt Nam đối với lễ truy điệu Lương chí sĩ* của ông Trần Chi Cỏ, thương gia tại đường d'Espagne, Sài Gòn, là cũng đăng trong Đông Pháp thời báo ngày 24-6-27.

(...) Ấy, đương trong vòng đày ải đó, không còn cách sanh kế gì nữa, cụ mới lập nhà buôn, ở Côn Nôn([\[176\]](#)) buôn đồi mồi, các đồ vật, về Cao Man lại buôn lụa, buôn các vật dụng, làm thuốc, thế là cụ đã mở đường cho nhiều người Việt Nam trước kia sợ Cao Man “ma thiêng nước độc” bây giờ cũng bắt chước sang buôn bán, sau này trở nên rất giàu có. Coi đó thì biết công của cụ không riêng ở phần gốc, mà có cả ở phần ngọn, không riêng ở chánh giới, mà có cả ở thương giới nữa.

Vậy trong nhà buôn ta, đối với Lương tiên sinh, không những kính mến cụ về lòng yêu nước thương nòi của cụ mà lại phải biết ơn cụ đã chỉ đường cho ta đi buôn bán tại các xứ xa xôi (...).

Sau cùng tác giả bài đó hô hào các bạn đồng nghiệp chẳng những dự buổi lễ truy điệu cụ mà còn "đồng tình đóng cửa bữa chủ nhật tới đây để tỏ lòng thương mến

đau xót".

Đôi trường rất nhiều, chúng tôi chỉ xin trích hai câu đối một Hán, một Nôm:

Khảng khái do tôn, mãn thế khởi ưng tiên yếm thế,

Thâm tức thử khí, bỏ thiên vị liễu hoặc do thiên.

Nguyễn Hữu Tiếng([\[177\]](#))

đại ý là:

Lòng khảng khái của cụ vẫn còn, cụ vốn lo cho đời mà sao vội lia đời trước tôi.

Cụ ra đi, tôi than thở, công việc vớ trời chưa xong có lẽ do mệnh trời chăng?

Năm ngoái khóc cụ Phan, năm nay khóc cụ Lương, non sông đắm lệ

Chuyện cha ở đất Miên, chuyện con ở đất Thái, sử sách sinh hương.

Trần Đăng Huyền, Ngô Văn Triện([\[178\]](#)).

PHỤ LỤC III

MỘT GIỜ VỚI CỤ VÕ HOÀNH

Hồi đó tôi vào đây mới được hơn một năm. Nhờ một người anh họ giới thiệu, tôi lại thăm cụ Võ Hoành ở Sa Đéc, tối ngày mừng ba Tết Bính Tý (1936).

Cụ sinh năm 1867 (?) , dòng dõi một thế gia ở làng Thịnh Liệt, tục gọi là làng Quang (Hà Đông) , một làng cách Hà Nội mười cây số và nổi tiếng về trái vải cùi dày, hạt nhỏ, hồi xưa dùng để tiến vua.

Cụ thi một vài khoa, không đậu, rồi gia nhập phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, đứng trong nhóm bạo động; lãnh việc cổ động cho hội là liên lạc với các đồng chí. Khi Nghĩa Thục bị đóng cửa, cụ cùng với cụ Nguyễn Quyền (cũng gọi là Huân Quyền, vì có hồi làm Huân đạo Lạng Sơn) và cụ Dương Bá Trạc bị Nam triều kết án chung thân khổ sai, đày ra Côn Đảo, sau được ân xá và an trí ở Nam Việt: cụ Nguyễn ở Bến Tre, cụ Dương ở Long Xuyên, cụ Võ ở Sa Đéc.

Chính quyền thực dân mới đầu còn bắt các cụ đứng kỳ hạn (nửa tháng hay một tháng) trình diện một lần, sau

để các cụ được thông thả, chỉ khi nào muốn đi chơi ra khỏi tỉnh mới phải xin phép.

Người anh em con ông bác tôi, thi sĩ Việt Châu, kể chuyện có lần viên chánh tham biện Sa Đéc mời cụ lại đòi tòa bố hỏi cụ muốn xin gì không? Cụ đáp: "Không".

Lần khác lại ngỏ ý muốn trợ cấp cụ mỗi tháng mười đồng, cụ cũng từ chối.

Vì sự từ chối đó mà dân châu thành Sa Đéc đều kính nể cụ. Một lần, một chú lính cảnh sát chặc ở nơi khác mới tới chưa biết cụ, gọi cụ lại xét giấy thuế thân. Cụ nhìn chú ta, mỉm cười đáp:

- Chú lên mà hỏi quan Chánh tham biện, Chánh phủ mười mấy năm nay còn thiếu tôi nhiều tiền lắm. Mỗi tháng chánh phủ thiếu tôi mười đồng mà tôi không lấy, còn bắt tôi đóng thuế thân nữa ư?

Chú lính ngơ ngác không hiểu gì cả, nhưng thấy cử chỉ, ngôn ngữ của cụ ngang tàng, đành làm thinh. Có lẽ trong thời Pháp thuộc, chỉ một mình cụ là khỏi phải đóng thuế thân, mặc dầu không được miễn.

Hỏi tôi lại thăm, cụ làm thuốc để sinh nhai. Không mở tiệm thuốc. Bệnh nhơn tới nhà cụ xin toa hoặc đón cụ tới nhà mình coi mạch. Họ đưa cụ bao nhiêu tiền xe

thì cụ cho hết cả phu xe bấy nhiêu. Có kẻ may mắn chỉ kéo cho cụ một cuộc mà được năm cắc, một đồng. Vì vậy phu xe nào ở Sa Đéc cũng biết địa chỉ của cụ. Khách nơi xa tới, cứ bảo họ kéo lại nhà "cụ Cừ" chẳng cần phải hỏi thăm gì cả. Như tôi đã nói, cụ không đỗ đạt, người Sa Đéc thấy cụ học giỏi mà trọng cụ, gọi cụ như vậy.

Làm thuốc theo cái kiểu cứu nhân độ thế đó, tất nhiên không khá được. Nhưng cụ sống cũng tương đối phong lưu, phong lưu theo lối nhà Nho, nhờ có hai cô con gái lớn bán tơ lụa Hà Đông ở chợ Sa Đéc. Tính cụ rất nghiêm khắc, chỉ muốn làm thông gia với bạn đồng chí, nên các cô tuy đã lớn tuổi vẫn ở vậy để hầu hạ cha.

Qua một cái cổng bằng gỗ, một khu vườn có nhiều chậu cảnh, anh em tôi bước vô một căn nhà ba gian, lợp ngói, vách ván, bày biện sơ sài.

Cụ thân mật tiếp chúng tôi. Năm đó cụ đã bảy mươi mà vẫn còn quắc thước, tóc chưa bạc, người gầy, mắt sáng. Hai cái đặc biệt nhất trong con người của cụ là giọng nói và cái lưng.

Giọng cụ sang sảng, vang và âm, còn lưng cụ thẳng như một cây cột. Cụ không bao giờ khòm lưng và vẫn

thường nói với các người thân:

- Chính vì cái lưng tôi nó không cong được nên tôi mới bị Hoàng Cao Khải nó sai lính quất tôi. Lính nó quất tôi thì tôi chửi lại nó, rồi nó cũng chẳng làm gì được tôi.

Cụ ngồi xếp bằng tròn trên một bộ ngựa, bên mặt án thư, hỏi tôi về tình hình ngoài Bắc, bà con ngoài đó rồi tới công việc làm ăn của tôi.

Tôi hỏi cụ:

- Thưa cụ, năm mới cụ đã khai bút chưa?

Cụ cười đáp:

- Bạn bè mỗi người mỗi nơi, thành thử mấy năm nay tôi cũng chẳng làm gì được bài thơ nào. Cậu muốn nghe thì để tôi đọc cho cậu một bài tôi làm cách đây sáu, bảy năm, hồi cụ Phương Sơn lại thăm tôi tại đây.

Rồi cụ đọc:

*Ngao ngán lòng tôi tới lại mai
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai?
Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,
Hai chữ đồng tâm nét cũng sai!
Mài lệ chép thơ chơi nước mắt,*

*Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai
Thôi thôi biết nói chi cho hết,
Càng nói càng thêm nổi thở dài.*

Tôi hỏi:

- Thừa cụ cụ Phương Sơn có họa lại không?

- Có.

- Xin cụ cho cháu nghe cả bài họa nữa.

- Không chắc tôi còn nhớ đủ...

Cụ suy nghĩ một lát rồi bảo:

- May quá, còn nhớ. Như vậy:

Khí phách thường như buổi sớm mai

Đường văn minh đó hẹp chi ai?

Đạp vòng trời đất, chân cho vững,

Vẽ mặt giang sơn, bút dám sai?

Cọp bắt tay không đừng nói khoác,

Rắn theo tàn thuốc cũng công tai.

Anh em giữ lấy niềm hòa hảo,

Nòi giống về sau phúc lộc dài.

Tôi lấy bút chép cả lại. Chí hướng của hai cụ hiện rõ trong thơ: cụ Võ đứng vào phe cụ Sào Nam, cụ Phương Sơn đứng vào phe cụ Tây Hồ. Hai bài làm vào

khoảng 1929-1930, mà lúc đó cụ Sào Nam đã ở trong cái cảnh "trăng gió nhót ba gian", còn cụ Tây Hồ thì đã qui tiên. Ở cái chốn tha hương này, hai cụ đều mang một niềm u uất, đều tìm nguồn an ủi người trong dĩ vãng, người trong tương lai để có thể quên được hiện tại.

Cụ mời tôi uống trà rồi hỏi:

- À, cậu biết chữ Hán không nhỉ?

Thưa cụ cháu cũng đang học.

- Thế thì cậu chép nốt bài này nữa, rồi lúc nào nhân dịch cho tôi nghe.

- Cụ dạy cháu xin vâng, nhưng cháu chỉ mới bập bẹ thôi ạ.

- Bài này dễ mà, của Tây Hương Long Thanh, một nhà ái quốc Nhật Bản. Nay, cậu chép nhé:

Đại thanh hô tửu hướng cao lâu,

Hùng khí dực thôn ngũ đại châu.

Nhất phiến đan tâm tam xích kiếm,

Huy hoàng tiên trảm nịnh thần đầu.

Tôi hiểu ý. Cụ muốn khuyên tôi đây. Cụ không muốn cho con cháu cụ, cả con cháu các đồng chí cụ nữa đừng làm việc cho Pháp, nhưng đã vì chén cơm mà

phải làm thì ít nhất cũng phải giữ lấy tư cách.

Chép xong, ngồi hàu cụp một lát nữa rồi chúng tôi đứng dậy, xin cáo biệt. Cụp tiễn chúng tôi ra tới cổng, lấy lòng chí thành dặn tôi câu này mà tôi ghi tâm tới bây giờ:

- Nay cậu, nhà mình là nhà Nho thanh bạch, cậu có tính lập gia đình thì cũng nên tìm chỗ nào thanh bạch ấy nhé.

Tôi gặp cụp lần đó là lần đầu. Chỉ vì tình đồng chí giữa cụp và các bác tôi mà cụp coi tôi như con cháu trong nhà, tấm lòng đó, chỉ nhà Nho mới có. Tôi cảm động. Những hàng sao bên bờ rạch Sa Đéc, đưa vút lên một nền trời lấp lánh. Phảng phất có hương nguyệt quế. Không hiểu sao tôi có cảm giác rằng những cây có hương đó, ảnh hưởng đó, mặc dầu ở trước mắt tôi mà đã thuộc về một thời cách xa tôi khá xa.

Chiều hôm sau, mới bước chân xuống ghe đậu tại Ngã Bảy (Phụng Hiệp) , tôi chép ngay lại bài dịch gửi về hàu cụp. Dịch rằng:

Lớn tiếng lên lâu gọi “rượu đâu”?

Khí hùng muốn nuốt cả năm châu.

Lòng son một tấm, gương ba thước,

Loang loáng vung lên, nịnh rớt đầu.

*

* *

Lần sau tôi gặp cụ đứng vào một lúc loạn nhất của lịch sử: cuối trung tuần tháng chín dương lịch năm 1945. Cụ mới ở Sa Đéc lên Sài Gòn, tóc đã bạc nhiều, bước đã chậm, nhưng lưng vẫn thẳng như thân sao.

Cụ lúc ấy quá bận việc, một đoàn thanh niên bao vây cụ, tôi không dám làm mất thì giờ của cụ, nhưng định ninh sẽ trở lại thăm cụ. Chưa kịp lại thăm thì đã mỗi người một ngả.

Sáu năm sau tôi mới hay tin cụ đã qui tiên, hình như trong Đồng Tháp Mười, không rõ trong trường hợp nào.

Có người nói nghĩa quân không nghe lời cụ mà thất trận, cụ uất ức rồi sức già của cụ tiêu mòn lần vì năm đó chắc cụ đã tới bát tuần. Phải vậy chăng? Nếu phải thì chắc có người còn nhớ mộ cụ. Và mộ cụ ở đâu? Mà căn nhà của cụ ở Sa Đéc còn không? Tôi đã hỏi vài người ở Sa Đéc, không ai biết cả. Giặc Pháp khi tái chiếm Sa Đéc đã phá rồi chăng?

*(Bài này đã đăng trên số Xuân Ất Mùi,
nhật báo Mai, nay sửa lại).*

SÁCH THAM KHẢO

- Ngục trung thư - Phan Bội Châu - Tân Việt 1950
- (Đào Trinh Nhất dịch).
- Phan Bội Châu. Thế Nguyên. Tân Việt 1950
- Phan Châu Trinh. n.t.. n.t.
- Huỳnh Thúc Kháng. n.t.. n.t.
- Phan Tây Hồ tiên sinh. Báo Tân Dân số 3. 1949.
- Dật sự Phan Sào Nam. Anh Minh.
- Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. n.t., Nam Hưng 1951.
- Những chí sĩ. n .t. . Tân Dân 1951.
- CỤ Huỳnh Thúc Kháng. n.t.. n.t.
- Tự phán Phan Bội Châu. Anh Minh, 1956.
- Thi tù tùng thoại. Huỳnh Thúc Kháng, Nam Cường 1951.
- Sào Nam văn tập. Thanh Thanh.
- Đông Kinh Nghĩa Thục. Đào Trinh Nhất, Mai Lĩnh 1938.
- Phong trào đại Đông du. Phương Hữu. Nam Việt 1950.
- Đề Thám. Huyền Quang. Á Châu 1951.

- Phan Bội Châu. Lưu Trần Thiện. Ngày Mai 1949.
 - Bải Sậy. Vân Hà. Á Châu 1951.
 - Khởi nghĩa Thái Nguyên. Phương Hữu Nam Việt 1946 .
 - Phan hình Phùng. Đào Trinh Nhất, Tân Việt 1950.
 - Lương Ngọc Quyến. Đào Trinh Nhất Tân Việt 1957.
 - Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. Văn Hóa 1963 .
 - Nguyễn Quang Diệm. Nguyễn Văn Hầu, Xây dựng 1964.
-

[1] *Coi Đại cương Văn học sử Trung quốc cuốn III của tác giả.*

[2] *Phan Huy Chú bỏ ra mười năm soạn bộ Lịch triều hiến chương loại chí, bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của ta, gồm 49 quyển (được vua Tự Đức thưởng cho 30 lạng bạc, nhưng triều đình không hề nghĩ tới việc cho khắc và in bộ sách vĩ đại đó. Xưa đã vậy mà nay cũng vậy; nhà cầm quyền không biết quý trọng những công trình biên khảo lớn.*

[3] *Coi "Nguyệt san Bông Lúa số 1" - Tháng bảy 1955, và "Mấy vấn đề xây dựng văn hóa" - Tao Đàn 1968.*

[4] Tên cụ là Lương Văn Can chứ không phải Lương Ngọc Can như một số người nhớ lầm.

[5] Đào quân là cháu rể cụ Lương.

[6] Hình như trong năm 1945 hay 1946, ở Hà Nội có xuất bản một cuốn nữa về Đông Kinh nghĩa thực, cuốn đó không thấy bán ở Nam Việt mà cũng không có tại Thư viện Nam Việt.

[7] Cụ lão nho, tác giả (NHL) viết như trên, tên thật là Nguyễn Côn (1882-1960) là bác ruột tác giả. Sau năm 1908 ông ngụ ở Đồng Tháp Mười, sau dời qua Long Xuyên.

[8] Cụ sinh năm 1867 (Đinh mão). Ta nên tính tuổi theo người Âu, hợp lý hơn, nên đến năm 1913, cụ 46 tuổi.

[9] Tuy nhiên, sách của cụ cũng chưa đáng tin hẳn, thì thỉnh thoảng có chỗ mâu thuẫn chẳng hạn **Ngục trung thư** trang 15, cụ viết: "Đến năm tôi ngoài 30 tuổi, đảng Cần vương khắp trong nước nổi nhau vỡ lở tan tành, chỉ còn sót lại một mình cụ

Phan Đình Phùng. Nhưng năm Giáp Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 6, cụ mất".

Năm cụ ngoài 30 tuổi, dù tính theo tuổi ta như cụ, thì ít nhất cũng là năm 1896 hay 1897. Cụ Phan Đình Phùng mất năm Giáp Ngọ tức năm 1895 thì sao năm 1896 lại còn "sót lại" ở La Sơn được. Không biết có phải Đào quân dịch sai không?

[\[10\]](#) *Chúng ta phân biệt chính và phụ cho dễ nói, chứ thực ra, trong công cuộc cách mạng, lòng nhiệt thành và trong sạch ngang nhau thì có ai là phụ, ai là chính. Chẳng qua mỗi cụ đều tùy khả năng của mình mà giúp nước, miễn thành công là vui, chứ không hề nghĩ tới nhiệm vụ chính hay phụ.*

[\[11\]](#) *Tác giả viết bài Tựa này năm 1967*

[\[12\]](#) *Sáu nhà cách mạng, sau khi vụ biến pháp thất bại, bị Từ Hi Thái hậu lùng bắt, không chịu trốn, nguyện đem máu ra tưới mầm cách mạng, trong sáu nhà đó có Đàm Tự Đồng, Dương Thâm Tú, Khang Quảng Nhân (em Khang Hữu Vi) ...*

[\[13\]](#) *Hai câu này cũng như những câu song thất*

hoặc lục bát dẫn ở đầu các chương sau đều trích trong một bài ở cuốn Nam thiên phong vân ca.

[14] Lời của Nguyễn Thân sau khi thiêu xác Phan Đình Phùng, nghĩa là gồi cao (mà ngủ), chẳng còn lo gì cả.

[15] Có sách bảo cuốn này viết năm 1903, có sách bảo năm 1904.

[16] Có bản chép là vô

[17] Có bản chép là Vạn dân

[18] Có bản chép là bách niên

[19] Có bản chép là vị tất

[20] Có bản chép là bằng hương

[21] Tức ba tỉnh Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết.

[22] Thân phụ bác sĩ Hồ Tá Khanh, bộ trưởng Bộ Y tế trong nội các Trần Trọng Kim.

[23] Theo Châu Hải Kỳ trong bài: Những hoạt

động cách mạng của cụ Phan Châu Trinh tại Bình Thuận. - Bách khoa ngày 15-3-1961.

[24] *Tiếng vong mạng thời đó còn dùng theo nghĩa gốc là kẻ phải trốn đi để giữ lấy mạng mình; sau này, nghĩa đó đổi lần và bây giờ hạng người vong mạng là hạng người liều lĩnh, làm càn.*

[25] *Chưa rõ cụ Tăng sanh năm nào, có lẽ hồi 1905 cụ đã ngoài bốn chục tuổi, năm 1905 cụ về nước, bị kiết lị, mất ở Huế (1906) . Vì vụ khốc lớn ở triều đình Nhật nên cụ Sào Nam điều cụ như vậy:*

"Quân khởi ký sinh tác hí ư thế đa, dụng binh ngũ tải, khứ quốc tráp dư niên, ký khốc vu Xiêm, ký khốc vu Thanh, hốt hốt nhiên đại khốc vu Đông, thùy linh tứ nhập thu phong, hưởng ngã Thần châu mai cổ kiếm.(Vế sau nói về cụ Sào Nam, xin lược bỏ).

Bác há sống nhờ làm trò cho đời ư, năm năm làm tướng,bỏ tước lên hai chục thu, đã khốc ở Xiêm, đã khốc ở Thanh, lại hốt nhiên khốc lớn ở Đông,ai khiến gió vàng nổi lên, nhắm đất Thần châu chôn kiếm cổ."

Trong cuốn Phong trào đại Đông du của

Phương Hữu (NXB Nam Việt 1950) có trích một bài lục bát (khuyết danh) nói về việc khóc ở triều đình Nhật đó:

*Thân phiêu bạt đã đành vô lại
Bấy nhiêu năm Thượng Hải, Hoàn Tân.
Chinh Nga nhân buổi hoàn quân,
Tủi mình bỏ bá theo chân khai hoàn.
Nâng chén rượu ơn ban hạ tiếp
Gạt hàng châu khép nép quì tâu.
Trời Nam mù mịt ngàn dâu,
Gió thu như thổi dạ sầu năm canh.*

[26] *Sau Khuyển Dưỡng Nghị giữ lời hứa, thành một bạn thiết của cụ Sào Nam, nên khi Khuyển mất, cụ điều một đôi câu đối chữ Hán mà chính cụ dịch ra như sau:*

*"Đời chính trị hơn bảy mươi năm, một khối hùng tâm, Đông Á Tây Âu lừng lẫy sấm,
Thân bốn đào ngoài muôn dặm, mấy ai tri kỷ,
Biển Hoàng, Non Phú mù mịt mù tăm."*

[27] *Cũng có tên là Nguyễn Hàm, hiệu Tiểu La, người làng Thành Mỹ (Quảng Nam), vừa là sáng lập viên Duy Tân hội, vừa là người phụ trách phong*

trào Đông du - Năm 1908 bị đày ra Côn Đảo, năm 1911 mất ngoài đảo.

[28] *Lúc đó cụ Nguyễn Quyền làm huấn đạo Lạng Sơn.*

[29] *Cụ đốc Đinh Trạch đã từng giúp Tôn Thất Thuyết trong Phấn nghĩa quân.*

[30] *Coi tiểu sử cụ Lương ở sau.*

[31] *Hội này lập ở Bắc Kỳ ngay sau khi có tờ hịch Cần vương của vua Hàm Nghi.*

[32] *Một thành ngữ, nghĩa là: Kế mười năm không gì bằng trồng cây, kế trăm năm không gì bằng đào tạo người.*

[33] *Lúc đó cụ Lương cũng đã trên ngũ tuần.*

[34] *Không cha đó thì không sinh được con đó.*

[35] *Bản dịch của Đào Trinh Nhất - Tân Việt xuất bản, NXB Văn Hóa TT tái bản, 2000 .*

[36] *Lúc đó, mùa đông năm 1905, chín nhà ái quốc ở trong một phòng ở Hoàn Tân, vừa đói vừa*

rét.

[37] *Xưa có tang cha mẹ thì không được đi thi. Lúc đó, cụ có tang mẹ nuôi nên được phép thi.*

[38] *Thiếu năm chữ.*

[39] *Lương Nghị Khanh là con thứ tư của cụ Lương Văn Can, rất thông minh, 17 tuổi đã đậu Tú tài, người quen thường gọi là Tú con.*

[40] *Bản dịch của Đào Trinh Nhất, NXB Văn Hóa-TT tái bản, năm 2000.*

[41] *Năm 1970 Nguyễn Văn Xuân có sách Phong trào Duy tân (NXB Lá Bối) viết rõ về năm ra đời của phong trào Duy tân tại Quảng Nam từ trước năm 1905. Năm 1971 Nguyễn Q. Thắng có trình bày rõ về năm ra đời phong trào này ở Quảng Nam trong các cuốn: Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn (Phủ quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa XB, 1971) và Phan Châu Trinh con người và tác phẩm (NXB TP.HCM, 1986) thì phong trào Duy tân ra đời ở Quảng Nam từ năm 1902-1904 chứ không phải từ năm 1906-1907 rất bẽ bề ở hai lĩnh vực*

giáo dục và kinh tế (thương mại) (BT) .

[42] Cửa trước cự được con hổ, cửa sau lại rước con chó sói vào.

[43] Diên Chu Bột đòi Hán, muốn giết họ hàng, bẻ phái Lữ Hậu để khôi phục họ Lưu (nhà Hán), ra lệnh hễ ai theo họ Lưu thì vén tay áo bên tả (tả đàng) lên; quân lính đều vén tay áo bên tả và sau khôi phục được nhà Hán.

[44] Văn minh tân học sách viết năm 1904, không rõ tác giả là ai, năm 1907 được Đông Kinh nghĩa thực in lại cùng với bài Cáo hủ lậu văn và Cao Li vong quốc chi thảm trạng để làm tài liệu học tập, tuyên truyền .

[45] Đông Kinh, tức Đông đô, tên thành Hà Nội về đời nhà Hồ.

[46] Chúng ta nên nhớ hiện nay, sau 60 năm, chương trình của bộ Quốc gia Giáo dục vẫn chưa chú trọng vào hai điểm đó.

[47] Nghĩa là trong bốn kỳ thi Hội được một, hai

kỳ.

[48] Gác lớn mà các nhà Hà Nội thời xưa thường có. Sở dĩ gọi là gác tàu mã, vì nó rộng và dài, như có thể cho ngựa chạy trên đó được.

[49] Đông Kinh nghĩa thực - Đào Trinh Nhất - Mai Lĩnh - 1938.

[50] Bản dịch của Đặng Thái Mai. Tôi cho in ngả - Đoạn sau cũng vậy.

[51] Đậu hai lần Tú tài thì gọi là Kép.

[52] 17 tuổi, cụ đậu cử nhân, vì người bé nhỏ, người nhà phải lên gấu áo thụng cho khỏi quét đất. Sau cụ đậu đình nguyên. Cụ quê ở Thái Bình.

[53] Nhỏ tuổi mà đậu cao là một điều bất hạnh. Lời của Trình Y Xuyên đời Tống chép trong cuốn Lã Thị Đồng mộng huấn.

[54] Hình học, người Trung Hoa gọi là Kỳ hà học, mới đầu ta bắt chước họ, gần đây mới đổi là Hình học. Hồi đó Bắc Việt còn một người nữa, cụ Hàn Toàn cũng có khiếu về Khoa học, tự học mà

ché được một chiếc tàu thủy nhỏ, dài độ năm tấc, đủ bộ phận, chạy bằng dầu lửa trên một bể nước. Chiếc tàu ấy đem tiến trình vua Thành Thái và triều đình ân tứ cho cụ chức Hàn lâm nên cụ có tên là Hàn Toàn. Tiếc thay triều đình chỉ thưởng cụ như vậy mà không giúp cụ qua nước ngoài học thêm. Khi Nghĩa thực mở, cụ đã trên lục tuần nên không dạy giúp được.

[55] Từ khi qua ban Tu thư, cụ Dương thôi dạy học.

[56] Thân phụ của Hoàng Tích Chu, một ký giả có danh tiếng lớp trước.

[57] Trong một bài có đoạn, có câu đối nhau, bằng trắc du dương, lại có đoạn có câu thì viết theo lối tản văn như bây giờ.

[58] Cụ Trần Văn Khánh em cụ Trần Văn Thông cũng ở ban đó, chuyên soạn sách Việt.

[59] Chữ sư đọc là si cho có vần.

[60] Nhiều câu trong cuốn đó, được nhà nho

đương thời thuộc lòng.

[61] *Chúng tôi chưa tra được nguyên văn chữ Hán của những đoạn đó.*

[62] *Đề tài chiêu hồn nước thời đó được các nhà ái quốc ưa dùng trong thi ca: ngoài hai bài đó, còn Hồn cố quốc (khuyết danh), Tình quốc hồn của Phan Chu Trinh. Có lẽ đó là một đặc điểm của thơ ái quốc Việt Nam. Không rõ các cụ có chịu ảnh hưởng của Khuất Nguyên không, mà bài nào cũng ai oán như Chiêu hồn của Khuất Nguyên.*

[63] *Người đọc cho tôi chép bài này có thể nhớ sai, nếu không thì giọng văn còn có chỗ non, chưa chắc là của cụ Sào Nam. Có thuyết bảo là của cụ Nguyễn Thiện Thuật, lại có thuyết bảo là của cụ Nguyễn Thượng Hiền mà chỉ là một đoạn giữa rất ngắn thiếu đầu và đuôi.*

[64] *Chắc tới đây chưa hết.*

[65] *Nghĩa là gió Âu mưa Á, tức biến chuyển dữ dội ở châu Âu, châu Á.*

[66] Như trên

[67] Soi gương chàng không thẹn với mặt Tỉ Tư Mạch (Bismark, nhà chính trị thống nhất nước Đức, sau khi thắng Nã Phá Luân đệ tam) và (lông) mày Cách Lan Tư Đốn (Gladstone, nhà chính trị Anh đã duy trì được địa vị bá chủ của Anh ở cuối thế kỷ trước)

[68] Tô điểm thiếp không thẹn với Qua Đắc, (Jeanne D'Arc, nữ anh hùng Pháp, lãnh đạo nhân dân chống quân Anh) và La Lan phu nhân (Madame Roland) , nhà nữ Cách mạng Pháp sau cuộc cách mạng 1789.

[69] Mẹ vì con mà được quý, nghĩa là con được vinh hiển, được tiếng thơm thì mẹ cũng được hưởng lây.

[70] Đồng bạc trắng làm mờ ám lòng người.

[71] Vũ Mục tức Nhạc Phi, danh tướng đời Tống, hồi trẻ, mẹ xăm vào lưng bốn chữ: tận trung báo quốc.

[72] Chịu nhục mà thờ kẻ thù.

[73] Phùng Đạo là một gian thần đời Ngũ Đại, trải bốn triều đại, thờ 13 vua. Nước ta lúc này cũng không thiếu gì kẻ thờ liên tiếp bốn năm triều đại.

[74] Sa là sa sút.

[75] Thực ra lúc đó chỉ non hai trăm ức, nhưng các cụ thường phóng đại cho quốc dân tin ở sự hùng cường của nước nhà: một lối tuyên truyền!

[76] Mất chủ thích.

[77] Người mình không có óc cố chấp về tôn giáo, nên đền thờ Quan Công mà cũng đón rước các Hòa thượng.

[78] Không bỏ chữ Hán thì không cứu được nước Nam.

[79] Không chán hưng Hán học thì không cứu được nước Nam.

[80] Cắt tóc, xâm mình.

[81] *Cụ muốn nói mấy con chấy mà ám chỉ thực dân.*

[82] *Tác giả bài này là Phan Khôi (1887-1959) sáng tác vào các năm 1904-1905 ở Quảng Nam (BT).*

[83] *Giày da vàng. Một “Tây Hồ” là một cửa cụ Phan Châu Trinh.*

[84] *Casque.*

[85] *Globe.*

[86] *Cụ Thám Vũ Phạm Hàm người làng Đôn Thư (Hà Đông) , đậu thám hoa cùng khoa thi đình với cụ Nguyễn Thượng Hiền, rất ưa thú ả đào, làm một bài hát nói trong đó cụ đã láo xược đến cực điểm, dùng ngay một lời nghiêm trang nhất của Mạnh Tử (Ngô khởi hiếu biện tai? Ngô bất đắc dĩ dã: Ta có thích biện thuyết đâu? Ta bất đắc dĩ vậy.) để chỉ cái việc mà nhà Nho cho là tục tằn nhất, việc hợp hoan.*

Bài hát đó ở miệng mấy ả đào phố hàng Giầy

truyền ra, nhiều nhà Nho chau mày và số môn sinh của cụ Thám thưa dần.

Người ta còn truyền hai câu thơ này cũng giúp ta hiểu thêm tính tình của nhà thơ lãng mạn ấy:

Hà nhân thọ ngã hoàng kim bách,

Khứ tác tiên sinh hiệu Bạch Vân

(Nào ai tặng tớ vàng trăm lạng, Để ẩn như ông hiệu Bạch Vân). Bạch Vân cư sĩ tức Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

[87] Dem Ngũ kinh ra quét đất.

[88] Ít năm sau, cụ Trúc Đàm mất vì bệnh, cụ Phương Sơn điều hai câu ám chỉ việc diễn thuyết ở đền Ngọc Sơn và việc gửi thư cho người Pháp đó:

Ngọc Sơn diễn thuyết, đồng bào dậy,

Pháp thủ đầu thư, chí sĩ theo.

[89] Khoa đệ cũng tâm thương, hôm nay tôi chưa vì anh mừng đâu.

[90] Cửa nhà nhiều vui vẻ, cha mẹ già mừng thấy con thành danh.

[91] *Cụ Lê Đại cũng bỏ thi (nếu không, cụ có thể đậu đại khoa được) , và khi hay tin một người cháu thi đỗ, cụ gọi "mừng" đôi câu đối:*

“Có mây không gió, lơ lửng giữa giờ chiều, một đôi khi nhẩn đôi lời, thường hỏi thăm cả làng cả xóm, cả thân thích họ hàng, gắng sức đua tài, còn vẫn mơ hồ trong cũi giới;

Chẳng lợn thì gà, qua loa xong buổi chợ, mười lăm tuổi học mười lăm chữ, nếu biết nghĩ đến nước đến nhà, đến ông cha chú bác, giồng tai giương mắt, thôi đừng tập tễnh cái hư danh”.

Lợn, gà, trong vế sau, do chữ Hán "kê đồn", trở tú tài và cử nhân.

[92] *Câu thơ này và câu thơ ở đầu chương sau trích trong một bài thơ của cụ Lương Văn Can mừng một hiệu thuốc bắc của một người trong Nghĩa thực.*

[93] *Tức hàng tơ lụa vải.*

[94] *Sau, bị đày ra Côn đảo, cụ học nghề làm đôi môi, qua Pháp, học nghề sửa ảnh. Đậu phó bảng*

mà làm thơ, nước nhà chắc chỉ có cụ.

[95] Hồi cụ còn trẻ, trong một cuộc thi thơ, vịnh về Thất tình (Bảy tình của con người), cụ có hai câu tả tình giận như sau:

Hạng Bá nhân ca đầu bạo hổ.

Liêu Tây thiếp mộng đả hoàng oanh.

Xét theo quan niệm cổ về thơ thì hai câu đó rất hay. Câu trên nhắc tới tên một thiên sách là Hạng Bá, trong đó nói có kẻ bị người ta ghét đến nổi giận dữ trả lại cho trời, trời không nhận, người ta phải liệng cho hổ dữ xé thây.

Câu dưới mượn điển trong một bài thơ Đường tả nỗi giận của một chinh phụ đương nằm mê thấy đến đất Liêu Tây thăm chồng thì con oanh bỗng hót lên làm tan mất mộng đẹp.

Bài thơ đó có bốn câu:

Đả khởi hoàng oanh nhi,

Mạc giao chi thượng đề.

Đề thời kinh thiếp mộng,

Bất đắc đáo Liêu Tê.

(Chính là Liêu tây mà đọc là Liêu Tê cho có vần)

Ném đuôi con oanh vàng.
Trên cành, đừng hót vang,
Làm tan giấc mộng thiết,
Chẳng đến Liêu thăm chàng.

[96] *Anh ruột cụ Phương Sơn, quê ở Phương Khê (Sơn Tây) nên trong Nghĩa thực thường gọi là Đại Phương để phân biệt với cụ Phương Sơn là Tiểu Phương.*

[97] *Cụ nhỏ tuổi mà đậu tam giáp tiến sĩ. Tại làng cụ có hai ông Tổng đốc già tranh nhau chức tiên chỉ, không ai chịu nhường ai, ông thì cậy mình đậu phó bảng, (nhưng chưa được thực thụ tổng đốc, ông thì cậy mình đã thực thụ tổng đốc (nhưng chỉ là âm sinh, chứ không xuất thân khoa mục) . Khi thanh niên họ Nghiêm vinh quy, hai ông già kia không dám tranh, phải nhường ngay ghế tiên chỉ cho chàng. Vì vậy có người tặng họ Nghiêm đôi câu đối:*

*Địa mạch tam vương chung vương khí,
Quốc triều lưỡng chế nhượng anh niên,
Mạch đất Ba Vua đúc nên khí vương,*

Hai Tổng đốc quốc triều phải nhường người trẻ tuổi.

(Mạch đất Ba Vua là nói về khoa phong thủy, giảng hơi dài giọng mà cũng vô ích, chúng tôi xin miễn chú thích)

[98] *Chính cụ sau này có lần tranh chức Tổng thống với Ngô Đình Diệm.*

[99] *Sau, phải để cho một người khác quản lý. Ông này thực tận tâm, nhiệt thành với hội, không mưu lợi riêng nên khi ông mất vì ra huyết quá nhiều lúc mô tràng nhạc, một đồng chí điệu ông đôi câu đối:*

Dĩ thương hợp quần, quốc khả danh thê, ninh vị lợi?

Lưu huyết ư bệnh, hồn đương tác lệ, vị quan tình.

Buôn bán để hợp quần, nước là người yêu, đâu vì lợi?

Huyết ra đến nổi chết, hồn thành quỷ dữ, vị tình thương.

[100] *Hai câu sau có nghĩa là "đem tình cầm sắt*

đổi ra cầm kỳ"

[101] *Trước khi về Nam Vang, cụ cải trang làm Huê Kiều, tìm lại thăm cụ Phương Sơn anh rể cụ, đương mai danh tại miền Đốc Vàng Thượng ở đồng Tháp Mười. Gặp tết Nguyên đán, cụ khẩu chiếm một bài thơ Đường luật:*

Cái duyên bèo nước gặp nhau đây,
Mười một năm nay chém rượu này.
Ý khí tung hoành trong bốn biển,
Tinh thần thông suốt ngoại ngàn mây.
Vịt hầm chả nướng phong lưu cũ,
Kẻ Huế người Ngô nghĩa bạn đây
Năm mới hôm nay ngày cũng mới,
Cùng nhau chúc chén rượu cho say.

Trong câu sau, kẻ Huế chỉ cụ Phương Sơn vì người nơi đó gọi cụ Phương Sơn là thầy Huế, còn người Ngô là cụ Nghị Khanh tự chỉ mình.

[102] *Tiếng lóng của các cụ thời đó chỉ bọn mật thám.*

TRẦNH vốn là chữ Hán, một bên chữ NHÂN

đứng, một bên chữ TRẮNG là dài, nghĩa là ma cạp. Theo mê tín thời xưa, hễ ai bị cạp ăn thịt thì hồn phải theo cạp để dắt cạp đi ăn thịt kẻ khác như vậy hồn mới thoát. Bọn mật thám dắt Pháp bắt đồng bào nên các cụ gọi là trành.

[103] Sau này, bị an trí ở Sa Đéc, người ta thấy cụ hay chữ, nên gọi là cụ cử.

[104] Ngày xưa, những người bị chém và bêu đầu thì thân nhân chỉ được xin thầy về, rồi lấy sọ gáo dừa thay đầu mà chôn

[105] Từ hồi nào tới nay, ở nước ta mà có lê cũng ở toàn cõi Á đông nữa, đảng cách mạng nào cũng buôn thuốc phiện lậu để có tiền.

[106] Hai ngôi nhà đó đều của cụ Tú họ Lê ở Đan Loan (Hải Dương), cụ ngoại của tác giả.

[107] Song Nam là Việt Nam và Vân Nam. Hội này chỉ có danh chứ không có thực.

[108] Sau làm trong bộ Ngoại giao Ở Thượng Hải.

[109] Ông nội tác giả.

[110] Mazzini: các nhà nho đương thời phiên âm là Mã Chí Nê, ông là nhà yêu nước lớn Ý, nguyên lấy tổ quốc làm vợ, suốt đời mặc y phục màu đen để tang cho tổ quốc. Cụ Phan Châu Trinh rất hâm mộ ông, nên từng hi vọng làm được như ông, nên cụ Phan đặt biệt hiệu cho mình là Hi Mã (BT) (theo cụ Huỳnh Thúc Kháng).

[111] Tức những hộp lớn bằng cái mâm, cao độ một gang, có nắp, làm bằng gỗ.

[112] Cụ là thân sinh của Hoàng Tích Chu, một nhà báo nổi danh thời trước, đã có công dùng một lối văn gọn gàng, có khi gọn quá, để viết, tờ Đông Tây.

[113] Cụ Trần quý Cáp hô hào cho tân học, muốn qua Nhật, vì có mẹ già chưa đi được thì đã bị họa, nên cụ Huỳnh Thúc Kháng có điều cụ một bài thơ chữ Hán rồi lại tự dịch ra. Bốn câu bài đó như sau:

Quyết đem học mới thay nô kiếp,
Ai biết quyền dân nấy họa nguyên?

Bồng Đảo gió chưa đưa giấc mộng,
Nha Trang cỏ đã khóc hồn thiêng.
(Bồng Đảo tức Nhựt Bản)

[114] Cụ Tây Hồ không nhúng tay vào vụ này, vì cụ vẫn tuyên bố: "Không trông người ngoài, trông người ngoài thì ngu; không bạo động, bạo động thì chết; ai là kẻ đồng nhân đồng bào ta, ai là kẻ thật yêu tự do, ta chỉ có một vật rất quý để tặng: chi bằng học!"

[115] Nghĩa quân tan rã và không bao lâu sau, (1913) Đền Thám bị phản và hạ sát trong khi ngủ

[116] Tổ quốc không có cha không sao, không có con thì không được.

[117] Cụ Cao Xuân Dục cũng khảng khái, hồi làm Tuần phủ Sơn Tây, cự nhau với viên Công sứ về vấn đề thuế má, viên Công sứ giận, giờ ba toong lên, cụ cũng xách ngay ghế định phang lại. Viên Công sứ nén giận, tỏ vẻ hòa nhã, và xét lại vấn đề.

[118] Nghĩa là bị tội chém, nhưng chưa chém ngay.

[119] Nghĩa là chém ngay.

[120] Sinh năm 1868 ở làng Liên Bạt (Hà Đông).

[121] Ngũ Tử Tư đi trốn, đến Lãng Thủy, đói, vô bụng, thổi sáo, xin Ngô thị cho ăn.

[122] Năm 1923, thực dân Pháp và triều đình Huế tăng thuế 30%.

[123] Năm 1922-1923, Bắc Kỳ bị lụt.

[124] Năm 1922, Khải Định đi dự đấu xảo ở Paris, làm nhiều việc nhục quốc thể, bị Phan Châu Trinh vạch tội bảy điều.

[125] Người (tức Pháp) đánh thuế nặng quá, nông dân phải bỏ ruộng hoang.

[126] Ta (tức Khải Định) ban chỉ dụ từ thêm son (chỗ vua ở).

[127] Khải Định được Pháp cấp cho mỗi tháng một vạn đồng.

[128] Lời của một nhà cách mạng thời đó: thân ta không thành thì mong ở con ta.

[129] Có sách chép một sinh viên, Trần Đông Phong, uất ức quá, tự tử sau khi để lại hai câu tuyệt mạng:

Thời dữ thế di, sự dữ tâm di,
Hư sinh đồ nhuế, hà dĩ vi sinh?

(Thời với thế đối việc với lòng khác.

Sống thừa vô ích, sống để làm gì?). Nhưng theo cụ Phan Sào Nam trong cuốn Tự phán thì Trần Đông Phong tự tử vì cha mẹ giàu có mà không gởi tiền qua, chứ không phải uất ức vì bị Nhật đuổi.

[130] Tôi nhớ mãi mãi hai câu thơ của Nguyễn Bính làm khi ông tản cư, trời gần tối và chung quanh chỉ toàn rừng núi:

Hỡi ơi! trời đất mênh mông rộng,
Biết kiếm đâu ra một mái nhà.

[131] Tức Hoàng Tăng Bí.

[132] Cái triệu thuyền nhỏ ra biên.

[133] Câu đó trong bài Bốc Cư của Khuất Nguyên, nghĩa là: quý thân sao biết được việc đó

[134] Cũng là một thành ngữ nghĩa là: “Đợi cho sóng Hoàng Hà trong lại (thì đợi làm sao được), đòi người thọ được bao?” Người Trung Hoa nói rằng sông Hoàng Hà cứ ba trăm năm mới trong một lần.

[135] Từ xưa làm vợ anh hùng vẫn khó khăn, vì bực hào kiệt có ai nghĩ tới nhà đâu?

[136] Cụ Tùng Hương là anh cụ Phương Sơn.

Nguyễn Thái Bạt là học trò cụ Lương, khi qua Trung Quốc, đổi tên là Lý Phục Hán, phải gánh thuê đề kiếm ăn, nhờ có tài văn chương được cất nhắc lần lần làm Thiếu úy rồi làm bí thư cho Tôn Văn, lấy một người con gái nuôi của Tôn, sau về nước, bị Pháp bắt. Lúc dan díu với thiếu nữ đó, ông làm hai câu thơ:

Thiên vị anh hùng tiểu muội khái

Cố giao hồng phấn bạn dong công.

(Trời muốn cho người anh hùng đỡ sầu muộn, nên cho người mặt phấn làm bạn với anh làm muộn.)

[137] Một người con trai của cụ là Đỗ Bàng (bí danh là Chu Văn Vận) và một người con gái là Đỗ

Thị Tâm sau nay gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng. Sau vụ Yên Bái, Đỗ Thị Tâm bị Pháp bắt ở phố hàng Bột (Hà Nội), giam ở Hỏa Lò. Muốn khỏi bị tra khảo, bà lấy dây lưng thòen vô họng cho nghẹt thở mà chết. Đỗ Bàng cũng bị bắt và chết năm 1938.

[138] Họ Đào là con rể cụ Lương Ngọc Quyến.

[139] Cũng hồi đó Nguyễn Bá Trác cũng qua miền Đốc Vàng Thượng (Long Xuyên) đề dò la và dụ dỗ cụ Phương Sơn, con rể cụ Lương.

[140] Đông học tức Đông du, qua Nhật học.

[141] Nhắc lại việc năm 1905, cụ Dương Bá Trạc đưa bạn ra Mông Cái, rồi qua Đông Hưng để đón tàu từ Bắc Hải đi Hương Cảng.

[142] Tính ngày theo lối ta thì là bảy ngày, tính theo giờ thì chỉ được năm ngày.

[143] Nam quan: do tích Chung Nghi người nước Sở bị nhà Tấn bắt, đổi cái mũ của Sở (Sở ở phương Nam, nên gọi là mũ phương Nam: Nam quan). Vua

Tân thấy Chung Nghi, hỏi ai, bình thân trả lời là tên tù nước Sở; do đó Nam quan trở người tù phương Nam.

[144] Rợ Hồ (Hồ lô) ở đây trở Pháp.

[145] Lương Thúc Kỳ (1873-1947) đậu cử nhân năm 1900 cùng khoa với Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh... tham gia phong trào duy tân, dạy tại trường Dục Thanh ở Phan Thiết, bị bắt giam một thời gian ngắn. Sau về Huế làm việc ở Cổ học viện (BT).

[146] Cụ là thân phụ nhà cách mạng Nguyễn An Ninh. Khi Nguyễn An Ninh xin cụ qua Pháp học, cụ bảo: “Những người đi học bên Pháp về thường chỉ lo vinh thân phì gia, ăn chơi thỏa thích, cha không muốn cho con như vậy”. Nguyễn An Ninh xin thề rằng không bao giờ quên tổ quốc. Hai cha con bèn dắt nhau lại Lãng Ông ở Bà Chiểu. Ninh thề xong, cụ mới cấp tiền cho du học. Sau Ninh giữ trọn được tư cách một người yêu nước, Pháp dụ ra làm, ông từ chối, chịu sống trong cảnh nghèo, có lúc phải bán dầu cù là và suốt đời hi sinh cho chính nghĩa,

mất ở Côn Đảo năm 1943, được toàn dân ngưỡng mộ.

[147] Tài liệu của Phương Hữu trong cuốn Phong trào Đại Đông du Nam Việt.

[148] Chỉ phái bạo động.

[149] Chỉ phái thân Pháp.

[150] Cụ rất có công với phong trào cách mạng ở đầu thế kỷ. Cụ tên họ là Nguyễn Hữu Tuệ, thấp bé, mắt sáng, người Hải Phòng làm bồi tàu, nhiệt tâm ái quốc, che chở giúp đỡ các nhà cách mạng và các học sinh xuất ngoại. Pháp có lần giam cụ, cụ nhịn đói chứ không chịu khai gì cả.

Cụ Sào Nam rất trọng cụ, có viết:

"Nói sùng bái anh hùng, nên sùng bái cụ Lý Tuệ trước hết các cụ khác, vì cụ Lý là người không được cảnh may mắn học nhiều như các cụ mà được như thế, phỏng có học như các cụ khác thì cụ Lý đến bậc nào!" Và làm bài thơ này:

Ai ngờ đầu bếp được như người,
Giữa mặt trần gian khó thấy người.

Nô lệ xác nhưng thần thánh óc,
Hạ tầng đất vẫn thượng lưu Trời.
Liều cùng mưa nắng thi gan sắt,
Thề với non sông trả nợ đời.
Tức tối mình đây còn vậy vậy,
Tượng đồng bia đá sẽ rồi ai .

(Tiếng NGƯỜI trong câu phá là dịch tiếng QUÂN của Tàu, có nghĩa: kính trọng, chứ không có nghĩa như tiếng NGƯỜI ta thường dùng ngày nay.)

Khi hay tin cụ Lý Tuệ mất (1938) ở Hải Phòng, cụ Sào Nam làm một vế câu đối điếu:

Thoát đời này sung sướng gì bằng, tức vì chú chẳng chờ mình, tro troi thân già ngồi vác mặt,

Không rõ vì lẽ gì cụ không làm nốt vế sau.

(Những tài liệu về đoạn phụ chú này đều của Anh Minh trong cuốn Dật sự của cụ Phan Sào Nam và cuốn Những chí sĩ cùng học sinh du học Nhật Bản.

[\[151\]](#) *Người ở Mỹ Xương.*

[\[152\]](#) *Người ở Tam Bình (Vĩnh Long) .*

[\[153\]](#) *Người tỉnh Tân An.*

[154] *Tức: Nguyễn Khắc Cần, Phan Văn Tráng, Phan Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết, Phạm Văn Tiết bị khép tội ám sát Tổng Đốc Hà Đông và Thiếu tá Chapuis.*

[155] *Tức cụ Lương Văn Can lúc đó bị giam, rồi qua năm 1914 bị đày đi an trí ở Nam Vang.*

[156] *Cụ dạy học ở làng Vĩnh Hòa.*

[157] *Tài liệu về cụ Nguyễn Quang Diêu rút trong cuốn Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu của Nguyễn Văn Hào - Xây Dựng - 1964.*

[158] *Tín Quốc Công tức Văn Thiên Tường là một nhà ái quốc đời Tống, chống với quân Minh xâm lăng, thất bại, bị giam, chịu chết chứ không đầu hàng. Ông có làm hai câu thơ:*

Nhân sinh tự cổ thùi vô tử,

Lưu thử đan tâm chiếu hãn thanh.

(Tự cổ làm người ai chẳng chết,

Lòng son lưu lại miếng tre xanh) .

Hãn thanh là tre cháy mờ hôi. Hôi cổ, chưa có giấy, phải khắc chữ lên tre. Muốn cho tre mau khô,

người ta đốt cho tre chảy bớt nước ra.

[159] *Tương truyền cháu nhà ái quốc (tức cháu cụ Nguyễn Thượng Hiền) tên là Nguyễn Thượng Huyền (BT).*

[160] *Ý nói: vẻ tốt đẹp cõi Nam (Quảng Nam) , khí thiêng liêng bể Đà (Đà Nẵng).*

[161] *Tích con gái vua Viêm Đế chết chìm ở biển, hóa ra chim Tinh vệ ngậm đá ở núi Tây đề lấp biển Đông. Nghĩa bóng trở người căm trả thù.*

[162] *Hai câu thơ trong bài Biệt Đông Đài của Cao Thích, nghĩa là:*

Đừng buồn lối trước không tri kỉ.

Thiên hạ ai người chẳng biết ông?

[163] *Thể hiện sức sống.*

[164] *Bài Tế sống của cụ Huỳnh điều cụ Phan (BT).*

[165] *Hai câu trong sách Liệt Tử, lời của Chung Tử Kỳ nhận xét tiếng đàn của Du Bá Nha, nghĩa là:*

Tiếng vút lên: chỉ hướng đặt vào nơi núi cao.

Tiếng cuộn cuộn: chỉ hướng đặt vào nơi nước chảy.

Nhận xét đó, Ba Nha khen là rất đúng và hai người từ đó thành cặp tri kỉ.

[166] *Cụ được người Nhật đưa qua đó để Pháp khỏi bắt cụ.*

[167] *Như ở một chương trên tôi đã nói, cụ Tăng Bạt Hổ mất vì bệnh ở Huế, khoảng năm 1915.*

[168] *Vì thời cuộc ra trề mắt một năm.*

[169] *Nghĩ vậy, nên tôi đã chép lại trong tập này, nhiều bài thơ, nhiều câu đối của các cụ. Bỏ những bài thơ văn đó tức là làm mất một phần bản sắc của các cụ.*

[170] *Năm tên đó là năm cụ đã bị Pháp kêu án chung thân khổ sai, tức: Dương Bá Trạc, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Võ Hoàn và Hoàng Tăng Bí, nhưng cụ Hoàng nhờ nhạc gia can thiệp, được an trí ở Huế như độc giả đã biết.*

[171] *Cụ bà húy là Lê Thị Lễ, mất ngày 24-1927, hưởng thọ 75 tuổi.*

Vậy là cụ bà cùng tuổi với cụ ông

[172] *Như chúng tôi đã nói cụ mất vì bệnh thời khí, nhưng chắc người trong nhà giấu, tuyên bố là vì bệnh già; rồi có kẻ "phi nhân loại" nào đó tố cáo như vậy.*

[173] *Trong bài này cũng như trong mấy bài sau, chúng tôi đã sửa vài lỗi chánh tả.*

[174] *Chắc là đã bị kiểm duyệt ba câu vì bỏ trắng khoảng ba hàng.*

[175] *Chắc là đã bị kiểm duyệt một đoạn tám câu, vì bỏ trắng khoảng tám hàng.*

[176] *Tác giả đã lầm: cụ không hề bị đày Côn Lôn. Ta nhận thấy cụ Lương quả có tinh thần mới, trọng thực tế, biết kinh doanh. Các cụ khác trong Nghĩa Thục bị an trí thì chỉ làm thuốc, dạy học hoặc làm ruộng, chứ không ai mở tiệm buôn như cụ. Ta nên nhớ nhà nho vốn "ức thương".*

[177]

Có lẽ là cụ Đông Châu, tác giả những cuốn Giai nhân di mặc, Luận ngữ quốc văn giải thích, Mạnh Tử quốc văn giải thích v.v...

Cụ sanh năm 1874 mất năm 1941.

[178]

Có lẽ là Trúc Khê, tác giả những cuốn danh nhân truyện kí: Cao Bá Quát, Nguyễn Trãi.